



Tất cả cho sức khỏe bạn
TÂM TRÍ ĐỒNG THÁP

BỆNH VIỆN TÂM TRÍ ĐỒNG THÁP
Số 700 Quốc lộ 30, Mỹ Tân, TP Cao Lãnh, Đồng Tháp
ĐT: 0673 875 945 – Fax: (0673) 875 946

BẢNG GIÁ NIÊM YẾT BHYT BỆNH VIỆN TÂM TRÍ

(Giá BHYT thanh toán theo Thông tư số 13/2019/TT-BYT ngày 05/07/2019 của Bộ Y Tế qui định. Ngày 24/10/2018 áp dụng khung giá Bệnh Viện hạng III Bộ Y Tế Ban hành theo Quyết định số 6406/QĐ - BHYT phân tuyến chuyên môn kỹ thuật là tuyến 3

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá BHYT
1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe						
Khám bệnh						
1	BLVP	Bảo Lãnh Viện Phí		Lần	90,000	0
2		BHYT Bỏ Về			30,500	0
3	05.1898	Khám Da Liễu	Khám Da Liễu	Lần	70,000	30,500
4		Khám Da Liễu (BLVP)	Khám Da Liễu (BLVP)	lần	90,000	0
5	14.1898	Khám Mắt	Khám Mắt	Lần	70,000	30,500
6		Khám Mắt (BLVP)		lần	90,000	0
7		Khám Ngoại (BLVP)		lần	90,000	0
8	10.1898	Khám Ngoại Chấn Thương	Khám Ngoại	Lần	70,000	30,500
9	10.1898	Khám Ngoại Thần Kinh	Khám Ngoại	Lần	70,000	30,500
10	10.1898	Khám Ngoại Tiết Niệu	Khám Ngoại	Lần	70,000	30,500
11	10.1898	Khám Ngoại Tiêu Hóa	Khám Ngoại	Lần	70,000	30,500
12	10.1898	Khám Ngoại Tổng Quát	Khám Ngoại	Lần	70,000	30,500
13	10.1898	Khám Ngoại Ung Bướu	Khám Ngoại	Lần	70,000	30,500
14	03.1898	Khám Nhi	Khám Nhi	Lần	70,000	30,500
15		Khám Nhi (BLVP)		lần	90,000	0
16	KNNT	Khám Nhi nội trú		LẦN	40,000	0
17	02.1898	Khám Nhiễm	Khám Nội	Lần	70,000	30,500
18		Khám nội (BLVP)		lần	90,000	0
19	02.1898	Khám Nội Hô Hấp	Khám Nội	Lần	70,000	30,500
20	02.1898	Khám Nội Khớp	Khám Nội	Lần	70,000	30,500
21	02.1898	Khám Nội Thận	Khám Nội	Lần	70,000	30,500
22	02.1898	Khám Nội Thần Kinh	Khám Nội	Lần	70,000	30,500
23	02.1898	Khám Nội Tiết	Khám Nội	Lần	70,000	30,500
24	02.1898	Khám Nội Tiêu Hóa	Khám Nội	Lần	70,000	30,500
25	02.1898	Khám Nội Tim Mạch	Khám Nội	Lần	70,000	30,500
26	02.1898	Khám Nội Tổng Quát	Khám Nội	Lần	70,000	30,500
27	13.1898	Khám Phụ Sản	Khám Phụ Sản	Lần	70,000	30,500
28		Khám phụ sản (BLVP)		Lần	90,000	0
29	17.1898	Khám phục hồi chức năng	Khám phục hồi chức năng	Lần	70,500	0
30	16.1898	Khám Răng Hàm Mặt	Khám Răng Hàm Mặt	Lần	70,000	30,500
31		Khám răng hàm mặt (BLVP)		lần	90,000	0
32	DV01102	Khám sàng lọc sinh thường		lần	70,000	0
33	15.1898	Khám Tai Mũi Họng	Khám Tai Mũi Họng	Lần	70,000	30,500
34		Khám Tai-Mũi-Họng (BLVP)		lần	90,000	0
35	08092020	Phí Bác sĩ khám và tư vấn		Lần	70,000	0
36		Phí tổng hợp hồ sơ chứng từ (BLVP)		Lần	220,000	0
2. Cận Lâm Sàng						
CT- SCANNER						
37	18.0232.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	lần	1,077,000	522,000
38	18.0232.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	lần	1,077,000	522,000
39	18.0268.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	lần	1,688,000	632,000

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá BHYT
40	18.0271.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	lần	1,070,000	0
41	18.0271.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	lần	1,688,000	632,000
42	18.0270.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	lần	1,077,000	522,000
43	18.0273.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	lần	1,688,000	632,000
44	18.0272.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	lần	1,077,000	522,000
45	18.0241.0041	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	lần	1,688,000	632,000
46	18.0230.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 1-32 dãy)	lần	1,688,000	632,000
47	18.0237.0041	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	lần	1,688,000	632,000
48		Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	lần	1,600,000	0
49		Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	lần	1,070,000	0
50	18.0234.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	lần	1,688,000	522,000
51	18.0234.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	lần	1,077,000	522,000
52	18.0276.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	lần	1,688,000	632,000
53	18.0274.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp không tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính khớp không tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	lần	1,070,000	0
54		Chụp cắt lớp vi tính khung chậu không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khung chậu không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	lần	1,070,000	0
55	18.0201.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	lần	1,688,000	632,000
56	18.0200.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	lần	1,077,000	522,000

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá BHYT
57	18.0267.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	lần	1,688,000	632,000
58	18.0266.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	lần	1,688,000	632,000
59	18.0239.0041	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	lần	1,688,000	632,000
60		Chụp cắt lớp vi tính tai - xương thái dương có tiêm thuốc cản quang (từ 64 - 128 dãy) [giá 1 - 32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính tai - xương thái dương có tiêm thuốc cản quang (từ 64 - 128 dãy) [giá 1 - 32 dãy]	lần	1,260,000	0
61		Chụp cắt lớp vi tính tai - xương thái dương không tiêm thuốc cản quang (từ 64 - 128 dãy) [giá 1 - 32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính tai - xương thái dương không tiêm thuốc cản quang (từ 64 - 128 dãy) [giá 1 - 32 dãy]	lần	856,000	0
62	18.0279.0045	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64 -128 dãy) (không có thuốc cản quang)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64 -128 dãy) (không có thuốc cản quang)	lần	3,254,000	0
63	18.0231.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	lần	1,688,000	632,000
64	18.0231.0040	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	lần	1,077,000	522,000
65	18.0233.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	lần	1,688,000	632,000
66	18.0233.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy] khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy] khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	lần	1,077,000	522,000
67		Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy)	lần	1,680,000	522,000
68		Chụp cắt lớp vi tính toàn thân (từ 64-128 dãy) (có thuốc cản quang)	Chụp cắt lớp vi tính toàn thân (từ 64-128 dãy) (có thuốc cản quang)	lần	4,343,000	0
69	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	lần	1,688,000	632,000
70	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	lần	1,077,000	522,000
71	18.0166.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	lần	1,688,000	632,000
72	18.0165.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	lần	1,077,000	522,000
73		CT chân có cản quang	CT chân có cản quang	lần	1,628,000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá BHYT
74		CT đại tràng ảo	CT đại tràng ảo	lần	1,260,000	0
75		CT động mạch cảnh (vùng cổ) có cản quang	CT động mạch cảnh (vùng cổ) có cản quang	lần	2,205,000	0
76		CT động mạch chủ bụng có cản quang	CT động mạch chủ bụng có cản quang	lần	2,331,000	0
77		CT động mạch chủ ngực có cản quang	CT động mạch chủ ngực có cản quang	lần	2,331,000	0
78		CT động mạch não có cản quang	CT động mạch não có cản quang	lần	2,205,000	0
79		CT khớp có tiêm thuốc cản quang	CT khớp có tiêm thuốc cản quang	lần	1,260,000	0
80		CT mạch máu chi dưới có cản quang	CT mạch máu chi dưới có cản quang	lần	2,205,000	0
81		CT mạch máu chi trên có cản quang	CT mạch máu chi trên có cản quang	lần	2,205,000	0
82		CT mạch vành cản quang	CT mạch vành cản quang	lần	2,730,000	0
83	42	CT ngực, phổi có cản quang	CT ngực, phổi có cản quang	lần	1,680,000	0
84		CT vùng chậu có cản quang.	CT vùng chậu có cản quang.	lần	1,680,000	0
85		CT vùng tim	CT vùng tim	lần	642,000	0
86		CT Xoang có cản quang.	CT Xoang có cản quang.	lần	1,260,000	0
87		CT Xoang không cản quang.	CT Xoang không cản quang.	lần	856,000	0
88		Đóng thêm tiền thuốc cản quang chụp CT	Đóng thêm tiền thuốc cản quang chụp CT	lần	749,000	0
89		In tái tạo hình ảnh 3D	In tái tạo hình ảnh 3D	lần	115,000	0
90		In thêm phim CiTi	In thêm phim CiTi	lần	69,000	0
Đo chức năng						
91		Điện não đồ	Điện não đồ	lần	250,000	0
92	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	lần	71,000	32,800
93		Đo điện cơ (chi dưới)	Đo điện cơ (chi dưới)	lần	250,000	0
94		Đo điện cơ (chi trên)	Đo điện cơ (chi trên)	lần	250,000	0
95		Đo điện cơ (tứ chi)	Đo điện cơ (tứ chi)	lần	400,000	0
96		Đo loãng xương	Đo loãng xương	lần	115,000	0
97		Đo thính lực đồ (BV ĐK)	Đo thính lực đồ (BV ĐK)	lần	150,000	0
98		Hô hấp ký	Hô hấp ký	lần	209,000	0
99		Hô hấp ký (+ test dẫn phế quản)	Hô hấp ký (+ test dẫn phế quản)	lần	285,000	0
100		Holter Monitoring (Điện tim 24h)	Holter Monitoring (Điện tim 24h)	lần	500,000	0
101		Thu tạm ứng holter Monitoring (Điện tim 24h)	Thu tạm ứng holter Monitoring (Điện tim 24h)	lần	500,000	0
102		Vật lý trị liệu hô hấp	Vật lý trị liệu hô hấp (người lớn)	lần	60,000	0
Hô Hấp Ký						
103		Chức năng hô hấp.	Chức năng hô hấp.	lần	187,000	0
104		Thử Thuốc Giãn Phế Quản	Thử Thuốc Giãn Phế Quản	lần	12,000	0
MRI						
105	18.0695.0065	Chụp cộng hưởng từ bệnh lý cơ tim có tiêm thuốc tương phản [MRI Tim (Morphology, Function)]	Chụp cộng hưởng từ bệnh lý cơ tim có tiêm thuốc tương phản [MRI Tim (Morphology, Function)]	lần	3,400,000	0
106	18.0324.0066	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T) [Tiền liệt tuyến không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T) [Tiền liệt tuyến không có thuốc cản quang]	lần	2,000,000	0
107	18.0325.0065	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [Tiền liệt tuyến]	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [Tiền liệt tuyến]	lần	3,400,000	0
108	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [Cột sống cổ không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [Cột sống cổ không có thuốc cản quang]	lần	2,000,000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá BHYT
109	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Cột sống cổ]	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Cột sống cổ]	lần	3,400,000	0
110	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [Cột sống ngực không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [Cột sống ngực không có thuốc cản quang]	lần	2,000,000	0
111	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Cột sống ngực]	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Cột sống ngực]	lần	3,400,000	0
112	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [Cột sống thắt lưng - cùng không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [Cột sống thắt lưng - cùng không có thuốc cản quang]	lần	2,000,000	0
113	18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Cột sống thắt lưng - cùng]	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Cột sống thắt lưng - cùng]	lần	3,400,000	0
114	18.0326.0066	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T) [Động học sàn chậu không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T) [Động học sàn chậu không có thuốc cản quang]	lần	2,000,000	0
115	18.0355.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T) [Động mạch chi dưới]	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T) [Động mạch chi dưới]	lần	3,400,000	0
116	18.0347.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu (1.5T) [Động mạch chủ ngực - bụng có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu (1.5T) [Động mạch chủ ngực - bụng có thuốc cản quang]	lần	3,400,000	0
117	18.0348.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực (1.5T) [Động mạch chủ ngực - bụng có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực (1.5T) [Động mạch chủ ngực - bụng có thuốc cản quang]	lần	3,400,000	0
118	18.0301.0065	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [Động mạch cảnh]	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [Động mạch cảnh]	lần	3,400,000	0
119	18.0300.0066	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [Động mạch cảnh]	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [Động mạch cảnh]	lần	2,000,000	0
120	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [Hốc mắt không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [Hốc mắt không có thuốc cản quang]	lần	2,000,000	0
121	18.0304.0065	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [Hốc mắt]	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [Hốc mắt]	lần	3,400,000	0
122	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Động mạch cảnh không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Động mạch cảnh không có thuốc cản quang]	lần	2,000,000	0
123	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Khớp gối không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Khớp gối không có thuốc cản quang]	lần	2,000,000	0
124	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Khớp háng không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Khớp háng không có thuốc cản quang]	lần	2,000,000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá BHYT
125	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Khớp vai không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Khớp vai không có thuốc cản quang]	lần	2,000,000	0
126	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Khuỷu tay, cổ tay - bàn tay không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Khuỷu tay, cổ tay - bàn tay không có thuốc cản quang]	lần	2,000,000	0
127	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [Cổ chân- bàn chân]	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [Cổ chân- bàn chân]	lần	3,400,000	0
128	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [Khớp háng]	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [Khớp háng]	lần	3,400,000	0
129	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [Khớp vai]	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [Khớp vai]	lần	3,400,000	0
130	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [Khuỷu tay, cổ tay - bàn tay]	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [Khuỷu tay, cổ tay - bàn tay]	lần	3,400,000	0
131	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [Khớp gối]	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [Khớp gối]	lần	3,400,000	0
132	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [bụng tổng quát không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [bụng tổng quát không có thuốc cản quang]	lần	2,000,000	0
133	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [Cổ chân- bàn chân không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [Cổ chân- bàn chân không có thuốc cản quang]	lần	2,000,000	0
134	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [Cột sống thắt lưng - cùng không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [Cột sống thắt lưng - cùng không có thuốc cản quang]	lần	2,000,000	0
135	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [Động kinh không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [Động kinh không có thuốc cản quang]	lần	2,000,000	0
136	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [Động kinh không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [Động kinh không có thuốc cản quang]	lần	2,000,000	0
137	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [Dynamic Gan không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [Dynamic Gan không có thuốc cản quang]	lần	2,000,000	0
138	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [Hóc mắt không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [Hóc mắt không có thuốc cản quang]	lần	2,000,000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá BHYT
139	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [Khớp gối không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [Khớp gối không có thuốc cản quang]	lần	2,000,000	0
140	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [Khớp háng không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [Khớp háng không có thuốc cản quang]	lần	2,000,000	0
141	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [Khớp vai không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [Khớp vai không có thuốc cản quang]	lần	2,000,000	0
142	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [Khuỷu tay, cổ tay - bàn tay không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [Khuỷu tay, cổ tay - bàn tay không có thuốc cản quang]	lần	2,000,000	0
143	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [MRCP không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [MRCP không có thuốc cản quang]	lần	2,000,000	0
144	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [Ống tai trong không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [Ống tai trong không có thuốc cản quang]	lần	2,000,000	0
145	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [Sọ não thường quy không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [Sọ não thường quy không có thuốc cản quang]	lần	2,000,000	0
146	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [Tiền liệt tuyến không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [Tiền liệt tuyến không có thuốc cản quang]	lần	2,000,000	0
147	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [Tử cung, cổ tử cung không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [Tử cung, cổ tử cung không có thuốc cản quang]	lần	2,000,000	0
148	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [Tuyến yên không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [Tuyến yên không có thuốc cản quang]	lần	2,000,000	0
149	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [Cột sống cổ không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [Cột sống cổ không có thuốc cản quang]	lần	2,000,000	0
150	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [Cột sống ngực không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [Cột sống ngực không có thuốc cản quang]	lần	2,000,000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá BHYT
151	18.0299.0065	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [Mạch máu não]	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [Mạch máu não]	lần	3,400,000	0
152	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [Mạch máu não]	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [Mạch máu não]	lần	2,000,000	0
153	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [Sọ não thường quy]	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [Sọ não thường quy]	lần	2,000,000	0
154	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [Cổ chân- bàn chân không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [Cổ chân- bàn chân không có thuốc cản quang]	lần	2,000,000	0
155	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [Khớp gối không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [Khớp gối không có thuốc cản quang]	lần	2,000,000	0
156	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [Khuỷu tay, cổ tay - bàn tay không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [Khuỷu tay, cổ tay - bàn tay không có thuốc cản quang]	lần	2,000,000	0
157	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Cổ chân- bàn chân]	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Cổ chân- bàn chân]	lần	3,400,000	0
158	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Khớp gối]	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Khớp gối]	lần	3,400,000	0
159	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Khuỷu tay, cổ tay - bàn tay]	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Khuỷu tay, cổ tay - bàn tay]	lần	3,400,000	0
160	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [Sọ não thường quy không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [Sọ não thường quy không có thuốc cản quang]	lần	2,000,000	0
161	18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [Sọ não thường quy]	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [Sọ não thường quy]	lần	3,400,000	0
162	18.0320.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T) [Bụng tổng quát có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T) [Bụng tổng quát có thuốc cản quang]	lần	3,400,000	0
163	18.0320.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T) [Dynamic Gan có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T) [Dynamic Gan có thuốc cản quang]	lần	3,400,000	0
164	18.0320.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T) [MRCP có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T) [MRCP có thuốc cản quang]	lần	3,400,000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá BHYT
165	18.0351.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [Bụng tổng quát có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [Bụng tổng quát có thuốc cản quang]	lần	3,400,000	0
166	18.0351.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [Dynamic Gan có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [Dynamic Gan có thuốc cản quang]	lần	3,400,000	0
167	18.0351.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [MRCP có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [MRCP có thuốc cản quang]	lần	3,400,000	0
168	18.0350.0065	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T) [MRI Tim (Morphology, Function) có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T) [MRI Tim (Morphology, Function) có thuốc cản quang]	lần	3,400,000	0
169	18.0699.0065	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh [MRI Tim (Morphology, Function) có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh [MRI Tim (Morphology, Function) có thuốc cản quang]	lần	3,400,000	0
170	18.0699.0065	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh [MRI Tim (Morphology, Function)]	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh [MRI Tim (Morphology, Function)]	lần	3,400,000	0
171	18.0698.0065	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản [MRI Tim (Morphology, Function)]	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản [MRI Tim (Morphology, Function)]	lần	3,400,000	0
172	18.0698.0065	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản [MRI Tim (Morphology, Function)]	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản [MRI Tim (Morphology, Function)]	lần	3,400,000	0
173	18.0697.0065	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc tương phản [MRI Tim (Morphology, Function)]	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc tương phản [MRI Tim (Morphology, Function)]	lần	3,400,000	0
174	18.0697.0065	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc tương phản [MRI Tim (Morphology, Function)]	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc tương phản [MRI Tim (Morphology, Function)]	lần	3,400,000	0
175	18.0694.0068	Chụp cộng hưởng từ tim sử dụng chất găng sức đánh giá tưới máu cơ tim có tiêm thuốc tương phản [MRI Tim (Morphology, Function)]	Chụp cộng hưởng từ tim sử dụng chất găng sức đánh giá tưới máu cơ tim có tiêm thuốc tương phản [MRI Tim (Morphology, Function)]	lần	3,400,000	0
176	18.0694.0068	Chụp cộng hưởng từ tim sử dụng chất găng sức đánh giá tưới máu cơ tim có tiêm thuốc tương phản [MRI Tim (Morphology, Function)]	Chụp cộng hưởng từ tim sử dụng chất găng sức đánh giá tưới máu cơ tim có tiêm thuốc tương phản [MRI Tim (Morphology, Function)]	lần	3,400,000	0
177	18.0329.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Tiền liệt tuyến]	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Tiền liệt tuyến]	lần	3,400,000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá BHYT
178	18.0302.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T) [Tuyến yên]	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T) [Tuyến yên]	lần	3,400,000	0
179	18.0321.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [Tiền liệt tuyến có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [Tiền liệt tuyến có thuốc cản quang]	lần	3,400,000	0
180	18.0321.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [Tử cung, cổ tử cung có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [Tử cung, cổ tử cung có thuốc cản quang]	lần	3,400,000	0
181		Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [Tử cung, cổ tử cung không thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [Tử cung, cổ tử cung không thuốc cản quang]	lần	2,000,000	0
182	18.0323.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [Khớp gối]	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [Khớp gối]	lần	3,400,000	0
183	18.0323.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [Khớp vai]	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [Khớp vai]	lần	3,400,000	0
184	18.0323.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [Tiền liệt tuyến]	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [Tiền liệt tuyến]	lần	3,400,000	0
185	18.0322.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [Động học sản chậu không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [Động học sản chậu không có thuốc cản quang]	lần	2,000,000	0
186		Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Sọ não thường quy]	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Sọ não thường quy]	lần	3,400,000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá BHYT
187		Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ không tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Sọ não thường quy]	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ không tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Sọ não thường quy]	lần	2,000,000	0
188		Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [Cột sống cổ không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [Cột sống cổ không có thuốc cản quang]	lần	2,000,000	0
189	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [Cột sống ngực không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [Cột sống ngực không có thuốc cản quang]	lần	2,000,000	0
190		Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [Xương đùi không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [Xương đùi không có thuốc cản quang]	lần	2,000,000	0
191	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [Cột sống thắt lưng - cùng không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [Cột sống thắt lưng - cùng không có thuốc cản quang]	lần	2,000,000	0
192	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [Khớp háng không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [Khớp háng không có thuốc cản quang]	lần	2,000,000	0
193	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Cột sống cổ]	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Cột sống cổ]	lần	3,400,000	0
194	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Cột sống ngực]	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Cột sống ngực]	lần	3,400,000	0
195	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Cột sống thắt lưng - cùng]	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Cột sống thắt lưng - cùng]	lần	3,400,000	0
196	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Khớp háng]	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Khớp háng]	lần	3,400,000	0
197		Đọc kết quả MRI	Đọc kết quả MRI	lần	250,000	0
198		Đóng thêm tiền thuốc cản quang chụp MRI	Đóng thêm tiền thuốc cản quang chụp MRI	lần	1,400,000	0
199		In thêm Film MRI có thuốc cản quang	In thêm Film MRI có thuốc cản quang	lần	450,000	0
200		In thêm Film MRI không thuốc cản quang	In thêm Film MRI không thuốc cản quang	lần	300,000	0
201		Tiêm thuốc cộng hưởng từ	Tiêm thuốc cộng hưởng từ	lần	1,400,000	0
Nội soi						
202		Clotest	Clotest	lần	46,000	0
203		Kẹp cầm máu nội soi đại tràng	Kẹp cầm máu nội soi đại tràng	lần	365,000	0
204		Nội soi bàng quang không sinh thiết	Nội soi bàng quang không sinh thiết	lần	1,586,000	0
205		Nội soi cắt polyp dạ dày (gây mê)	Nội soi cắt polyp dạ dày (gây mê)	lần	1,000,000	0
206		Nội soi cắt polype đại - trực tràng	Nội soi cắt polype đại - trực tràng	lần	1,460,000	0
207	23	Nội soi dạ dày tá tràng ống mềm không sinh thiết (có tiền mê, có thuốc)	Nội soi dạ dày tá tràng ống mềm không sinh thiết (có tiền mê, có thuốc)	lần	800,000	0
208		Nội soi dạ dày- thực quản, lấy dị vật (gây tê ống cứng)	Nội soi dạ dày- thực quản, lấy dị vật (gây tê ống cứng)	lần	850,000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá BHYT
209	136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ bằng ống mềm bao gồm thuốc (có gây mê)	Nội soi đại trực tràng toàn bộ bằng ống mềm bao gồm thuốc (có gây mê)	lần	1,958,000	0
210	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	lần	835,000	305,000
211		Nội soi thực quản- dạ dày, lấy dị vật (gây mê ống cứng)	Nội soi thực quản- dạ dày, lấy dị vật (gây mê ống cứng)	lần	856,000	0
212	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	lần	273,000	244,000
213	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	lần	509,000	244,000
214		Nội soi tiết niệu có gây mê (kể cả thuốc)	Nội soi tiết niệu có gây mê (kể cả thuốc)	lần	1,460,000	0
215	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm	lần	271,000	189,000
216		NS cắt Polype mũi (có gây mê).	NS cắt Polype mũi (có gây mê).	lần	3,045,000	0
217		Soi dạ dày - Sinh thiết 1 mẫu.	Soi dạ dày - Sinh thiết 1 mẫu.	lần	674,000	0
218		Soi dạ dày + tiêm hoặc kẹp cầm máu	Soi dạ dày + tiêm hoặc kẹp cầm máu	lần	856,000	0
219		Soi thực quản - sinh thiết 1 mẫu.	Soi thực quản - sinh thiết 1 mẫu.	lần	286,000	0
220		Tiền công nội soi đại tràng cầm máu	Tiền công nội soi đại tràng cầm máu	lần	942,000	0
Nội soi Sẩn						
221	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	lần	133,800	61,500
222		Soi ối	Soi ối	lần	58,000	0
Nội soi TMH						
223	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng	lần	140,000	0
224		Nội soi mũi họng	Nội soi mũi họng	lần	240,000	0
225	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng(Nội soi đồng thời tai ,mũi, họng)	Nội soi tai mũi họng	lần	280,000	40,000
226	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng(Nội soi tai ,hoặc mũi ,hoặc họng)	Nội soi tai mũi họng	lần	140,000	40,000
Siêu âm						
227		Chụp thực quản - Video	Chụp thực quản - Video	lần	220,000	0
228	1	Siêu âm (tìm thai qua thành bụng màu)	Siêu âm (tìm thai qua thành bụng màu)	lần	132,000	0
229		Siêu âm 4 chiều (đĩa CD)	Siêu âm 4 chiều (đĩa CD)	lần	176,000	0
230	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	lần	89,000	37,900
231	4072020	Siêu âm đàn hồi gan		lần	300,000	0
232		Siêu âm động mạch thận	Siêu âm động mạch thận	lần	275,000	0
233		Siêu âm Doppler động mạch thận	Siêu âm Doppler động mạch thận	lần	272,000	0
234	18.0045.0004	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	lần	272,000	222,000
235		Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi trên	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi trên	lần	272,000	0
236		Siêu âm Doppler hệ động mạch cảnh vùng cổ	Siêu âm Doppler hệ động mạch cảnh vùng cổ	lần	272,000	0
237	01.0019.0004	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường	lần	272,000	222,000
238	02.0112.0004	Siêu âm Doppler mạch máu	Siêu âm Doppler mạch máu	lần	272,000	222,000
239		Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	lần	272,000	0
240		Siêu âm Doppler màu tim/ mạch máu qua thực quản.	Siêu âm Doppler màu tim/ mạch máu qua thực quản.	lần	550,000	0
241	02.0113.0004	Siêu âm Doppler tim	Siêu âm Doppler tim	lần	272,000	222,000
242	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ	lần	96,000	37,900
243	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ	lần	120,000	37,900

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá BHYT
244	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	lần	95,000	37,900
245	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	lần	95,000	37,900
246	3	Siêu âm não xuyên thóp	Siêu âm não xuyên thóp	lần	132,000	0
247		Siêu âm ngã âm đạo	Siêu âm ngã âm đạo	lần	132,000	0
248		Siêu âm ngã âm đạo (chẩn đoán polyp trong lòng tử cung)	Siêu âm ngã âm đạo (chẩn đoán polyp trong lòng tử cung)	lần	165,000	0
249	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	lần	95,000	37,900
250		Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)(màu)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)(màu)	lần	146,000	0
251	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	lần	160,000	37,900
252	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	lần	96,000	37,900
253	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	lần	142,000	37,900
254	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	lần	95,000	37,900
255	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối [song thai]	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	lần	200,000	36,100
256	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	lần	95,000	37,900
257	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu [song thai]	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	lần	200,000	36,100
258	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	lần	95,000	37,900
259	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa [song thai]	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	lần	200,000	36,100
260	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	lần	290,000	222,000
261		Siêu âm tim gắng sức (thăm chạy, thuốc)	Siêu âm tim gắng sức (thăm chạy, thuốc)	lần	550,000	0
262	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	lần	223,000	181,000
263	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	lần	142,000	37,900
264	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	lần	107,000	37,900
265	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	lần	125,000	37,900
266	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên	lần	95,000	37,900
XN Giải Phẫu Bệnh						
267		Các mẫu Cell Block (Medic)	Các mẫu Cell Block (Medic)	lần	475,000	0
268		Các mẫu sinh thiết nhỏ (Medic)	Các mẫu sinh thiết nhỏ (Medic)	lần	600,000	0
269	25.0007.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	lần	252,000	0
270		Giải phẫu bệnh (Medic)	Giải phẫu bệnh (Medic)	lần	600,000	0
271		Mẫu đại phẫu (Đoạn ruột, dạ dày, tử cung) (Medic)	Mẫu đại phẫu (Đoạn ruột, dạ dày, tử cung) (Medic)	lần	1,185,000	0
272		Mẫu tiền liệt tuyến	Mẫu tiền liệt tuyến	lần	750,000	0
273		Mô sinh thiết u vú (sinh thiết u, hạch)	Mô sinh thiết u vú (sinh thiết u, hạch)	lần	330,000	0
274		Nhượng hóa mô miễn dịch	Nhượng hóa mô miễn dịch	lần	2,670,000	0
275		Sinh thiết cổ tử cung	Sinh thiết cổ tử cung	lần	60,000	0
276		Sinh thiết cổ tử cung (GỬI Medic)	Sinh thiết cổ tử cung (GỬI Medic)	lần	407,000	0
277		Sinh thiết đại tràng	Sinh thiết đại tràng	lần	402,000	0
278		Sinh thiết tuyến giáp (FNA) (Medic)	Sinh thiết tuyến giáp (FNA) (Medic)	lần	330,000	0
279		Tế bào lạ	Tế bào lạ	lần	163,000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá BHYT
280		Xét nghiệm tế bào FNA (Medic)	Xét nghiệm tế bào FNA (Medic)	lần	300,000	0
XN Hóa sinh						
281		A/G	A/G	g/100 ml	51,000	0
282		Acid Phosphatase (máu đông)	Acid Phosphatase (máu đông)		58,000	0
283		ACTH	ACTH	lần	165,000	0
284		ADA (ADENOSINE DEAMIN ASE) (Medic)	ADA (ADENOSINE DEAMIN ASE) (Medic)	lần	242,000	0
285		ALA/ nước tiểu (medic)	ALA/ nước tiểu (medic)	lần	160,000	0
286		Albumin nước tiểu / test (Medic)	Albumin nước tiểu / test (Medic)	lần	81,000	0
287		Albumin/Nước tiểu (Total protein)	Albumin/Nước tiểu (Total protein)	lần	69,000	0
288		Albumine/nước tiểu	Albumine/nước tiểu	lần	46,000	0
289		Alkaline phosphatase.	Alkaline phosphatase.	U/L	89,000	0
290		AMH(chỉ số hiếm muộn)	AMH(chỉ số hiếm muộn)	lần	546,000	0
291		Amphetamin test	Amphetamin test		75,000	0
292		Amylase dịch [Medic]	Amylase dịch [Medic]	lần	80,000	0
293		ANA Test	ANA Test (Elisa)(Medic)	lần	157,000	0
294		Anti HAV - IgG (Medic)	Anti HAV - IgG (Medic)	lần	218,000	0
295		Áp suất thẩm thấu nước tiểu	Áp suất thẩm thấu nước tiểu	lần	69,000	0
296		Apo Lipoprotein A1	Apo Lipoprotein A1	lần	58,000	0
297		Apo Lipoprotein B	Apo Lipoprotein B	lần	58,000	0
298		Ceton/urê	Ceton/urê	lần	46,000	0
299		Cholinesterase (CHE)	Cholinesterase (CHE)	U/L	75,000	0
300		CK	CK	lần	115,000	0
301		Cl/serume	Cl/serume	lần	35,000	0
302		Cocaine/Urine	Cocaine/Urine	lần	115,000	0
303		CPK	CPK	lần	35,000	0
304		Đạm niệu 24 giờ.	Đạm niệu 24 giờ.	lần	58,000	0
305	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl)	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	lần	246,000	29,000
306		Điện giải đồ nước tiểu (Urine)	Điện giải đồ nước tiểu (Urine)	lần	165,000	0
307		Digoxin (Medic)	Digoxin (Medic)	ng/ml	160,000	0
308	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric	Định lượng Acid Uric [Máu]	mg/dl	40,000	21,500
309	23.0007.1494	Định lượng Albumin	Định lượng Albumin [Máu]	g/l	50,000	21,500
310	23.0175.1576	Định lượng Amylase (niệu)	Định lượng Amylase (niệu)	U/L	81,000	0
311		Định lượng ASO	ASO định lượng (máu đông)	IU/ml	81,000	0
312	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin D	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	umol/L	81,000	21,500
313		Định lượng Bilirubin I	Bilirubin I	umol/L	46,000	0
314	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin T	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	umol/L	46,000	21,500
315	23.0029.1473	Định lượng Calci toàn phần	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	mmol/L	81,000	12,900
316	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	mg/d L	45,000	26,900
317	23.0044.1478	Định lượng CK-MB	Định lượng CK-MB mass [Máu]	u/L	115,000	37,700
318	23.0051.1494	Định lượng Creatinin	Định lượng Creatinin (máu)	umol/L	47,000	21,500
319	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)	mg/d L	58,000	16,100
320	23.0228.1483	Định lượng CRP	CRP định lượng	mg/L	92,600	53,800

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá BHYT
321	23.0075.1494	Định lượng Glucose	Định lượng Glucose [Máu]	mmol/L	40,000	21,500
322		Định lượng Glucose [Máu] (sau ăn)	Định lượng Glucose [Máu] (sau ăn)	mmol/L	40,000	0
323	23.0083.1523	Định lượng HbA1c	Định lượng HbA1c [Máu]	%	165,000	101,000
324	23.0084.1506	Định lượng HDL-Cholesterol	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	mg/dL	46,000	26,900
325		Định lượng Lactate	Lactate máu (BVĐK)	mmol/L	165,000	0
326		Định lượng LDH	LDH.		92,000	0
327	23.0112.1506	Định lượng LDL - Cholesterol	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	mg/dL	43,000	0
328	23.0118.1503	Định lượng Mg	Định lượng Mg [Máu]	mmol/L	46,000	32,300
329	23.0133.1494	Định lượng Protein	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	g/dL	69,000	21,500
330	23.0201.1593	Định lượng Protein [Niệu]	Định lượng Protein (niệu)	g/L	35,000	13,900
331	23.0142.1557	Định lượng RF	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]	IU/mL	104,000	37,700
332	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	mg/dL	43,000	26,900
333	23.0166.1494	Định lượng Urê	Định lượng Urê máu [Máu]	mmol/L	47,000	21,500
334	23.0205.1598	Định lượng Urê [Niệu]	Định lượng Urê (niệu)	mmol/L	21,000	16,100
335	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT)	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	U/L	42,000	21,500
336	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	U/L	41,000	21,500
337	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT)	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	U/L	42,000	21,500
338	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	U/L	46,000	19,200
339		Dung nạp Glucose	Dung nạp Glucose	lần	92,000	0
340		Đường huyết 2g sau ăn	Đường huyết 2g sau ăn	lần	58,000	0
341	01.0281.1510	Đường máu mao mạch	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	mg/dL	37,000	15,200
342		eGFR (độ lọc cầu thận)	eGFR (độ lọc cầu thận)	lần	30,000	0
343		Ferritine (Medic)	Ferritine (Medic)	ng/ml	160,000	0
344	28_2P567	Folate	Folate	ng/ml	132,000	0
345		G6PD (Glucose 6 Phosphat Dehydrogenase)	G6PD (Medic)		182,000	0
346		Globulin	Globulin	lần	29,000	0
347		Hargraves	Hargraves	lần	89,000	0
348		Hb Hemoglobine	Hb Hemoglobine	lần	341,000	0
349		Hemoglobine niệu.	Hemoglobine niệu.	g/dl	86,000	0
350		Heroin, Morphin/Blood (medic)	Heroin, Morphin/Blood (medic)	lần	187,000	0
351		Heroin,Morphin/Urine	Heroin,Morphin/Urine		184,000	0
352		Heroin,Morphin/Urine (test)	Heroin,Morphin/Urine (test)		115,000	0
353		Heroin/máu	Heroin/máu		149,000	0
354		Ion - Clor	Cl ⁺	mmol/L	46,000	0
355		Ion - Natri	Na ⁺	mmol/L	92,000	0
356		IRON (sắt huyết thanh) (Medic)	IRON (sắt huyết thanh) (Medic)	ug/dl	89,000	0
357		Kali	Kali	mmol/L	46,000	0
358		Kali/Urine	Kali/Urine	lần	23,000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá BHYT
359		Karyotype -Nhiễm sắc thể đồ	Karyotype -Nhiễm sắc thể đồ	lần	621,000	0
360		Kẽm trong máu	Kẽm trong máu		220,000	0
361		Keton	Keton máu		46,000	0
362		Keton [niệu]	Keton nước tiểu		46,000	0
363		Ketone/serume	Ketone/serume	lần	69,000	0
364		Lậu cầu máu (N.Gonorrhea PCR/Test) (Medic)	Lậu cầu máu (N.Gonorrhea PCR/Test) (Medic)		292,000	0
365		Lậu cầu nước tiểu(N.Gonorrhea PCR/Test) (Medic)	Lậu cầu nước tiểu(N.Gonorrhea PCR/Test) (Medic)		330,000	0
366		Lipase (Medic)	Lipase (Medic)	U/L	116,000	0
367		Lipid total (Toàn phần)	Lipid total (Toàn phần)	mg/100ml	81,000	0
368		Magnesium	Magnesium	lần	58,000	0
369		Marijuana/nước tiểu	Marijuana/nước tiểu		75,000	0
370		Máu ẩn trong phân	Máu ẩn trong phân		250,000	0
371	22.0142.1304	Máu lắng	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	lần	46,500	23,100
372		Methamphetamine/nước tiểu	Methamphetamine/nước tiểu		75,000	0
373		Micro albumin/ Nước tiểu	Micro albumin/ Nước tiểu	mg/l	104,000	0
374		Natri	Natri	mmol/L	58,000	0
375		Nồng độ cồn trong máu	Xét nghiệm nồng độ cồn trong máu	g/L	176,000	0
376		PCR - Chlamydia trachomatis (dịch cổ tử cung) (Medic)	PCR - Chlamydia trachomatis (dịch cổ tử cung) (Medic)	lần	330,000	0
377		PCR - N.Gonorrhea (Dịch cổ tử cung) (Medic)	PCR - N.Gonorrhea (Dịch cổ tử cung) (Medic)	lần	330,000	0
378		Phosphorus	Phosphorus	mmol/L	69,000	0
379		Protein Bence - Jones	Protein Bence - Jones	lần	23,000	0
380		Sinh hóa - tế bào/ dịch màng phổi	Xét nghiệm sinh hóa - tế bào/ dịch màng phổi		253,000	0
381		Sinh hóa dịch màng phổi	Sinh hóa dịch màng phổi		139,000	0
382		Sinh hóa dịch não tủy	Sinh hóa dịch não tủy	lần	440,000	0
383		Syphilis medic	Syphilis medic	lần	121,000	0
384		t CO2	t CO2	lần	46,000	0
385	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		65,000	27,400
386		VITAMIN D (Medic)	VITAMIN D (Medic)	lần	310,000	0
387		VMA/24h	VMA/24h		347,000	0
388		Xét nghiệm Ceruloplasmine (Medic)	Xét nghiệm Ceruloplasmine (Medic)	lần	120,000	0
XN Huyết học						
389		Beta 2 MicroGlobulin.	Beta 2 MicroGlobulin.	lần	182,000	0
390		Beta- Microglobulin	Beta- Microglobulin	lần	121,000	0
391		D-Dimer.	D-Dimer.	ng/mL	281,000	0
392		Điện di đạm	Điện di đạm	lần	160,000	0
393		Điện di Hb (Medic)	Điện di Hb (Medic)	lần	407,000	0
394		Điện di Protein (Điện di huyết thanh/Plasma (Protein,Lipoprotein,các Hemoglobine bất thường hay các chất khác) (Medic)	Điện di Protein (Điện di huyết thanh/Plasma (Protein,Lipoprotein,các Hemoglobine bất thường hay các chất khác) (Medic)	lần	218,000	0
395	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	lần	92,800	39,100
396	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	lần	115,600	31,100
397		FIBRINOGEN (citrat 1cc + máu đông).	FIBRINOGEN (citrat 1cc + máu đông).	g/L	115,000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá BHYT
398		Glo - Alpha 1	Glo - Alpha 1	lần	81,000	0
399		Glo - Anpha 2	Glo - Anpha 2	lần	81,000	0
400		Glo - Beta 1	Glo - Beta 1	lần	81,000	0
401		Hb Electrophoresis	Hb Electrophoresis	lần	352,000	0
402		Hồng cầu lưới bằng máy đếm tự động	Hồng cầu lưới bằng máy đếm tự động	%	63,000	0
403		INR.	INR.		75,000	0
404	22.0142.1304	Khí máu động mạch	Khí máu động mạch (test)		165,000	0
405		Pb/blood (Chì/máu) (Medic)	Pb/blood (Chì/máu) (Medic)	lần	341,000	0
406		Phết máu ngoại biên tìm ký sinh trùng sốt rét	Phết máu ngoại biên tìm ký sinh trùng sốt rét	lần	81,000	0
407		Phết máu ngoại vi	Phết máu ngoại vi (huyết học thành phố)	lần	79,000	0
408		Test Coombs	Test Coombs	lần	92,000	0
409	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	%	46,000	17,300
410	22.0019.1348	Thời gian máu chảy	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Phút	28,000	12,600
411		Thời gian máu đông	Xét nghiệm đông máu nhanh	Phút	28,000	0
412	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT : Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ, Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT : Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ, Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động		105,000	63,500
413	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động		104,800	40,400
414	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	lần	93,000	46,200
415		Transferrin (Medic)	Transferrin (Medic)	mg/d L	87,000	0
416	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Phút	28,000	12,600
XN KHÁC						
417		17OH Cor/17 Keto/24h	17OH Cor/17 Keto/24h	lần	418,000	0
418		Aldosterone > 11 Year.	Aldosterone > 11 Year.	lần	204,000	0
419		AMA - M2	AMA - M2	lần	218,000	0
420		Anti - GAD	Anti - GAD	lần	182,000	0
421		Áp suất thẩm thấu máu	Áp suất thẩm thấu máu		69,000	0
422		Bộ tuyến yên	Bộ tuyến yên	lần	440,000	0
423		CBC	CBC	lần	58,000	0
424		CPK - MB (Creatimine PhotphoKinase (CPK)	CPK - MB (Creatimine PhotphoKinase (CPK)	lần	86,000	0
425		Enchinococcus-IgG	Enchinococcus-IgG	lần	127,000	0
426		GEGOS	GEGOS	lần	29,000	0
427		Gros	Gros	Lần	29,000	0
428		HcvAg (Medic)	HcvAg (Medic)	lần	624,000	0
429		hGH	hGH	lần	184,000	0
430		ICA	ICA	lần	187,000	0
431		LKM _1	LKM _1	lần	198,000	0
432		Macagan	Macagan	lần	29,000	0
433		Maclagan	Maclagan	lần	29,000	0
434		Nhóm kiểm tra sức khỏe 1	Nhóm kiểm tra sức khỏe 1	lần	200,000	0
435		Nội Tiết tố - Nam (Vô sinh Nam)	Nội Tiết tố - Nam (Vô sinh Nam)	lần	440,000	0
436		Nội tiết tố - Nữ (Vô sinh nữ)	Nội tiết tố - Nữ (Vô sinh nữ)	lần	589,000	0
437		TiBC (Total iron - binding capacity)- tại Domic	TiBC (Total iron - binding capacity)- tại Domic	lần	86,000	0
438		TiBC (total iron binding capacity)- tại Medic	TiBC (total iron binding capacity)- tại Medic	lần	109,000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá BHYT
439		TSH Receptor (TRAb) (medic)	TSH Receptor (TRAb) (medic)	lần	420,000	0
440		Xét nghiệm phản ứng chéo truyền máu	Xét nghiệm phản ứng chéo truyền máu	lần	60,000	0
XN Ký Sinh Trùng						
441		Angiostrongylus cantonensis IGG (giun tròn chuột) (medic)	Angiostrongylus cantonensis IGG (giun tròn chuột) (medic)		127,000	0
442		Angiostrongylus cantonensis IGM (giun tròn chuột) (medic)	Angiostrongylus cantonensis IGM (giun tròn chuột) (medic)		127,000	0
443		Clonoschis Sinensis IgG	Clonoschis Sinensis IgG		127,000	0
444		Clonoschis Sinensis IgM	Clonoschis Sinensis IgM		127,000	0
445		Cysticecose-IgG	Cysticecose-IgG	OD	127,000	0
446		Fasciola-IgG	Fasciola-IgG (Medic)	OD	127,000	0
447		Giun đũa Ascaris lumbricoides IgG	Giun đũa Ascaris lumbricoides IgG	OD	127,000	0
448		Giun đũa Ascaris lumbricoides IgM	Giun đũa Ascaris lumbricoides IgM		127,000	0
449		Gnathostoma	Gnathostoma	OD	127,000	0
450		Paragonimus-IgG (Medic)	Paragonimus-IgG (Medic)	OD	121,000	0
451		Sero Filariasis Ag (Giun chỉ) (Medic)	Sero Filariasis Ag (Giun chỉ) (Medic)		127,000	0
452		Strongyloids-IgG	Strongyloids-IgG	OD	127,000	0
453		Toxocara-IgG	Toxocara-IgG	OD	140,000	0
454		Trichinella-IgG (Medic)	Trichinella-IgG		104,000	0
XN Miễn dịch						
455		Alpha FP (AFP)	Alpha FP (AFP).	IU/m L	180,000	0
456		ANCA screen	ANCA screen	lần	218,000	0
457		Anti - CCP	Anti - CCP	lần	278,000	0
458		Anti - HBe (ELISA)	Anti - HBe (ELISA).		253,000	0
459		Anti - HBs (ELISA)	Anti - HBs (ELISA)	IU/L	154,000	0
460		Anti - HCV (nhanh).	Anti - HCV (nhanh).		116,000	0
461		Anti - HIV (nhanh)	Anti - HIV (CLIA).		121,000	0
462		Anti - TG	Anti - TG		319,000	0
463		Anti Cardiolipin IgG (Elisa)	Anti Cardiolipin IgG (Elisa)		218,000	0
464		Anti Cardiolipin IgM (Elisa)	Anti Cardiolipin IgM (Elisa)		218,000	0
465		ANTI HAV IgM	ANTI HAV IgM (Medic)		218,000	0
466		Anti HBc- Igg (ELISA) (Medic)	Anti HBc- Igg (ELISA) (Medic)		165,000	0
467		Anti HBc- IgM (ELISA)	Anti HBc- IgM (ELISA) (Medic)		165,000	0
468		Anti HBc- Total	Anti HBc- Total (Medic).		165,000	0
469		Anti HCV (ELISA)	Anti HCV (ELISA).		198,000	0
470		Anti HEVIgG (medic)	Anti HEVIgG (medic)		218,000	0
471		Anti HEVIgM (medic)	Anti HEVIgM (medic)	S/Co	218,000	0
472		Anti Phospholipid IgG (Elisa)	Anti Phospholipid IgG (Elisa)		218,000	0
473		Anti Phospholipid IgM (Elisa)	Anti Phospholipid IgM (Elisa)		218,000	0
474		Anti thyroglobulin (TGAbs) (Medic)	Anti thyroglobulin (TGAbs) (Medic)		165,000	0
475		Anti Thyroglobulin (TGAbs) (medic)	Anti Thyroglobulin (TGAbs) (medic)		165,000	0
476		anti TPO	anti TPO	lần	182,000	0
477		Bộ kiểm tra tiền sinh	Bộ kiểm tra tiền sinh	lần	705,000	0
478		C1 (tìm dị ứng penicillin G)	C1 (tìm dị ứng penicillin G)		176,000	0
479		C2 (tìm dị ứng penicillin V)	C2 (tìm dị ứng penicillin V)	lần	176,000	0
480		C3	C3	lần	115,000	0
481		C4	C4		115,000	0
482		CA 125	CA 125.	U/ml	209,000	0
483		CA 125 khăn	CA 125 khăn	U/ml	341,000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá BHYT
484		CA 15-3		U/mL	180,000	0
485		CA 19-9		U/mL	180,000	0
486		CA 72-4		U/mL	180,000	0
487		Calcitonin	Calcitonin	lần	198,000	0
488		CEA		ng/dL	180,000	0
489		Chẩn đoán Anti HAV-total bằng kỹ thuật (ELISA) (Medic)	Chẩn đoán Anti HAV-total bằng kỹ thuật (ELISA) (Medic)		218,000	0
490		Chẩn đoán Clammydia IgG bằng kỹ thuật ELISA.	Chẩn đoán Clammydia IgG bằng kỹ thuật ELISA.		165,000	0
491		Chẩn đoán Cytomegalovirus ELISA (CMV IgG)	Chẩn đoán Cytomegalovirus bằng kỹ thuật ELISA (CMV IgG) (Medic)	Au/m L	165,000	0
492		Chẩn đoán Cytomegalovirus ELISA (CMV IgM)	Chẩn đoán Cytomegalovirus bằng kỹ thuật ELISA (CMV IgM) (Medic)		165,000	0
493		Chẩn đoán Epstein Barr Virus bằng kỹ thuật ELISA (EBV IgG) (medic)		lần	220,000	0
494		Chẩn đoán Epstein Barr Virus bằng kỹ thuật ELISA (EBV IgM) (Medic)	Chẩn đoán Epstein Barr Virus bằng kỹ thuật ELISA (EBV IgM) (Medic)		220,000	0
495		Chẩn đoán Rubella IgG bằng kỹ thuật ELISA	Chẩn đoán Rubella IgG bằng kỹ thuật ELISA	UI/ml	242,000	0
496		Chẩn đoán Rubella IgM bằng kỹ thuật ELISA	Chẩn đoán Rubella IgM bằng kỹ thuật ELISA		242,000	0
497		Chẩn đoán Toxoplasma IgG bằng kỹ thuật ELISA (Medic)	Chẩn đoán Toxoplasma IgG bằng kỹ thuật ELISA (Medic)	lần	195,000	0
498		Chẩn đoán Toxoplasma IgM bằng kỹ thuật ELISA (Medic)	Chẩn đoán Toxoplasma IgM bằng kỹ thuật ELISA (Medic)	IU/ml	195,000	0
499		Cortisol máu (Chiều)	Cortisol máu (Blood) Chiều.	nmol/L	132,000	0
500		Cortisol máu (MEDIC)	Cortisol máu (MEDIC)	lần	114,000	0
501		Cortisol máu (Sáng)	Cortisol máu (Blood) Sáng.	nmol/L	132,000	0
502		Cyfra 21-1		ng/m L	180,000	0
503		Dengue IgG/IgM (nhanch)	Chẩn đoán Dengue IgG bằng kỹ thuật ELISA		265,000	0
504	1464	Định lượng Beta - hCG	Beta hCG	mlU/mL	190,000	0
505	23.0061.1513	Định lượng Estradiol [Máu]	Định lượng Estradiol [Máu] (medic)		365,000	0
506	23.0068.1561	Định lượng FT3	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	pmol/L	138,700	64,600
507	23.0069.1561	Định lượng FT4	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	ng/dl	138,700	64,600
508	23.0110.1535	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu] (medic)	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu] (medic)	lần	132,900	80,800
509	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu] (medic)	Định lượng Progesteron [Máu] (medic)	lần	132,900	80,800
510	23.0131.1552	Định lượng Prolactin [Máu] (medic)	Định lượng Prolactin [Máu] (medic)		132,800	75,400
511		Định lượng PSA	PSA	ng/ml	209,000	0
512	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu] (Medic)	Định lượng Testosterol [Máu] (Medic)	lần	165,000	93,700

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá BHYT
513	23.0161.1569	Định lượng Troponin I [Máu]	Định lượng Troponin I [Máu]	lần	140,000	0
514		Định lượng TSH	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone)	uIU/ml	138,000	0
515		Double test	Double test	lần	500,000	0
516		E. histolytica (Amide trong gan/phổi)	E. histolytica (Amide trong gan/phổi)		127,000	0
517		Filariasis	Filariasis		127,000	0
518		Free B-HCG			250,000	0
519		Free PSA (PSA) (Medic)	Free PSA (PSA) (Medic)	lần	209,000	0
520		FSH.	FSH.	lần	132,000	0
521		H.Pylori C13 hơi thở	H.Pylori C13 hơi thở (Medic)		749,000	0
522		H.Pylori IgG test nhanh	H.Pylori IgG test nhanh		145,000	0
523		H.Pylori IgM test nhanh	H.Pylori IgM test nhanh		121,000	0
524		HBeAb	HBeAb		121,000	0
525		HBeAg (nhanh)	HBeAg (máu đông).		132,000	0
526		HBsAg (ELISA) định lượng	HBsAg (ELISA) định lượng	S/Co	138,000	0
527		HBsAg định lượng (Medic)	HBsAg định lượng (Medic)		473,000	0
528	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		123,000	53,600
529		HCG (Quick Stick)	HCG (Quick Stick)		46,000	0
530		HE4	HE4	pmol/L	325,000	0
531		Helicobacter Pylori IgG	Helicobacter Pylori IgG. (Medic)		198,000	0
532		Helicobacter Pylori IgM	Helicobacter Pylori IgM. (Medic)	u/ml	198,000	0
533		HER- 2	HER- 2	lần	1,260,000	0
534		Herpes simplex 1,2 IgG	Herpes simplex 1,2 IgG	lần	320,000	0
535		Herpes simplex 1,2 IgM		lần	320,000	0
536		HIV (ELISA)	HIV (ELISA)	COI	154,000	0
537	28_2P557	Homocysteine	Homocysteine		218,000	0
538		IDR.	IDR.	lần	36,000	0
539		IgE	IgE		198,000	0
540		LECELLS	LECELLS (Medic)		58,000	0
541		Leptopira IgG (medic)	Leptopira IgG (medic)	lần	218,000	0
542		Leptopira IgM (medic)	Leptopira IgM (medic)		218,000	0
543		Leptospira-IgG (Elisa)	Leptospira-IgG (Elisa)		218,000	0
544		Leptospira-IgM (Elisa)	Leptospira-IgM (Elisa)		218,000	0
545		Measles-IgG(Sởi)	Measles-IgG(Sởi)		218,000	0
546		Measles-IgM(Sởi)	Measles-IgM(Sởi)		218,000	0
547	28_2P558	Myoglobin.	Myoglobin.		132,000	0
548		NSE(small cell)	NSE(small cell)		121,000	0
549		NSE.	NSE.	lần	145,000	0
550		NT - Pro BNP	Pro B.N.P (xét nghiệm chẩn đoán suy tim)	pg/m L	630,000	0
551		Pepsinogen 1-2 (Medic)	Pepsinogen 1-2 (Medic)	lần	523,000	0
552		Pro BNP (Medic)	Pro BNP (Medic)	pg/ml	523,000	0
553		Pro GRP (Medic)	Pro GRP (Medic)		341,000	0
554		Procalcitonin	Procalcitonin	ng/m L	440,000	0
555		PSA test (BV)	PSA test (BV)		104,000	0
556		PTH.	PTH.	lần	281,000	0
557		Quai bị (Mumps Ig M Elisa) (Medic)	Quai bị (Mumps Ig M Elisa) (Medic)		218,000	0
558		Quai bị Mumps IgG Elisa) (Medic)	Quai bị Mumps IgG Elisa) (Medic)		218,000	0
559		ROMA TEST			534,000	0
560		Sàng lọc sơ sinh	Sàng lọc sơ sinh	lần	374,000	0
561		SCC.	SCC.	lần	246,000	0
562		Schistosoma Mausoni-IgG	Schistosoma Mausoni-IgG		127,000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá BHYT
563		Syphilis - Giang mai (nhanh)	Syphilis - Giang mai (nhanh)		115,000	0
564		TB Antibody (Medic)	TB Antibody (Medic)	lần	138,000	0
565		Test HP hơi thở C14	Test HP hơi thở C14		620,000	0
566		Thalassemia	Thalassemia	lần	1,449,000	0
567		TOENIA.SP	TOENIA.SP		115,000	0
568	1569	Troponin T hs	Troponin T hs	pg/ml	143,000	0
569		Vitamin B12.	Vitamin B12.	lần	158,000	0
570		Widal Test (máu đông) (Medic)	Widal Test (máu đông) (Medic)		86,000	0
571		Xét nghiệm sốt xuất huyết NS1	Xét nghiệm sốt xuất huyết NS1		275,000	0
572		β2 Glycoprotein IgG	β2 Glycoprotein IgG		165,000	0
573		β2 Glycoprotein IgM	β2 Glycoprotein IgM		165,000	0
XN SINH HỌC PHÂN TỬ						
574		Anti - dsDNA	Anti - dsDNA	lần	275,000	0
575		GBS PCR (Medic)	GBS PCR (Medic)	lần	395,000	0
576		HBV DNA Cobas (Medic)	HBV DNA Cobas (Medic)		1,423,000	0
577		HBV Genotype (Medic)	HBV Genotype (Medic)	lần	910,000	0
578		HBV Genotype (Trugen)	HBV Genotype (Trugen)	lần	2,100,000	0
579		HBV-b.DNA (Versant 340 Bayer) (ống đỏ 3cc)	HBV-b.DNA (Versant 340 Bayer) (ống đỏ 3cc)	lần	1,155,000	0
580		HBV-DNA Taqman (Medic)	HBV-DNA Taqman (Medic)	copie s/mL	402,000	0
581		HCV b.RNA (medic)	HCV b.RNA (medic)	lần	1,155,000	0
582		HCV- Genotype (LIPA)	HCV- Genotype (LIPA)	lần	2,100,000	0
583		HCV- Genotype (Medic)			1,340,000	0
584		HCV- Genotype Taqman (Medic)	HCV- Genotype Taqman (Medic)	lần	893,000	0
585		HCV Gerotype (medic)	HCV Gerotype (medic)	lần	1,340,000	0
586		HCV RNA Cobas (Medic)	HCV RNA Cobas (Medic)		1,538,000	0
587		HCV-RNA Taqman	HCV-RNA Taqman (medic)	copie s/mL	692,000	0
588		HPV - Genotype (Human Papiloma Virus) (Medic)	HPV - Genotype (Human Papiloma Virus) (Medic)	lần	667,000	0
589		HPV-DNA Cobas Roche (dịch) (Medic)	HPV-DNA Cobas Roche (dịch) (Medic)	lần	660,000	0
590		Huyết thống máu (Không pháp lý)	Huyết thống máu (Không pháp lý)	lần	7,004,000	0
591		Huyết thống máu (Pháp lý)	Huyết thống máu (Pháp lý)	lần	16,301,000	0
592		Huyết thống móng,tóc(Không pháp lý)	Huyết thống móng,tóc(Không pháp lý)	lần	10,385,000	0
593		Microarray (Bv từ dữ)	Microarray (Bv từ dữ)	lần	10,500,000	0
594		PCR Lao (Medic)	PCR Lao (Medic)	lần	275,000	0
595		PCR(MTB)	PCR(MTB)	lần	253,000	0
596		Xét nghiệm sàng lọc trước sinh NIPT	Xét nghiệm sàng lọc trước sinh NIPT	lần	7,200,000	0
XN Vi sinh						
597		Amip Medic	Amip Medic	lần	121,000	0
598		Ascaris lumbricodes (Giun đũa) (Medic)	Ascaris lumbricodes (Giun đũa) (Medic)	lần	127,000	0
599		BK (AFB) Luid I (Medic)	BK (AFB) Luid I (Medic)	lần	89,000	0
600		BK (AFB) Luid II (Medic)	BK (AFB) Luid II (Medic)	lần	89,000	0
601		BK dịch	BK dịch	lần	107,000	0
602		BK dịch màng phổi	BK dịch màng phổi	lần	67,000	0
603		BK(AFB)/Sputum I (Medic)	BK(AFB)/Sputum I (Medic)		104,000	0
604		BK(AFB)/Sputum II (Medic)	BK(AFB)/Sputum II (Medic)		104,000	0
605		Cặn Addis (BVĐK ĐT)	Cặn Addis (BVĐK ĐT)	lần	115,000	0
606	286	Cặn Addis.	Cặn Addis.	lần	69,000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá BHYT
607		Cấy đảm (BVĐK)	Cấy đảm (BVĐK)	lần	314,000	0
608	08082020.0	Cấy dịch màng bụng (ĐKĐT)		Lần	314,000	0
609	08082020.1	Cấy dịch màng não (ĐKĐT)		Lần	314,000	0
610	08082020.2	Cấy dịch màng phổi (ĐKĐT)		Lần	314,000	0
611	07102020.2	Cấy dịch não tủy (ĐKĐT)		Lần	314,000	0
612	08082020.4	Cấy máu (ĐKĐT)		Lần	314,000	0
613	08082020.3	Cấy mủ (ĐKĐT)		Lần	314,000	0
614		Cấy nước tiểu (BVĐK)	Cấy nước tiểu (BVĐK)	lần	314,000	0
615		Cấy phân (BVĐK)	Cấy phân (BVĐK)	lần	314,000	0
616		Công thức dịch tế bào màng phổi	Công thức dịch tế bào màng phổi	lần	165,000	0
617	07012020	Dịch não tủy (sinh hóa, nhuộm Gram, công thức tế bào) (ĐKĐT)		Lần	326,000	0
618		Echinococcus (Medic)	Echinococcus (Medic)	lần	121,000	0
619		Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh	lần	165,000	0
620		Kháng sinh đồ (BVĐK)	Kháng sinh đồ (BVĐK)	lần	314,000	0
621		MDMA/ nước tiểu (medic)	MDMA/ nước tiểu (medic)	lần	310,000	0
622		Nhuộm Gram đàm	Nhuộm Gram đàm	lần	86,000	0
623		Nhuộm gram dịch (BV Đa Khoa)	Nhuộm gram dịch (BV Đa Khoa)	lần	116,000	0
624		Nhuộm Gram dịch niệu đạo (bv đa khoa)	Nhuộm Gram dịch niệu đạo (bv đa khoa)	lần	89,000	0
625		Nhuộm Gram huyết trắng	Nhuộm Gram huyết trắng	lần	165,000	0
626		Nuôi cấy vi khuẩn lao (BV Đa Khoa)	Nuôi cấy vi khuẩn lao (BV Đa Khoa)	lần	314,000	0
627		PAP's (Tại Medic)	PAP's (Tại Medic)	lần	204,000	0
628		Pap's Mear	Pap's Mear	lần	165,000	0
629		Soi dịch dương vật	Soi dịch dương vật	lần	69,000	0
630		Soi phân.	Soi phân.	lần	92,000	0
631		Soi tươi :nấm.	Soi tươi :nấm.	lần	58,000	0
632		Soi tươi, huyết trắng.	Soi tươi, huyết trắng.		46,000	0
633		Test cúm H1N1	Test cúm H1N1	lần	350,000	0
634		Thin Prep Pap - HPV Genotype dịch 16 type (Medic)	Thin Prep Pap - HPV Genotype dịch 16 type (Medic)	lần	1,050,000	0
635		Thin Prep Pap Test (Medic)	Thin Prep Pap Test (Medic)	lần	594,000	0
636	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	lần	81,700	36,900
637		Tinh trùng đồ	Tinh trùng đồ	lần	160,000	0
X-Quang						
638		Chậu chéo 2/4 (P) (CR)	Chậu chéo 2/4 (P) (CR)	lần	115,000	0
639		Chậu chéo 2/4 (T) (CR)	Chậu chéo 2/4 (T) (CR)	lần	115,000	0
640		Chụp dạ dày có cản quang tan trong nước	Chụp dạ dày có cản quang tan trong nước	lần	506,000	0
641		Chụp đại tràng có cản quang tan trong nước	Chụp đại tràng có cản quang tan trong nước	lần	550,000	0
642		Chụp Hicosy (CR)	Chụp Hicosy (CR)	lần	451,000	0
643		Chụp HSG (CR)	Chụp HSG (CR)	lần	407,000	0
644		Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa (CR)	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa (CR)	lần	242,000	0
645		Chụp nhũ ảnh-M4 (Mammography) (CR).	Chụp nhũ ảnh-M4 (Mammography) (CR).	lần	242,000	0
646		Chụp nhũ ảnh-M6 (Mammography) (CR)	Chụp nhũ ảnh-M6 (Mammography) (CR)	lần	275,000	0
647		Chụp tử cung kiểm tra vòng (CR).	Chụp tử cung kiểm tra vòng (CR).	lần	308,000	0
648		Chụp X_Quang đường mật qua kerh	Chụp X_Quang đường mật qua kerh	lần	363,000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá BHYT
649		Chụp XQ răng (1 phim) (CR)	Chụp XQ răng (1 phim) (CR)	lần	69,000	0
650		Chụp XQ răng theo yêu cầu (CR)	Chụp XQ răng theo yêu cầu (CR)	lần	115,000	0
651	18.0072.0028	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 1 phim]	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 1 phim]	lần	167,000	65,400
652		Chụp Xquang Blondeau + Hirtz	Chụp Xquang Blondeau + Hirtz	lần	167,000	0
653	18.0125.0028	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	lần	134,000	65,400
654	18.0077.0028	Chụp Xquang Chausse III	Chụp Xquang Chausse III	lần	117,000	65,400
655	18.0089.0028	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	lần	117,000	65,400
656	18.0087.0028	Chụp Xquang cột sống cổ chềch hai bên	Chụp Xquang cột sống cổ chềch hai bên	lần	117,000	65,400
657	18.0086.0028	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	lần	117,000	65,400
658	18.0096.0028	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	lần	117,000	65,400
659	18.0090.0028	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch	lần	117,000	65,400
660	18.0092.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chềch hai bên	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chềch hai bên	lần	117,000	65,400
661	18.0095.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	lần	117,000	65,400
662	18.0094.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	lần	117,000	65,400
663	18.0093.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	lần	117,000	65,400
664	18.0091.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	lần	117,000	65,400
665	18.0123.0028	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	lần	117,000	65,400
666	18.0074.0028	Chụp Xquang hàm chềch một bên	Chụp Xquang hàm chềch một bên	lần	117,000	65,400
667	18.0076.0028	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	lần	117,000	65,400
668	18.0071.0028	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	lần	95,000	65,400
669	18.0071.0011	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	lần	95,000	65,400
670	18.0112.0028	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chềch	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chềch	lần	117,000	65,400
671	18.0110.0028	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	lần	117,000	65,400
672	18.0109.0028	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	lần	117,000	65,400
673	18.0105.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	lần	117,000	65,400
674	18.0104.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chềch	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chềch	lần	117,000	65,400
675	18.0080.0028	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	lần	117,000	65,400
676	18.0122.0028	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chềch	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chềch	lần	117,000	65,400
677	18.0101.0028	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chềch	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chềch	lần	117,000	65,400
678	18.0100.0028	Chụp Xquang khớp vai thẳng	Chụp Xquang khớp vai thẳng	lần	117,000	65,400
679	18.0098.0028	Chụp Xquang khung chậu thẳng	Chụp Xquang khung chậu thẳng	lần	117,000	65,400
680	18.0098.0028	Chụp Xquang khung chậu thẳng	Chụp Xquang khung chậu thẳng	lần	123,000	65,400

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá BHYT
681	18.0068.0028	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	lần	117,000	65,400
682		Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	lần	117,000	65,400
683	18.0085.0028	Chụp Xquang mỏm trâm	Chụp Xquang mỏm trâm	lần	117,000	65,400
684	18.0120.0028	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên	lần	117,000	65,400
685	18.0119.0028	Chụp Xquang ngực thẳng	Chụp Xquang ngực thẳng	lần	117,000	65,400
686	18.0140.0032	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	lần	647,000	609,000
687	18.0142.0033	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng	lần	598,000	564,000
688	18.0084.0028	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	lần	117,000	65,400
689	18.0081.0028	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	lần	134,000	65,400
690	18.0082.0028	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	lần	117,000	65,400
691	18.0078.0028	Chụp Xquang Schuller	Chụp Xquang Schuller	lần	117,000	65,400
692		Chụp X-Quang số hóa 2 phim	Chụp X-Quang số hóa 2 phim	lần	198,000	0
693	18.0067.0028	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	lần	117,000	65,400
694	18.0070.0028	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	lần	117,000	65,400
695	18.0079.0028	Chụp Xquang Stenvers	Chụp Xquang Stenvers	lần	117,000	65,400
696	18.0127.0028	Chụp Xquang tại giường	Chụp Xquang tại giường	lần	123,000	65,400
697	18.0128.0028	Chụp Xquang tại phòng mổ	Chụp Xquang tại phòng mổ	lần	117,000	65,400
698	18.0124.0034	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	lần	241,000	224,000
699	18.0130.0035	Chụp Xquang thực quản dạ dày	Chụp Xquang thực quản dạ dày	lần	241,000	224,000
700	18.0102.0028	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	lần	117,000	65,400
701	18.0108.0028	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch	lần	117,000	65,400
702	18.0116.0028	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéch	lần	117,000	65,400
703	18.0113.0028	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	lần	117,000	65,400
704	18.0114.0028	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	lần	117,000	65,400
705	18.0106.0028	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	lần	117,000	65,400
706	18.0103.0028	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	lần	117,000	65,400
707	18.0075.0028	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	lần	117,000	65,400
708	18.0115.0028	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéch	lần	117,000	65,400
709	18.0107.0028	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch	lần	117,000	65,400
710	18.0099.0028	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéch	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéch	lần	130,000	65,400
711	18.0099.0028	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéch	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéch	lần	117,000	65,400
712	18.0111.0028	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	lần	117,000	65,400
713	18.0117.0028	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	lần	117,000	65,400
714	18.0121.0028	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	lần	117,000	65,400
715		Cổ C1 há miệng.	Cổ C1 há miệng.	lần	115,000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá BHYT
716		Cổ nghiên tìm dị vật	Cổ nghiên tìm dị vật	lần	115,000	0
717		Đọc kết quả film X-Quang	Đọc kết quả film X-Quang	lần	70,000	0
718		Đọc kết quả film X-Quang	Đọc kết quả film X-Quang	lần	70,000	0
719		HSG	HSG	lần	330,000	0
720		In thêm phim XQ (Khám sức khỏe)	In thêm phim XQ (Khám sức khỏe)	lần	35,000	0
721		In/ đọc thêm phim XQ	In thêm phim XQ	lần	58,000	0
722		Thụt tháo phân chụp KUB	Thụt tháo phân chụp KUB	lần	200,000	0
723		XQ bàn chân (T) (CR)	XQ bàn chân (T) (CR)	lần	117,000	0
724		XQ các đốt sống ngực thẳng nghiêng (CR)	XQ các đốt sống ngực thẳng nghiêng (CR)	lần	117,000	0
725		XQ chụp có gắn hệ thống computer (CR)	XQ chụp có gắn hệ thống computer (CR)	lần	115,000	0
726		Xq Chụp đường rò (có cản quang)	Xq Chụp đường rò (có cản quang)	lần	363,000	0
727		Xq Chụp đường rò hậu môn (có cản quang)	Xq Chụp đường rò hậu môn (có cản quang)	lần	363,000	0
728	59	XQ chụp ổ răng	XQ chụp ổ răng	lần	115,000	0
729		XQ chụp thanh quản/phổi (CR)	XQ chụp thanh quản/phổi (CR)	lần	115,000	0
730		XQ đốt sống cổ chéo 3/4 phải/ trái (CR).	XQ đốt sống cổ chéo 3/4 phải/ trái (CR).	lần	117,000	0
731	51	XQ khớp gối (CR)	XQ khớp gối (CR)	lần	117,000	0
732	28	XQ KUB (CR)	XQ KUB (CR)	lần	117,000	0
733	7072020	XQ KUB tại giường cấp cứu		lần	125,000	0
734		XQ niệu đạo - bàng quang cản quang ngược dòng (UCR) (CR)	XQ niệu đạo - bàng quang cản quang ngược dòng (UCR) (CR)	lần	330,000	0
735		XQ Schuller (CR).	XQ Schuller (CR).	lần	115,000	0
736		XQ thực quản cổ thẳng/nghiêng (CR)	XQ thực quản cổ thẳng/nghiêng (CR)	lần	115,000	0
737	001	XQ Tim phổi (Không in phim)	XQ Tim phổi (Không in phim)	lần	69,000	0
738		XQ Towne (CR)	XQ Towne (CR)	lần	115,000	0
739		XQ xương chũm mõm chằm (CR)	XQ xương chũm mõm chằm (CR)	lần	115,000	0

3.Thủ Thuật						
Điều trị Răng						
740	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	lần	700,000	247,000
741		Điều trị tủy răng nhiều chân	Điều trị tủy răng nhiều chân	lần	550,000	0
742		Điều trị tủy răng số 4 hàm trên	Điều trị tủy răng số 4 hàm trên	lần	330,000	0
743		Điều trị tủy răng sữa một chân	Điều trị tủy răng sữa một chân	lần	220,000	0
744	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	lần	550,000	422,000
745	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	lần	1,300,000	925,000
746	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	lần	650,000	565,000
747	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	lần	1,100,000	795,000
Nội soi can thiệp						
748		Chọc tế bào FNA qua siêu âm	Chọc tế bào FNA qua siêu âm	lần	200,000	0
PT Mắt						
749		Cắt bề củng mạc	Cắt bề củng mạc	lần	4,000,000	0
750		Cắt nốt ruồi bờ mi	Cắt nốt ruồi bờ mi	lần	2,100,000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá BHYT
751		Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	lần	1,575,000	0
752		Mổ thừa da mi (2 mắt)	Mổ thừa da mi (2 mắt)	lần	3,900,000	0
753		Phẫu thuật chỉnh kính lệch	Phẫu thuật chỉnh kính lệch	lần	1,155,000	0
754	14.0005.0815	Phẫu thuật tán nhãn thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật tán nhãn thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	lần	7,225,000	2,654,000
755		Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	lần	1,155,000	0
756		Phẫu thuật u vùng hốc mắt	Phẫu thuật u vùng hốc mắt	lần	2,415,000	0
757	17062020	Thẩm mỹ mi mắt		Lần	5,000,000	0
Răng giả						
758		Cầu dán sứ	Cầu dán sứ	lần	1,680,000	0
759		Cầu răng mặt nhựa (đ/vị)	Cầu răng mặt nhựa (đ/vị)	lần	642,000	0
760		Cầu răng tạm (1 cầu)	Cầu răng tạm (1 cầu)	lần	115,000	0
761		Chỉnh hình đơn giản	Chỉnh hình đơn giản	lần	1,155,000	0
762		Cùi giả đúc (kim loại titan)	Cùi giả đúc (kim loại titan)	lần	440,000	0
763		Cùi răng giả đúc	Cùi răng giả đúc	lần	440,000	0
764		Đặt chốt ngà, chốt tùy	Đặt chốt ngà, chốt tùy	lần	115,000	0
765		Đệm hàm toàn phần	Đệm hàm toàn phần	lần	220,000	0
766		Đệm hàm từng phần	Đệm hàm từng phần	lần	115,000	0
767		Điều chỉnh và gắn lại PHCĐ	Điều chỉnh và gắn lại PHCĐ	lần	115,000	0
768		Gắn phục hình cố định/1R	Gắn phục hình cố định/1R	lần	115,000	0
769		Gắn răng cố định thẩm mỹ	Gắn răng cố định thẩm mỹ	lần	115,000	0
770		Gắn răng cố định thẩm mỹ	Gắn răng cố định thẩm mỹ	lần	220,000	0
771		Gắn răng tháo lắp thẩm mỹ	Gắn răng tháo lắp thẩm mỹ	lần	115,000	0
772		Gắn răng tháo lắp thẩm mỹ	Gắn răng tháo lắp thẩm mỹ	lần	220,000	0
773		Hàm Biosoft bán hàm	Hàm Biosoft bán hàm	lần	1,155,000	0
774		Hàm Biosoft toàn hàm	Hàm Biosoft toàn hàm	lần	1,470,000	0
775		Hàm khung kim loại loại 1	Hàm khung kim loại loại 1	lần	1,628,000	0
776		Hàm tạm (không tính tiền răng)	Hàm tạm (không tính tiền răng)	lần	115,000	0
777		Làm toàn bộ 1 hàm	Làm toàn bộ 1 hàm	lần	1,575,000	0
778		Lấy dấu sơ khởi	Lấy dấu sơ khởi	lần	220,000	0
779		Mão jacket nhựa	Mão jacket nhựa	lần	330,000	0
780		Mão kim loại mặt nhựa	Mão kim loại mặt nhựa	lần	550,000	0
781		Mão kim loại toàn diện	Mão kim loại toàn diện	lần	550,000	0
782		Mão răng (1 đ/vị)	Mão răng (1 đ/vị)	lần	35,000	0
783		Mão răng kim loại mặt sứ	Mão răng kim loại mặt sứ	lần	1,785,000	0
784		Móc Biosolf	Móc Biosolf	lần	330,000	0
785		PHCĐ bằng vàng (vàng của b/nhân) (đ/vị)	PHCĐ bằng vàng (vàng của b/nhân) (đ/vị)	lần	220,000	0
786		PHCĐ bằng vàng có mặt nhựa (vàng của b/nhân)	PHCĐ bằng vàng có mặt nhựa (vàng của b/nhân)	lần	330,000	0
787		PHCĐ răng chốt đơn giản	PHCĐ răng chốt đơn giản	lần	440,000	0
788		PHCĐ răng chốt đơn giản mặt nhựa	PHCĐ răng chốt đơn giản mặt nhựa	lần	550,000	0
789		PHCĐ răng chốt đúc Richmond mặt sứ	PHCĐ răng chốt đúc Richmond mặt sứ	lần	1,785,000	0
790		PHCĐ răng chốt Richmond nhựa.	PHCĐ răng chốt Richmond nhựa.	lần	550,000	0
791		PHTL răng Excellence	PHTL răng Excellence	lần	330,000	0
792		Phục hình tháo lắp 2 răng	Phục hình tháo lắp 2 răng	lần	506,000	0
793		Phục hình tháo lắp răng Composite 1R	Phục hình tháo lắp răng Composite 1R	lần	599,000	0
794		Phục hình tháo lắp răng Composite 3R trở lên	Phục hình tháo lắp răng Composite 3R trở lên	lần	506,000	0
795		Phục hình tháo lắp răng Excellen 1R	Phục hình tháo lắp răng Excellen 1R	lần	506,000	0
796		Phục hình tháo lắp răng Excellen 3R trở lên	Phục hình tháo lắp răng Excellen 3R trở lên	lần	396,000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá BHYT
797		Phục hình tháo lắp răng Mỹ 1R	Phục hình tháo lắp răng Mỹ 1R	lần	506,000	0
798		Phục hình tháo lắp răng Mỹ 1R trở lên	Phục hình tháo lắp răng Mỹ 1R trở lên	lần	396,000	0
799		Phục hình tháo lắp răng Nhật 1R	Phục hình tháo lắp răng Nhật 1R	lần	396,000	0
800		Phục hình tháo lắp răng Nhật 3R trở lên	Phục hình tháo lắp răng Nhật 3R trở lên	lần	286,000	0
801		Phục hình tháo lắp răng sứ dưới 5R	Phục hình tháo lắp răng sứ dưới 5R	lần	706,000	0
802		Phục hình tháo lắp răng sứ trên 5R	Phục hình tháo lắp răng sứ trên 5R	lần	599,000	0
803		Phục hình tháo lắp răng Việt Nam 1R	Phục hình tháo lắp răng Việt Nam 1R	lần	286,000	0
804		Phục hình tháo lắp răng Việt Nam 3R trở lên	Phục hình tháo lắp răng Việt Nam 3R trở lên	lần	286,000	0
805		Phục hình tháo lắp răng VN (trên 10 R)	Phục hình tháo lắp răng VN (trên 10 R)	lần	220,000	0
806		Phục hình tháo lắp răng VN (dưới 10 R)	Phục hình tháo lắp răng VN (dưới 10 R)	lần	176,000	0
807		Răng Nhựa (VN)	Răng Nhựa (VN)	lần	330,000	0
808		Răng Sứ	Răng Sứ	lần	1,155,000	0
809		Răng sứ Cercon 1R	Răng sứ Cercon 1R	lần	5,565,000	0
810		Răng sứ kim loại quý (1 đơn vị)	Răng sứ kim loại quý (1 đơn vị)	lần	3,360,000	0
811		Răng sứ thường (1 đơn vị)	Răng sứ thường (1 đơn vị)	lần	1,155,000	0
812		Răng sứ Titan 1R	Răng sứ Titan 1R	lần	2,520,000	0
813		Răng toàn sứ (sứ zirconia)	Răng toàn sứ (sứ zirconia)	lần	3,360,000	0
814		Răng toàn sứ 1R	Răng toàn sứ 1R	lần	2,205,000	0
815		Tháo lắp toàn hàm răng Mỹ	Tháo lắp toàn hàm răng Mỹ	lần	2,625,000	0
816		Tháo lắp toàn hàm răng Nhật	Tháo lắp toàn hàm răng Nhật	lần	1,995,000	0
817		Tháo lắp toàn hàm răng VN	Tháo lắp toàn hàm răng VN	lần	1,365,000	0
818		Tháo mão	Tháo mão	lần	115,000	0
819		Thêm một móc	Thêm một móc	lần	23,000	0
820		Thêm một răng	Thêm một răng	lần	46,000	0
821		Vá hàm	Vá hàm	lần	115,000	0
TT Khác						
822		Điều trị hạ kali/ canxi máu	Điều trị hạ kali/ canxi máu	lần	220,000	0
823		Làm vệ sinh, thông tiểu	Làm vệ sinh, thông tiểu	lần	58,000	0
824		Nắn bó bột xương đùi, chậu, cột sống (bột liền) (trẻ em)	Nắn bó bột xương đùi, chậu, cột sống (bột liền) (trẻ em)	lần	856,000	0
825		Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột liền)	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột liền)	lần	550,000	0
826		Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột tự cán)	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột tự cán)	lần	550,000	0
827		Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột liền)	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột liền)	lần	856,000	0
828		Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột tự cán)	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột tự cán)	lần	440,000	0
829	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	lần	1,689,000	399,000
830		Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	lần	856,000	0
831		Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	lần	642,000	0
832		Nắn, bó bột xương cẳng tay (bột liền)	Nắn, bó bột xương cẳng tay (bột liền)	lần	856,000	0
833		Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	lần	856,000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá BHYT
834		Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	lần	550,000	0
835		Nắn, bó trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	Nắn, bó trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	lần	856,000	0
836		Nắn, bó trật khớp vai	Nắn, bó trật khớp vai	lần	2,100,000	0
837		Phí máy đếm giọt	Phí máy đếm giọt	lần	69,000	0
838	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	lần	550,000	119,000
839		Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	lần	115,000	0
840		Tập vật lý trị liệu / 1 lần / 1 ngày	Tập vật lý trị liệu / 1 lần / 1 ngày	lần	115,000	0
841		Tập vật lý trị liệu / 7 lần / 1 tuần	Tập vật lý trị liệu / 7 lần / 1 tuần	lần	220,000	0
842		Theo dõi truyền dịch (đạm mỡ)	Theo dõi truyền dịch (đạm mỡ)	lần	115,000	0
843		Tiền BS chuyên khoa khám theo yêu cầu	Tiền BS chuyên khoa khám theo yêu cầu	lần	115,000	0
844		Tiền gòn gạc 1 cuộc mổ	Tiền gòn gạc 1 cuộc mổ	lần	115,000	0
845		Tiền gòn gạc, băng keo rửa vết thương	Tiền gòn gạc, băng keo rửa vết thương	lần	12,000	0
846		Vật lý trị liệu 1/2 giờ	Vật lý trị liệu 1/2 giờ	lần	115,000	0
TT Mắt						
847		Bắn laser dịch vụ	Bắn laser dịch vụ	lần	642,000	0
848	14.0207.0738	Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	lần	220,000	78,400
849		Điều trị glaucoma 1 số bệnh võng mạc, mở bao sau đục bằng Laser	Điều trị glaucoma 1 số bệnh võng mạc, mở bao sau đục bằng Laser	lần	1,070,000	0
850	14.0255.0755	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiötz.....)	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiötz.....)	lần	115,000	0
851		Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu	lần	17,000	0
852		Hút rửa tiền phòng sau xuất huyết do đục thủy tinh thể	Hút rửa tiền phòng sau xuất huyết do đục thủy tinh thể	lần	330,000	0
853		Kyst mi trên hóc mắt	Kyst mi trên hóc mắt	lần	550,000	0
854	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	lần	221,600	35,200
855		Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc	lần	200,000	0
856	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	lần	138,000	64,400
857		Mô bướu bã vùng mi mắt	Mô bướu bã vùng mi mắt	lần	330,000	0
858		Mô mộng thịt 1 mắt.	Mô mộng thịt 1 mắt.	lần	1,155,000	0
859	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	lần	2,500,000	870,000
860	824	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân.	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân.	lần	1,575,000	0
861	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	lần	117,000	52,500
862		Thông lệ đạo 2 mắt	Thông lệ đạo 2 mắt	lần	220,000	0
863		Thông lệ đạo một mắt.	Thông lệ đạo một mắt.	lần	115,000	0
864		Thử kính (loạn thị)	Thử kính (loạn thị)	lần	115,000	0
TT Ngoại khoa tổng quát						
865		Bó bột bàn chân/bàn tay (bột liền)	Bó bột bàn chân/bàn tay (bột liền)	lần	440,000	0
866		Bó bột bàn chân/bàn tay (bột tự cán)	Bó bột bàn chân/bàn tay (bột tự cán)	lần	220,000	0
867		Bó bột Bolt cao	Bó bột Bolt tcao	lần	300,000	0
868		Bó bột Bolt thấp	Bó bột Bolt thấp	lần	300,000	0
869		Bó bột cẳng bàn tay	Bó bột cẳng bàn tay	lần	115,000	0
870		Bó bột cánh bàn tay ôm vai	Bó bột cánh bàn tay ôm vai	lần	220,000	0
871		Bó bột chữ U cải tiến	Bó bột chữ U cải tiến	lần	330,000	0
872		Bó bột Insele 1 ngón	Bó bột Insele 1 ngón	lần	115,000	0
873		Bó bột ống đùi cẳng chân	Bó bột ống đùi cẳng chân	lần	330,000	0
874	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	lần	171,000	144,000
875		Bó bột Sarmento	Bó bột Sarmento	lần	440,000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá BHYT
876		Bó bột xương cẳng chân (bột liền)	Bó bột xương cẳng chân (bột liền)	lần	440,000	0
877		Bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	Bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	lần	330,000	0
878		Bó bột xương cẳng tay (bột liền)	Bó bột xương cẳng tay (bột liền)	lần	440,000	0
879		Bó bột xương cánh tay (bột liền)	Bó bột xương cánh tay (bột liền)	lần	440,000	0
880		Bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	Bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	lần	330,000	0
881		Bó bột xương đùi, cẳng chân, bàn chân (bột liền)	Bó bột xương đùi, cẳng chân, bàn chân (bột liền)	lần	600,000	0
882	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	lần	651,000	198,000
883		Bướu bã < 2 cm	Bướu bã < 2 cm	lần	330,000	0
884		Bướu bã nhiễm trùng < 1.5cm	Bướu bã nhiễm trùng < 1.5cm	lần	220,000	0
885		Bướu bã nhiễm trùng > 1.5cm	Bướu bã nhiễm trùng > 1.5cm	lần	856,000	0
886		Bướu lành da	Bướu lành da	lần	330,000	0
887		Bướu máu	Bướu máu	lần	550,000	0
888		Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột (gây mê).	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột (gây mê).	lần	4,410,000	0
889		Cắt bỏ những u nhỏ, Cyst, Sẹo của da, tổ chức dưới da	Cắt bỏ những u nhỏ, Cyst, Sẹo của da, tổ chức dưới da	lần	642,000	0
890		Cắt bỏ nốt ruồi, hạt cơm, u gai (gây tê)	Cắt bỏ nốt ruồi, hạt cơm, u gai (gây tê)	lần	1,365,000	0
891		Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	lần	69,000	0
892	91	Cắt chỉ sau phẫu thuật (khoa tai mũi họng)	Cắt chỉ sau phẫu thuật (khoa tai mũi họng)	lần	69,000	0
893		Cắt da qui đầu - nong niệu đạo	Cắt da qui đầu - nong niệu đạo	lần	2,730,000	0
894		Cắt da thừa cạnh hậu môn	Cắt da thừa cạnh hậu môn	lần	750,000	0
895		Cắt da thừa cạnh hậu môn [tiền mê tê tại chỗ]	Cắt da thừa cạnh hậu môn [tiền mê tê tại chỗ]	lần	1,200,000	0
896	18062020	Cắt đốt sỏi mào gà dương vật		Lần	2,000,000	0
897	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	lần	1,365,000	0
898		Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	lần	1,995,000	0
899	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	lần	1,579,000	178,000
900		Cắt lọc vết thương phần mềm nông >10cm	Cắt lọc vết thương phần mềm nông >10cm	lần	220,000	0
901		Cắt lọc vết thương phần mềm sâu	Cắt lọc vết thương phần mềm sâu	lần	115,000	0
902		Cắt lọc vết thương phần mềm sâu >10cm	Cắt lọc vết thương phần mềm sâu >10cm	lần	330,000	0
903		Cắt lọc VT phần mềm sâu > 10cm	Cắt lọc VT phần mềm sâu > 10cm	lần	330,000	0
904		Cắt niệu đạo nội soi	Cắt niệu đạo nội soi	lần	3,035,000	0
905	10.9002.0504	Cắt phimosis	Cắt phimosis	lần	1,165,000	237,000
906		Cắt polyp ống tai (gây mê)	Cắt polyp ống tai (gây mê)	lần	1,070,000	0
907	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	Cắt u mạc treo ruột	lần	5,907,000	4,670,000
908	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm [gây tê tại chỗ]	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm [gây tê tại chỗ]	lần	3,775,000	1,340,000
909		Cắt u sỏi cạnh hậu môn to	Cắt u sỏi cạnh hậu môn to	lần	3,000,000	0
910		Cắt U sỏi đầu miệng sáo(gây tê)	Cắt U sỏi đầu miệng sáo(gây tê)	lần	1,680,000	0
911	13.0155.0334	Cắt, đốt sỏi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sỏi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	lần	807,000	682,000
912		Chích áp xe phần mềm lớn (gây tê)	Chích áp xe phần mềm lớn (gây tê)	lần	1,575,000	0
913	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	lần	972,000	263,000

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá BHYT
914	13.0151.0601	Chích áp xe tuyến Bartholin	Chích áp xe tuyến Bartholin	lần	1,609,000	831,000
915	03.3909.0505	Chích rạch áp xe nhỏ	Chích rạch áp xe nhỏ	lần	865,000	186,000
916		Chích rạch áp xe nhỏ	Chích rạch áp xe nhỏ	lần	220,000	0
917	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	lần	2,000,000	597,000
918	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	lần	963,000	0
919	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	lần	893,000	137,000
920	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	lần	335,000	0
921		Chọc dò hút mũ apxe gan	Chọc dò hút mũ apxe gan	lần	440,000	0
922	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim	lần	2,004,000	247,000
923	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	lần	572,000	137,000
924		Chọc hút bao hoạt dịch	Chọc hút bao hoạt dịch	lần	220,000	0
925	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	lần	754,000	143,000
926		chọc hút nang thận	chọc hút nang thận	lần	1,365,000	0
927		Chọc mũ khớp gối	Chọc mũ khớp gối	lần	300,000	0
928	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	1,370,000	176,000
929		Công chọc hút tế bào	Công chọc hút tế bào	lần	115,000	0
930	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	lần	2,882,000	1,751,000
931	02.0498.0101	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	lần	2,940,000	0
932	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	lần	2,214,000	653,000
933	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	lần	1,135,000	568,000
934	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	lần	168,000	90,100
935	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	lần	168,000	90,100
936	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	lần	167,900	82,100
937	104	Đặt sonde JJ niệu quản (chưa bao gồm sonde JJ)	Đặt sonde JJ niệu quản (chưa bao gồm sonde JJ)	lần	2,205,000	0
938		DNA huyết thống cha con (Medic)	DNA huyết thống cha con (Medic)	lần	11,781,000	0
939		Dò bàng quang âm đạo	Dò bàng quang âm đạo	lần	3,885,000	0
940	không đăng ký dvkt	Đóng hậu môn nhân tạo (gây mê)	Đóng hậu môn nhân tạo (gây mê)	lần	4,700,000	0
941		Đốt mắt cá chân nhỏ	Đốt mắt cá chân nhỏ	lần	115,000	0
942		Đốt mụn cóc.	Đốt mụn cóc.	lần	330,000	0
943		Đốt sẹo lồi, xấu, vết chai, mụn, thịt dư	Đốt sẹo lồi, xấu, vết chai, mụn, thịt dư	lần	115,000	0
944	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	lần	400,000	114,000
945		Hút mũ khớp gối	Hút mũ khớp gối	lần	500,000	0
946		Khâu gân đơn giản	Khâu gân đơn giản	lần	1,155,000	0
947		Khâu lỗ tai thẩm mỹ	Khâu lỗ tai thẩm mỹ	lần	330,000	0
948		Khâu lỗ tai thẩm mỹ 1 bên	Khâu lỗ tai thẩm mỹ 1 bên		500,000	0
949		Khâu lỗ tai thẩm mỹ 2 bên	Khâu lỗ tai thẩm mỹ 2 bên	lần	1,000,000	0
950		Khâu thu hẹp vành tai rộng thẩm mỹ	Khâu thu hẹp vành tai rộng thẩm mỹ	lần	1,575,000	0
951		Khâu vết thương (1cm - 3cm)	Khâu vết thương (1cm - 3cm)	lần	115,000	0
952		Khâu vết thương (3cm -6cm)	Khâu vết thương (3cm -6cm)	lần	175,000	0
953		Khâu vết thương (7cm - 9 cm)	Khâu vết thương (7cm - 9 cm)	lần	315,000	0
954		Khâu vết thương >9cm.	Khâu vết thương >9cm.	lần	550,000	0
955		Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm (03.3827.0216)	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm (03.3827.0216)	lần	550,000	0
956		Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm (03.3825.0219)	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm (03.3825.0219)	lần	550,000	0
957		Khâu vết thương phần mềm nông dài < 5cm.	Khâu vết thương phần mềm nông dài < 5cm.	lần	115,000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá BHYT
958		Khâu vết thương phức tạp vùng đầu cổ	Khâu vết thương phức tạp vùng đầu cổ	lần	2,500,000	0
959	7072020.1	Khâu vết thương phức tạp vùng tay chân		lần	2,000,000	0
960		Khâu VT vùng đầu, mặt, cổ đơn giản	Khâu VT vùng đầu, mặt, cổ đơn giản	lần	220,000	0
961		Khâu VT vùng đầu, mặt, cổ phức tạp	Khâu VT vùng đầu, mặt, cổ phức tạp	lần	642,000	0
962	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	lần	60,000	20,400
963		Làm mồm cụt ngón	Làm mồm cụt ngón	lần	1,070,000	0
964		Lấy dị vật mô mềm (nông)	Lấy dị vật mô mềm (nông)	lần	115,000	0
965		Lấy dị vật mô mềm (sâu)	Lấy dị vật mô mềm (sâu)	lần	286,000	0
966	44	Lấy dị vật vùng chi trên, chi dưới (gây tê vùng)	Lấy dị vật vùng chi trên, chi dưới (gây tê vùng)	lần	1,680,000	0
967		Lấy sỏi niệu đạo - bàng quang không nội soi	Lấy sỏi niệu đạo - bàng quang không nội soi	lần	1,880,000	0
968		Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	lần	3,885,000	0
969		Mổ bàng quang qua da	Mổ bàng quang qua da gây tê tùy sống	lần	2,415,000	0
970		Mổ bóc u bao hoạt dịch mu bàn chân	Mổ bóc u bao hoạt dịch mu bàn chân	lần	856,000	0
971		Mổ bướu bã nhỏ	Mổ bướu bã nhỏ	lần	115,000	0
972		Mổ bướu khuỷu tay	Mổ bướu khuỷu tay	lần	1,155,000	0
973		Mổ bướu mỡ lớn < 2cm	Mổ bướu mỡ lớn < 2cm	lần	264,000	0
974		Mổ bướu mỡ lớn < 5cm	Mổ bướu mỡ lớn < 5cm	lần	550,000	0
975		Mổ bướu mỡ lớn > 10cm	Mổ bướu mỡ lớn > 10cm	lần	1,995,000	0
976		Mổ bướu mỡ nhỏ	Mổ bướu mỡ nhỏ	lần	115,000	0
977		Mổ dị ứng chi	Mổ dị ứng chi	lần	115,000	0
978		Mổ hở xẻ apxe tồn lưu sau mổ cắt ruột thừa	Mổ hở xẻ apxe tồn lưu sau mổ cắt ruột thừa	lần	2,079,000	0
979		Mổ mắt cá chai.	Mổ mắt cá chai.	lần	330,000	0
980	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	lần	1,335,000	1,242,000
981		Nang niệu rốn.	Nang niệu rốn.	lần	2,520,000	0
982		Nẹp bột bàn chân	Nẹp bột bàn chân	lần	115,000	0
983		Nẹp bột bàn tay	Nẹp bột bàn tay	lần	115,000	0
984		Nẹp bột cẳng bàn chân	Nẹp bột cẳng bàn chân	lần	200,000	0
985		Nẹp bột cẳng bàn tay		lần	200,000	0
986		Nẹp bột cẳng tay	Nẹp bột cẳng tay	lần	115,000	0
987		Nẹp bột cánh cẳng bàn tay		lần	300,000	0
988		Nẹp bột cánh tay	Nẹp bột cánh tay	lần	115,000	0
989		Nẹp bột động tập gân duỗi 1 ngón	Nẹp bột động tập gân duỗi 1 ngón	lần	115,000	0
990		Nẹp bột đùi bàn chân	Nẹp bột đùi bàn chân	lần	220,000	0
991		Nẹp bột đùi cẳng bàn chân		lần	300,000	0
992		Nẹp bột Kleinertập gân gấp 1 ngón	Nẹp bột Kleinertập gân gấp 1 ngón	lần	115,000	0
993	05062020	Nội soi phế quản ống mềm (BVĐKĐT)		Lần	1,000,000	0
994		Nong bao quy đầu (trẻ em).	Nong bao quy đầu (trẻ em).	lần	330,000	0
995		Nông hậu môn sau phẫu thuật	Nông hậu môn sau phẫu thuật	lần	1,890,000	0
996		Nông hẹp bao qui đầu	Nông hẹp bao qui đầu	lần	115,000	0
997		Nong Niệu đạo	Nong Niệu đạo	lần	330,000	0
998	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	lần	3,147,000	241,000
999		Nong niệu đạo (phòng mổ)	Nong niệu đạo (phòng mổ)	lần	440,000	0
1000	10.0405.0156	Nong niệu đạo [gây tê tùy sống]	Nong niệu đạo [gây tê tùy sống]	lần	3,147,000	0
1001	494	Phẫu thuật cắt trĩ (gây mê)	Phẫu thuật cắt trĩ (gây mê)	lần	3,675,000	0
1002		Phẫu thuật co gân Achilles	Phẫu thuật co gân Achilles	lần	2,625,000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá BHYT
1003		Phẫu thuật hẹp bề thận niệu quản (mở hở)	Phẫu thuật hẹp bề thận niệu quản (mở hở)	lần	4,200,000	0
1004	10.0862.0571	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	lần	3,560,000	2,887,000
1005	10.0862.0571	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón [gây tê tại chỗ]	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón [gây tê tại chỗ]	lần	3,560,000	2,443,000
1006	10.0862.0571	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón [gây tê tùy sống]	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón [gây tê tùy sống]	lần	3,560,000	2,474,000
1007		Phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo	Phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo	lần	2,940,000	0
1008		Phong bế tại chỗ khớp gối, cột sống	Phong bế tại chỗ khớp gối, cột sống	lần	440,000	0
1009		PT cắt bỏ u phần mềm (gây tê)	PT cắt bỏ u phần mềm (gây tê)	lần	642,000	0
1010		Rạch áp xe	Rạch áp xe	lần	963,000	0
1011		Rạch áp xe 2cm	Rạch áp xe 2cm	lần	29,000	0
1012		Rạch áp xe bâu, mông	Rạch áp xe bâu, mông	lần	2,200,000	0
1013		Rạch áp xe dẫn lưu ngoài miệng	Rạch áp xe dẫn lưu ngoài miệng	lần	115,000	0
1014	22102020	Rạch áp xe vùng hầu họng		Lần	2,000,000	0
1015		Rửa创 thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)	Rửa创 thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)	lần	115,000	0
1016		Rửa vết thương + thay băng	Rửa vết thương + thay băng	lần	69,000	0
1017		Rửa vết thương nhỏ, thay băng/cắt chỉ.	Rửa vết thương nhỏ, thay băng/cắt chỉ.	lần	115,000	0
1018		Rút rửa chảy máu sau mổ	Rút rửa chảy máu sau mổ	lần	1,680,000	0
1019	02.0229.0152	Rút sonde jj qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde jj qua đường nội soi bàng quang	lần	3,667,000	893,000
1020	02.0229.0152	Rút sonde jj qua đường nội soi bàng quang [gây tê tại chỗ]	Rút sonde jj qua đường nội soi bàng quang [gây tê tại chỗ]	lần	2,823,000	449,000
1021	02.0229.0152	Rút sonde jj qua đường nội soi bàng quang [gây tê tùy sống]	Rút sonde jj qua đường nội soi bàng quang [gây tê tùy sống]	lần	2,823,000	480,000
1022		Sinh thiết u, hạch (tiền mê)	Sinh thiết u, hạch (tiền mê)	lần	2,100,000	0
1023		Sinh thiết u, hạch.	Sinh thiết u, hạch.	lần	1,470,000	0
1024		Soi CTC có hình xác định tổn thương	Soi CTC có hình xác định tổn thương	lần	115,000	0
1025		Súc rửa bàng quang	Súc rửa bàng quang	lần	115,000	0
1026		Tẩy tàn nhang, nốt ruồi.	Tẩy tàn nhang, nốt ruồi.	lần	550,000	0
1027	01.0175.0196	Thận nhân tạo thường qui	Thận nhân tạo thường qui	lần	865,000	556,000
1028		Tháo bỏ các ngón tay, ngón chân	Tháo bỏ các ngón tay, ngón chân	lần	2,415,000	0
1029		Thay băng bông	Thay băng bông	lần	115,000	0
1030	7	Thay băng vết thương chiều dài >50cm nhiễm trùng	Thay băng vết thương chiều dài >50cm nhiễm trùng	lần	220,000	0
1031		Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30cm	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30cm	lần	115,000	0
1032	6	Thay băng vết thương chiều dài từ 30cm đến 50cm nhiễm trùng	Thay băng vết thương chiều dài từ 30cm đến 50cm nhiễm trùng	lần	220,000	0
1033	4	Thay băng vết thương chiều dài từ 30cm đến dưới 50cm	Thay băng vết thương chiều dài từ 30cm đến dưới 50cm	lần	115,000	0
1034	203	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài < 30 cm nhiễm trùng	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài < 30 cm nhiễm trùng	lần	115,000	0
1035	200	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài ≤ 15cm	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài ≤ 15cm	lần	115,000	0
1036		Thay ống sonde dạ dày	Thay ống sonde dạ dày	lần	690,000	0
1037	19102020	Thủ thuật đẩy niêm mạc trực tràng vào ống hậu môn		Lần	1,500,000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá BHYT
1038		Thủ thuật ngoại u mạch môi dưới	Thủ thuật ngoại u mạch môi dưới	lần	700,000	0
1039	03.2358.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	lần	117,900	82,100
1040		Thụt tháo phân chụp đại tràng	Thụt tháo phân chụp đại tràng	lần	115,000	0
1041		Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu (02 mũi tiêm)	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu (02 mũi tiêm)	lần	2,850,000	0
1042		Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu vết thương	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu vết thương	lần	2,850,000	0
1043		Tiền công cắt bột	Tiền công cắt bột	lần	69,000	0
1044		Tiền công cắt u lành ở da có tạo hình dưới 2cm	Tiền công cắt u lành ở da có tạo hình dưới 2cm	lần	1,300,000	0
1045		Tiền công cắt u lành ở da có tạo hình trên 2 cm đến dưới 5 cm	Tiền công cắt u lành ở da có tạo hình trên 2 cm đến dưới 5 cm	lần	1,800,000	0
1046		Tiền công cắt u lành ở da có tạo hình trên 5 cm	Tiền công cắt u lành ở da có tạo hình trên 5 cm	lần	2,300,000	0
1047		Tiền công đặt CVP tĩnh mạch trung tâm	Tiền công đặt CVP tĩnh mạch trung tâm	lần	706,000	0
1048		Tiền công rửa vết thương cắt chỉ	Tiền công rửa vết thương cắt chỉ	lần	115,000	0
1049		Tiền công rửa vết thương thường (không bao gồm băng)	Tiền công rửa vết thương thường (không bao gồm băng)	lần	35,000	0
1050		Tiền công rửa vết thương thường (bao gồm băng)	Tiền công rửa vết thương thường (bao gồm băng)	lần	69,000	0
1051		U bã đậu 1-3cm	U bã đậu 1-3cm	lần	550,000	0
1052		U xùi bờ mi trên.	U xùi bờ mi trên.	lần	1,470,000	0
1053		Vết thương phần mềm (đứt gân, mạch máu, thần kinh)	Vết thương phần mềm (đứt gân, mạch máu, thần kinh)	lần	4,305,000	0
1054		Vết thương phần mềm đơn thuần	Vết thương phần mềm đơn thuần	lần	2,625,000	0
1055		Vết thương phần mềm phức tạp	Vết thương phần mềm phức tạp	lần	3,780,000	0
1056		Vết thương vùng đầu (tiền mê)	Vết thương vùng đầu (tiền mê)	lần	1,680,000	0
TT Nội Soi Dạ Dày						
1057		Nội soi đại tràng bằng citi	Nội soi đại tràng bằng citi	lần	1,270,000	0
1058		Nội soi tá tràng	Nội soi tá tràng	lần	530,000	0
1059		Phụ thu tiền thuốc gây mê nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Phụ thu tiền thuốc gây mê nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	lần	1,455,000	0
1060		Soi bàng quang+chụp thận ngược dòng	Soi bàng quang+chụp thận ngược dòng	lần	1,890,000	0
1061		Soi dạ dày - sinh thiết 1 mẫu (BVĐK)	Soi dạ dày - sinh thiết 1 mẫu (BVĐK)	lần	550,000	0
1062		Soi dạ dày (BVĐK)	Soi dạ dày (BVĐK)	lần	330,000	0
1063		Soi đại tràng có sinh thiết (BVĐK).	Soi đại tràng có sinh thiết (BVĐK).	lần	550,000	0
1064		Soi trực tràng - sinh thiết.	Soi trực tràng - sinh thiết.	lần	749,000	0
1065		Tiêm chích cầm máu loét dạ dày đang chảy máu (đã bao gồm bơm tiêm)	Tiêm chích cầm máu loét dạ dày đang chảy máu (đã bao gồm bơm tiêm)	lần	1,523,000	0
TT Răng - Hàm - Mặt						
1066		Cạo Vôi Răng 1 Hàm	Cạo Vôi Răng 1 Hàm	lần	220,000	0
1067		Cạo vôi răng mức IV	Cạo vôi răng mức IV	lần	220,000	0
1068		Cạo vôi răng và đánh bóng 2 hàm	Cạo vôi răng và đánh bóng 2 hàm	lần	440,000	0
1069		Cắt chỉ nha khoa	Cắt chỉ nha khoa	lần	69,000	0
1070	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	lần	220,000	158,000
1071		Cắt nướu	Cắt nướu	lần	115,000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá BHYT
1072		Chỉnh khớp cắn.	Chỉnh khớp cắn.	lần	115,000	0
1073		Đánh bóng răng	Đánh bóng răng	lần	115,000	0
1074		Đắp cổ chân răng bị mòn + XTD	Đắp cổ chân răng bị mòn + XTD	lần	115,000	0
1075	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	lần	220,000	97,000
1076		Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	lần	330,000	0
1077	16.0069.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	lần	450,000	247,000
1078	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	lần	450,000	247,000
1079	16.0070.1013	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	lần	450,000	247,000
1080		Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	lần	642,000	0
1081		Hàm khung kim loại loại 2	Hàm khung kim loại loại 2	lần	1,523,000	0
1082		Hàn răng sữa sâu ngà	Hàn răng sữa sâu ngà	lần	115,000	0
1083		Lấy cao răng và đánh bóng	Lấy cao răng và đánh bóng	lần	440,000	0
1084		Lấy cao răng và đánh bóng mức I	Lấy cao răng và đánh bóng mức I	lần	115,000	0
1085		Lấy cao răng và đánh bóng mức II	Lấy cao răng và đánh bóng mức II	lần	330,000	0
1086		Lấy cao răng và đánh bóng mức III	Lấy cao răng và đánh bóng mức III	lần	220,000	0
1087		Nạo nang, cắt chóp	Nạo nang, cắt chóp	lần	330,000	0
1088		Nạo túi lợi 1 sextant	Nạo túi lợi 1 sextant	lần	115,000	0
1089		Nạo túi, xử lý mặt chân răng (1 răng)	Nạo túi, xử lý mặt chân răng (1 răng)	lần	23,000	0
1090		Nạo túi, xử lý mặt chân răng (2 hàm)	Nạo túi, xử lý mặt chân răng (2 hàm)	lần	220,000	0
1091		Nạo túi, xử lý mặt chân răng (1 hàm)	Nạo túi, xử lý mặt chân răng (1 hàm)	lần	115,000	0
1092		Nhổ chân răng.	Nhổ chân răng.	lần	115,000	0
1093	1025	Nhổ răng đơn giản	Nhổ răng đơn giản	lần	115,000	0
1094		Nhổ răng đơn giản sau chấn thương	Nhổ răng đơn giản sau chấn thương	lần	345,000	0
1095		Nhổ răng dư	Nhổ răng dư	lần	220,000	0
1096	1026	Nhổ răng khó	Nhổ răng khó	lần	385,000	0
1097		Nhổ răng khôn mọc lệch	Nhổ răng khôn mọc lệch	lần	385,000	0
1098		Nhổ răng khôn thường	Nhổ răng khôn thường	lần	185,000	0
1099		Nhổ răng mọc lạc chỗ	Nhổ răng mọc lạc chỗ	lần	550,000	0
1100		Nhổ răng nhiều chân vĩnh viễn	Nhổ răng nhiều chân vĩnh viễn	lần	220,000	0
1101	1027	Nhổ răng số 8 bình thường	Nhổ răng số 8 bình thường	lần	115,000	0
1102		Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	lần	330,000	0
1103	3	Nhổ răng số 8 mọc ngầm, có mở xương	Nhổ răng số 8 mọc ngầm, có mở xương	lần	550,000	0
1104		Nhổ răng số 8 mọc ngầm.	Nhổ răng số 8 mọc ngầm.	lần	330,000	0
1105		Nhổ răng sữa bôi tê	Nhổ răng sữa bôi tê	lần	23,000	0
1106		Nhổ răng sữa chích tê	Nhổ răng sữa chích tê	lần	46,000	0
1107		Nhổ răng sữa/chân răng sữa.	Nhổ răng sữa/chân răng sữa.	lần	115,000	0
1108		Nhổ Răng Trẻ Em nhiều chân (Nhổ răng sữa/chân răng sữa)	Nhổ Răng Trẻ Em nhiều chân (Nhổ răng sữa/chân răng sữa)	lần	115,000	0
1109		Nhổ răng vĩnh viễn 1 chân	Nhổ răng vĩnh viễn 1 chân	lần	115,000	0
1110		Nhổ răng vĩnh viễn 1 chân dễ.	Nhổ răng vĩnh viễn 1 chân dễ.	lần	115,000	0
1111		Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	lần	115,000	0
1112		Nhựa hoá trùng hợp chữa răng sâu ngà,tuỷ răng hồi phục (Trám GLASSIONOMER xoang lớn)	Nhựa hoá trùng hợp chữa răng sâu ngà,tuỷ răng hồi phục (Trám GLASSIONOMER xoang lớn)	lần	220,000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá BHYT
1113		Nhựa hoá trùng hợp chữa răng sâu ngà,tuỷ răng hồi phục (Trám GLASSIONOMER xoang nhỏ)	Nhựa hoá trùng hợp chữa răng sâu ngà,tuỷ răng hồi phục (Trám GLASSIONOMER xoang nhỏ)	lần	115,000	0
1114		Nhựa_ Hàm 01-04 răng (ngoại)	Nhựa_ Hàm 01-04 răng (ngoại)	lần	440,000	0
1115		Nhựa_ Hàm 01-04 răng (VN)	Nhựa_ Hàm 01-04 răng (VN)	lần	330,000	0
1116		Nhựa_ Hàm thêm 1 răng (ngoại) (>4)	Nhựa_ Hàm thêm 1 răng (ngoại) (>4)	lần	440,000	0
1117		Nhựa_ Hàm thêm 1 răng (VN) (>4)	Nhựa_ Hàm thêm 1 răng (VN) (>4)	lần	220,000	0
1118		Nhựa_ Toàn Hàm (ngoại)	Nhựa_ Toàn Hàm (ngoại)	lần	2,940,000	0
1119		Nhựa_ Toàn Hàm (VN)	Nhựa_ Toàn Hàm (VN)	lần	1,785,000	0
1120		Phẫu thuật nhổ răng khó	Phẫu thuật nhổ răng khó	lần	440,000	0
1121		Rạch áp xe trong miệng	Rạch áp xe trong miệng	lần	115,000	0
1122		Rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt		lần	750,000	0
1123		Răng Nhựa (Ngoại)	Răng Nhựa (Ngoại)	lần	440,000	0
1124		Tái tạo cùi răng bằng Amalgam	Tái tạo cùi răng bằng Amalgam	lần	115,000	0
1125		Tái tạo cùi răng bằng Composite	Tái tạo cùi răng bằng Composite	lần	220,000	0
1126		Tái tạo cùi răng có đặt chốt ngà (1 chốt)	Tái tạo cùi răng có đặt chốt ngà (1 chốt)	lần	23,000	0
1127		Tẩy trắng răng 1 hàm	Tẩy trắng răng 1 hàm	lần	1,155,000	0
1128		Tẩy trắng răng 2 hàm	Tẩy trắng răng 2 hàm	lần	2,205,000	0
1129		Tẩy trắng răng 2 hàm (còn khay)	Tẩy trắng răng 2 hàm (còn khay)	lần	1,700,000	0
1130		Tháo Mão Cố Định	Tháo Mão Cố Định	lần	115,000	0
1131		Tháo nẹp cố định	Tháo nẹp cố định	lần	200,000	0
1132		Tiểu phẫu răng khôn	Tiểu phẫu răng khôn	lần	440,000	0
1133		Tiểu phẫu răng mọc lệch	Tiểu phẫu răng mọc lệch	lần	440,000	0
1134		Trám bít hố rãnh	Trám bít hố rãnh	lần	115,000	0
1135	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	lần	300,000	212,000
1136		Trám răng bằng Amalgam (xoang I)	Trám răng bằng Amalgam (xoang I)	lần	220,000	0
1137		Trám răng bằng Amalgam (xoang II)	Trám răng bằng Amalgam (xoang II)	lần	220,000	0
1138		Trám răng bằng Amalgam + lót	Trám răng bằng Amalgam + lót	lần	220,000	0
1139		Trám răng bằng Co (Xoang I lớn)	Trám răng bằng Co (Xoang I lớn)	lần	220,000	0
1140		Trám răng bằng Co (Xoang I nhỏ)	Trám răng bằng Co (Xoang I nhỏ)	lần	220,000	0
1141		Trám răng bằng Co xoang I + lót	Trám răng bằng Co xoang I + lót	lần	220,000	0
1142		Trám răng bằng Co xoang II	Trám răng bằng Co xoang II	lần	440,000	0
1143		Trám răng bằng Co xoang II + lót	Trám răng bằng Co xoang II + lót	lần	220,000	0
1144		Trám răng bằng Co xoang III, xoang V	Trám răng bằng Co xoang III, xoang V	lần	115,000	0
1145		Trám răng bằng Co xoang IV	Trám răng bằng Co xoang IV	lần	220,000	0
1146		Trám răng bằng Co xoang V + đắp mặt răng	Trám răng bằng Co xoang V + đắp mặt răng	lần	330,000	0
1147		Trám răng bằng Composite QTH (xoang IV)	Trám răng bằng Composite QTH (xoang IV)	lần	440,000	0
1148		Trám răng bằng Composite QTH (xoang IV + đắp MR)	Trám răng bằng Composite QTH (xoang IV + đắp MR)	lần	440,000	0
1149		Trám răng bằng EU	Trám răng bằng EU	lần	115,000	0
1150		Trám răng bằng GIC	Trám răng bằng GIC	lần	115,000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá BHYT
1151		Trám răng sâu ngà	Trám răng sâu ngà	lần	115,000	0
1152		Trám thẩm mỹ xoang lớn, tái tạo	Trám thẩm mỹ xoang lớn, tái tạo	lần	330,000	0
1153		Trám thẩm mỹ xoang nhỏ	Trám thẩm mỹ xoang nhỏ	lần	220,000	0
TT Sản - PK						
1154		Bóc nang âm đạo	Bóc nang âm đạo	lần	856,000	0
1155	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin [gây tê tùy sống]	Bóc nang tuyến Bartholin [gây tê tùy sống]	Lần	1,601,000	861,000
1156	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin { gây tê }	Bóc nang tuyến Bartholin { gây tê }	lần	1,601,000	1,082,751
1157	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin {gây mê}	Bóc nang tuyến Bartholin	lần	1,601,000	1,274,000
1158		Bóc nhân tuyến giáp (gây mê) (Isoflurane)	Bóc nhân tuyến giáp (gây mê) (Isoflurane)	lần	3,780,000	0
1159	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	lần	2,546,000	984,000
1160		Bơm thông vòi trứng	Bơm thông vòi trứng	lần	115,000	0
1161		Cắt đốt thịt dư tầng sinh môn	Cắt đốt thịt dư tầng sinh môn	lần	550,000	0
1162		Cắt khâu tầng sinh môn	Cắt khâu tầng sinh môn	lần	1,470,000	0
1163	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	lần	3,827,000	1,935,000
1164	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung [gây tê tại chỗ]	Cắt polyp cổ tử cung [gây tê tại chỗ]	Lần	3,827,000	1,491,000
1165		Cắt Polyp tận gốc	Cắt Polyp tận gốc	lần	1,680,000	0
1166		Cắt thịt dư cổ tử cung	Cắt thịt dư cổ tử cung	lần	550,000	0
1167		Cắt thịt dư ở hậu môn	Cắt thịt dư ở hậu môn	lần	220,000	0
1168		Cấy que ngừa thai	Cấy que ngừa thai	lần	2,940,000	0
1169		Chăm sóc rốn	Chăm sóc rốn	lần	35,000	0
1170	103	Chăm sóc rốn bé sơ sinh	Chăm sóc rốn bé sơ sinh	lần	23,000	0
1171		Chăm sóc sản phụ sau sanh + tắm bé + thay băng rốn TE + sinh hiệu+spo2	Chăm sóc sản phụ sau sanh + tắm bé + thay băng rốn TE + sinh hiệu+spo2	lần	115,000	0
1172		Chăm sóc sản phụ sau sanh + tắm bé + thay băng rốn TE sanh thường	Chăm sóc sản phụ sau sanh + tắm bé + thay băng rốn TE sanh thường	lần	69,000	0
1173	110	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh	lần	17,000	0
1174	03.0186.0000	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh	lần	330,000	0
1175		Chọc dò túi cùng	Chọc dò túi cùng	lần	115,000	0
1176		Đặt Thuốc Ra Thai	Đặt Thuốc Ra Thai	lần	2,205,000	0
1177		Đặt vòng thường	Đặt vòng thường	lần	300,000	0
1178	12_1P85	Đề chỉ huy bằng truyền oxytocin tĩnh mạch	Đề chỉ huy bằng truyền oxytocin tĩnh mạch	lần	3,150,000	0
1179		Đề không đau	Đề không đau	lần	2,835,000	0
1180	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	lần	176,000	0
1181	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	lần	3,203,000	1,002,000
1182	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	lần	3,067,000	706,000
1183	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	lần	3,124,000	1,227,000
1184		Đốt chồi rốn	Đốt chồi rốn	lần	115,000	0
1185		Đốt màng gà ở âm đạo	Đốt màng gà ở âm đạo	lần	115,000	0
1186	13.0027.0617	Forceps	Forceps	lần	2,993,000	952,000
1187		Gây sảy thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần + vết mổ cũ	Gây sảy thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần + vết mổ cũ	1	1,800,000	0
1188	407	Gây sảy thai lưu bằng thuốc (Nạo thai lưu trên 8 tuần)	Gây sảy thai lưu bằng thuốc (Nạo thai lưu trên 8 tuần)	lần	1,733,000	0
1189	13.0028.0617	Giác hút	Giác hút	lần	4,100,000	952,000
1190		Hút dịch lòng tử cung	Hút dịch lòng tử cung	lần	550,000	0
1191		Hút điều hoà kinh nguyệt	Hút điều hoà kinh nguyệt	lần	115,000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá BHYT
1192		Hút điều hòa kinh nguyệt + gây mê	Hút điều hòa kinh nguyệt + gây mê	lần	330,000	0
1193	13.0045.0622	Hủy thai: chọc ọc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc ọc, kẹp sọ, kéo thai	lần	4,031,000	2,407,000
1194		Khâu Cổ Tử Cung	Khâu Cổ Tử Cung	lần	220,000	0
1195		Khâu cổ tử cung ngừa sảy thai	Khâu cổ tử cung ngừa sảy thai	lần	1,680,000	0
1196	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	lần	2,767,000	1,898,000
1197		Khâu tầng sinh môn	Khâu tầng sinh môn	lần	2,625,000	0
1198	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	lần	1,899,000	549,000
1199		Lạc nội mạc vết may tầng sanh môn	Lạc nội mạc vết may tầng sanh môn	lần	2,625,000	0
1200	1	Làm thuốc âm đạo	Làm thuốc âm đạo	lần	29,000	0
1201		May màng trinh thẩm mỹ	May màng trinh thẩm mỹ	lần	3,360,000	0
1202		May tầng sinh môn thẩm mỹ	May tầng sinh môn thẩm mỹ	lần	2,625,000	0
1203		Mổ màng trinh bích	Mổ màng trinh bích	lần	3,885,000	0
1204		Mổ u vú lớn	Mổ u vú lớn	lần	2,205,000	0
1205		Mổ u vú nam	Mổ u vú nam	lần	1,680,000	0
1206		Mổ u vú.	Mổ u vú.	lần	642,000	0
1207	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	lần	2,875,000	772,000
1208		Nạo phá thai	Nạo phá thai	lần	2,940,000	0
1209		Nạo phá thai (từ 10-> dưới 12 tuần) có yêu cầu gây mê	Nạo phá thai (từ 10-> dưới 12 tuần) có yêu cầu gây mê	lần	1,260,000	0
1210		Nạo phá thai từ >20 tuần	Nạo phá thai từ >20 tuần	lần	4,620,000	0
1211		Nạo phá thai từ 10 -> dưới 12 tuần	Nạo phá thai từ 10 -> dưới 12 tuần	lần	1,470,000	0
1212		Nạo phá thai từ 12 đến 13 tuần (Có yêu cầu gây mê)	Nạo phá thai từ 12 đến 13 tuần (Có yêu cầu gây mê)	lần	1,785,000	0
1213		Nạo phá thai từ 13 -> 15 tuần (có gây mê)	Nạo phá thai từ 13 -> 15 tuần (có gây mê)	lần	2,940,000	0
1214	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	lần	1,269,000	344,000
1215		Nạo thai	Nạo thai	lần	220,000	0
1216		Nạo thai chết lưu (dưới 2 tháng)	Nạo thai chết lưu (dưới 2 tháng)	lần	1,365,000	0
1217		Nạo thai chết lưu (dưới 2 tháng) gây mê	Nạo thai chết lưu (dưới 2 tháng) gây mê	lần	1,470,000	0
1218		Nạo thai chết lưu (trên 2 tháng) có gây mê	Nạo thai chết lưu (trên 2 tháng) có gây mê	lần	1,365,000	0
1219		Nạo thai chết lưu gây mê từ 8 tuần -> 12 tuần	Nạo thai chết lưu gây mê từ 8 tuần -> 12 tuần	lần	1,365,000	0
1220		Nạo thai lưu có gây mê >12 tuần	Nạo thai lưu có gây mê >12 tuần	lần	3,990,000	0
1221		Nạo, sinh thiết buồng tử cung (gây mê)	Nạo, sinh thiết buồng tử cung (gây mê)	lần	1,575,000	0
1222		Nạo, sinh thiết buồng tử cung (gây tê)	Nạo, sinh thiết buồng tử cung (gây tê)	lần	1,155,000	0
1223	13.0025.0638	Nội xoay thai	Nội xoay thai	lần	3,568,000	1,406,000
1224		Phá thai 27 tuần	Phá thai 27 tuần	lần	6,195,000	0
1225	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	lần	1,304,000	183,000
1226		Phá thai to < 20 tuần	Phá thai to < 20 tuần	lần	3,885,000	0
1227		Phá thai to > 20 tuần	Phá thai to > 20 tuần	lần	5,565,000	0
1228		Phá thai to 21 tuần.	Phá thai to 21 tuần.	lần	3,990,000	0
1229		Phá thai từ (7->8 tuần) (b gồm SA)	Phá thai từ (7->8 tuần) (b gồm SA)	lần	1,365,000	0
1230		Phá thai từ 8 tuần -> 10 tuần) (b gồm SA)	Phá thai từ 8 tuần -> 10 tuần) (b gồm SA)	lần	1,365,000	0
1231		Roi đèn hồng ngoại	Roi đèn hồng ngoại	lần	29,000	0
1232		Sanh hút	Sanh hút	lần	220,000	0
1233		Sanh khó (Sanh giúp) (Đề chỉ huy)	Sanh khó (Sanh giúp) (Đề chỉ huy)	lần	2,520,000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá BHYT
1234		Sanh non kế hoạch	Sanh non kế hoạch	lần	2,100,000	0
1235		Sanh non kế hoạch có yêu cầu gây mê	Sanh non kế hoạch có yêu cầu gây mê	lần	1,995,000	0
1236		Sanh non trọn gói	Sanh non trọn gói	lần	3,360,000	0
1237		Sanh rút	Sanh rút	lần	1,600,000	0
1238		Sanh song thai	Sanh song thai	lần	749,000	0
1239		Sanh yêu cầu Bác sĩ	Sanh yêu cầu Bác sĩ	lần	550,000	0
1240		Sinh thiết vú	Sinh thiết vú	lần	115,000	0
1241		Tháo que cấy thai	Tháo que cấy thai	lần	330,000	0
1242		Tháo que ngừa thai	Tháo que ngừa thai	lần	330,000	0
1243		Tháo vòng khó (có gây mê)	Tháo vòng khó (có gây mê)	lần	1,500,000	0
1244		Tháo vòng lâu năm	Tháo vòng lâu năm	lần	642,000	0
1245		Tháo Vòng thường	Tháo Vòng thường	lần	220,000	0
1246		Thay băng rốn + tắm bé	Thay băng rốn + tắm bé	lần	115,000	0
1247		Thủ thuật tiêm HA khớp gối	Thủ thuật tiêm HA khớp gối	lần	1,250,000	0
1248	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	lần	1,083,000	388,000
1249		Tiền công cắt u cổ tử cung	Tiền công cắt u cổ tử cung	lần	330,000	0
1250		Tiền công khoét chóp cổ tử cung	Tiền công khoét chóp cổ tử cung	lần	642,000	0
1251		Tiền công nạo sót thai, phá thai kỳ bằng thuốc	Tiền công nạo sót thai, phá thai kỳ bằng thuốc	lần	600,000	0
1252		Tiền công tiêm thuốc đỡ đẻ thường không đau	Tiền công tiêm thuốc đỡ đẻ thường không đau	lần	963,000	0
1253		Tiền thuốc gây mê có Propol 1%	Tiền thuốc gây mê có Propol 1%	lần	220,000	0
1254		Triệt sản nữ.	Triệt sản nữ.	lần	2,205,000	0
1255		Tư vấn sanh đẻ	Tư vấn sanh đẻ	lần	115,000	0
1256		U lạc nội mạc tử cung	U lạc nội mạc tử cung	lần	550,000	0
1257		Uống thuốc ra thai.	Uống thuốc ra thai.	lần	963,000	0
1258		Vết mổ củ	Vết mổ củ	lần	550,000	0
1259		Xỏ tai em bé	Xỏ tai em bé	lần	115,000	0
1260		xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	lần	1,680,000	0
TT Tai - Mũi - Họng						
1261	15.0132.0867	Bẻ cuốn mũi	Bẻ cuốn mũi	lần	1,899,000	133,000
1262		Cắt bỏ thịt thừa nếp tai 2 bên	Cắt bỏ thịt thừa nếp tai 2 bên	lần	550,000	0
1263		Cắt bỏ u dải tai	Cắt bỏ u dải tai	lần	550,000	0
1264		Cắt u nhầy môi dưới		lần	1,700,000	0
1265		cắt và tạo hình sụn vành tai	cắt và tạo hình sụn vành tai	lần	3,360,000	0
1266	15.0050.0994	Chích rạch màng nhĩ	Chích rạch màng nhĩ	lần	858,000	61,200
1267		Chích rạch vành tai	Chích rạch vành tai	lần	220,000	0
1268	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	lần	223,000	52,600
1269		Chọc hút u nang sản mũi	Chọc hút u nang sản mũi	lần	1,070,000	0
1270	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	lần	721,000	278,000
1271		Đốt cầm máu mũi	Đốt cầm máu mũi	lần	220,000	0
1272		Đốt cầm máu mũi nội soi	Đốt cầm máu mũi nội soi	lần	963,000	0
1273		Đốt cuống hạt	Đốt cuống hạt	lần	115,000	0
1274	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt	lần	117,900	79,100
1275	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	lần	35,800	11,100
1276		Hút mũi trẻ em	Hút mũi trẻ em	lần	35,000	0
1277	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mô	Hút rửa mũi, xoang sau mô	lần	168,000	140,000
1278	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	lần	60,000	20,400
1279	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	lần	30,000	20,400
1280		Làm kê kê	Làm kê kê	lần	28,000	0
1281		Làm nút rai tai	Làm nút rai tai	lần	115,000	0
1282	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	lần	115,000	20,500
1283		Làm thuốc tại chỗ cuống mũi	Làm thuốc tại chỗ cuống mũi	lần	115,000	0
1284		Lấy dị vật chung tai mũi họng	Lấy dị vật chung tai mũi họng	lần	115,000	0
1285	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	lần	330,600	40,800
1286	DV1735	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	lần	861,000	194,000
1287	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	lần	1,374,000	673,000

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá BHYT
1288		Lấy dị vật tai (gây mê mask)	Lấy dị vật tai (gây mê mask)	lần	550,000	0
1289	15.0054.0902	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	lần	1,369,000	514,000
1290		Lấy dị vật tai ngoài đơn giản	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản	lần	115,000	0
1291		Lấy dị vật Tai qua nội soi	Lấy dị vật Tai qua nội soi	lần	220,000	0
1292		Lấy dị vật TMH (ở Phòng mổ khi cần tiền mê hoặc gây mê).	Lấy dị vật TMH (ở Phòng mổ khi cần tiền mê hoặc gây mê).	lần	220,000	0
1293		Lấy dị vật TMH đơn giản	Lấy dị vật TMH đơn giản	lần	115,000	0
1294		Mô cắt u thành trong họng	Mô cắt u thành trong họng	lần	1,701,000	0
1295		Nâng, nắn sống mũi	Nâng, nắn sống mũi	lần	220,000	0
1296	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	lần	226,000	116,000
1297	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	lần	226,000	116,000
1298		Nhét mèche mũi sau	Nhét mèche mũi sau	lần	115,000	0
1299		Nhét mèche mũi trước	Nhét mèche mũi trước	lần	115,000	0
1300		Nội soi chọc rửa xoang hàm (gây tê)	Nội soi chọc rửa xoang hàm (gây tê)	lần	220,000	0
1301	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	lần	240,000	213,000
1302		Phun khí dung theo y lệnh	Phun khí dung theo y lệnh	lần	80,000	0
1303	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	lần	66,000	57,600
1304		PT cắt Concha Bullosa	PT cắt Concha Bullosa	lần	2,205,000	0
1305		Rửa mũi	Rửa mũi	lần	65,000	0
1306		Rửa tai	Rửa tai	lần	69,000	0
1307		Rửa tai	Rửa tai	lần	65,000	0
1308		Rửa Tai 2 Bên	Rửa Tai 2 Bên	lần	115,000	0
1309		Soi hạ họng lấy dị vật	Soi hạ họng lấy dị vật	lần	264,000	0
1310		Sửa sẹo vành tai lần II do bị hỏng	Sửa sẹo vành tai lần II do bị hỏng	lần	1,365,000	0
1311		Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	lần	115,000	0
1312		Thủ thuật chích xuyên nhĩ	Thủ thuật chích xuyên nhĩ	lần	150,000	0
1313		Thủ thuật đốt cuống mũi dưới	Thủ thuật đốt cuống mũi dưới	lần	500,000	0
1314		Thủ thuật lấy dị vật họng đơn giản	Thủ thuật lấy dị vật họng đơn giản	lần	50,000	0
1315		Thủ thuật lấy dị vật mũi đơn giản	Thủ thuật lấy dị vật mũi đơn giản	lần	50,000	0
1316		Thủ thuật lấy dị vật tai ngoài đơn giản	Thủ thuật lấy dị vật tai ngoài đơn giản	lần	50,000	0
1317		Thủ thuật lấy nút biểu bì ráy tai	Thủ thuật lấy nút biểu bì ráy tai	lần	50,000	0
1318		Thủ thuật rút meches TMH	Thủ thuật rút meches TMH	lần	50,000	0
1319		Thuốc Xông	Thuốc Xông	lần	46,000	0
1320		Tiền công cắt dây thừng lưỡi	Tiền công cắt dây thừng lưỡi	lần	550,000	0
1321		U nang cửa mũi sau	U nang cửa mũi sau	lần	440,000	0
1322		Xong 1 lần	Xong 1 lần	lần	25,000	0
1323		Xông họng	Xông họng	lần	65,000	0
1324		Xông họng (Mũi)	Xông họng (Mũi)	lần	23,000	0
Vật lý trị liệu						
1325	11072020.1	Điện châm (có kim dài)	Điện châm (có kim dài)	lần	95,000	0
1326	11072020	Điện châm (kim ngắn)	Điện châm (kim ngắn)	lần	85,000	0
1327		Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	lần	50,000	0
1328	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	lần	60,000	0
1329	11072020.2	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	lần	75,000	0
1330		Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	lần	53,000	0
1331		Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	lần	66,000	0
1332		Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích	lần	73,000	0
1333		Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	lần	50,000	0
1334		Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	lần	55,000	0
1335		Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	lần	55,000	0
1336	11072020.3	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy		lần	50,000	0
1337		Kỹ thuật dẫn lưu tư thế	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế	lần	60,000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá BHYT
1338		Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt tủy	Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt tủy	lần	55,000	0
1339		Kỹ thuật hướng dẫn người liệt hai chân ra vào xe lăn	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt hai chân ra vào xe lăn	lần	35,000	0
1340		Kỹ thuật hướng dẫn người liệt nửa người ra vào xe lăn	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt nửa người ra vào xe lăn	lần	35,000	0
1341	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	lần	60,000	45,300
1342		Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	lần	55,000	0
1343		Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	lần	35,000	0
1344		Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	lần	55,000	0
1345		Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	lần	105,000	0
1346	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	lần	60,000	41,800
1347		Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	lần	124,000	0
1348		Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp	lần	55,000	0
1349		Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	lần	70,000	0
1350		Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	lần	55,000	0
1351		Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức	lần	50,000	0
1352	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	lần	60,000	0
1353	19062020	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp		Lần	35,000	0
1354		Tập VLTL cánh tay/ bàn tay	Tập VLTL cánh tay/ bàn tay	lần	58,000	0
1355		Tập VLTL chân/ bàn chân	Tập VLTL chân/ bàn chân	lần	58,000	0
1356		Tập VLTL cho thai phụ	Tập VLTL cho thai phụ	lần	58,000	0
1357		Tập VLTL cột sống cổ	Tập VLTL cột sống cổ	lần	58,000	0
1358		Tập VLTL cột sống thắt lưng	Tập VLTL cột sống thắt lưng	lần	58,000	0
1359		Tập VLTL hậu phẫu	Tập VLTL hậu phẫu	lần	58,000	0
1360		Tập VLTL hô hấp (nhi)	Tập VLTL hô hấp	lần	58,000	0
1361		Tập VLTL khớp gối	Tập VLTL khớp gối	lần	58,000	0
1362		Tập VLTL khớp háng	Tập VLTL khớp háng	lần	58,000	0
1363		Tập VLTL khớp vai	Tập VLTL khớp vai	lần	58,000	0
1364		Tập VLTL liệt mặt	Tập VLTL liệt mặt	lần	58,000	0
1365		Tập VLTL sau bó bột	Tập VLTL sau bó bột	lần	58,000	0
1366		Tập VLTL sau kết hợp xương	Tập VLTL sau kết hợp xương	lần	58,000	0
1367		Tập VLTL suy van tĩnh mạch	Tập VLTL suy van tĩnh mạch	lần	58,000	0
1368		Tập VLTL tay biến mạch máu não	Tập VLTL tay biến mạch máu não	lần	69,000	0
1369		Tập VLTL viêm khớp dạng thấp	Tập VLTL viêm khớp dạng thấp	lần	58,000	0
1370	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	lần	20,000	11,200
1371	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	lần	20,000	11,200
1372		Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) (ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, vui chơi giải trí...)	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) (ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, vui chơi giải trí...)	lần	55,000	0
1373		Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày ADL với các dụng cụ trợ giúp thích nghi	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày ADL với các dụng cụ trợ giúp thích nghi	lần	55,000	0
1374		Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	lần	35,000	0
1375		Tập các vận động khéo léo của bàn tay	Tập các vận động khéo léo của bàn tay	lần	55,000	0
1376		Tập các vận động thô của bàn tay	Tập các vận động thô của bàn tay	lần	55,000	0
1377		Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)	lần	35,000	0
1378		Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	lần	35,000	0
1379		Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	lần	35,000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá BHYT
1380		Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	lần	35,000	0
1381		Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	lần	35,000	0
1382		Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	lần	55,000	0
1383		Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	lần	55,000	0
1384		Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	lần	70,000	0
1385		Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	lần	35,000	0
1386		Tập kéo dẫn	Tập kéo dẫn	lần	55,000	0
1387		Tập lăn trở khi nằm	Tập lăn trở khi nằm	lần	55,000	0
1388		Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	lần	35,000	0
1389		Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người	lần	50,000	0
1390		Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	lần	55,000	0
1391		Tập nhai	Tập nhai	lần	55,000	0
1392		Tập nói	Tập nói	lần	55,000	0
1393		Tập phát âm	Tập phát âm	lần	55,000	0
1394		Tập phối hợp hai tay	Tập phối hợp hai tay	lần	55,000	0
1395		Tập phối hợp tay mắt	Tập phối hợp tay mắt	lần	55,000	0
1396		Tập phối hợp tay miệng	Tập phối hợp tay miệng	lần	55,000	0
1397		Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	lần	100,000	0
1398		Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi	lần	55,000	0
1399		Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng	Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng	lần	55,000	0
1400		Tập vận động chủ động	Tập vận động chủ động	lần	55,000	0
1401		Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	lần	55,000	0
1402		Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	lần	55,000	0
1403		Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	lần	55,000	0
1404		Tập vận động tự do tứ chi	Tập vận động tự do tứ chi	lần	55,000	0
1405		Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	lần	35,000	0
1406		Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi	lần	35,000	0
1407		Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	lần	77,000	0

4.Phẫu Thuật						
PT Ngoại khoa tổng quát						
1408	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi [gây tê tại chỗ]	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi [gây tê tại chỗ]	Lần	3,722,000	1,312,000
1409	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương [gây tê tại chỗ]	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương [gây tê tại chỗ]	Lần	4,130,000	1,287,000
1410	10.0934.0563	1	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương [tiền mê tê tại chỗ]	1	4,130,000	1,433,863
1411		Áp xe cơ ngực phải	Áp xe cơ ngực phải	lần	1,155,000	0
1412		Áp xe ruột thừa vỡ (mổ hở)	Áp xe ruột thừa vỡ (mổ hở)	lần	2,205,000	0
1413	12102020	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng	lần	61,500,000	0
1414		Bộ vật tư dụng cụ ốc vít (Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít) - (cẳng tay 2 xương, cánh tay, bàn tay, ngón tay, cẳng chân))	Bộ vật tư dụng cụ ốc vít (Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít) - (cẳng tay 2 xương, cánh tay, bàn tay, ngón tay, cẳng chân))	lần	620,000	0
1415		Bóc nhân tuyến giáp (2 bên) (gây mê Sevofluran)	Bóc nhân tuyến giáp (2 bên) (gây mê Sevofluran)	lần	6,090,000	0
1416		Bóc u trước xương cụt	Bóc u trước xương cụt	lần	3,675,000	0
1417		Bướu bã lớn vùng lưng	Bướu bã lớn vùng lưng	lần	1,470,000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá BHYT
1418		Bướu bả vùng bụng	Bướu bả vùng bụng	lần	1,470,000	0
1419		Bướu bàn chân	Bướu bàn chân	lần	963,000	0
1420		Bướu mở	Bướu mở	lần	1,155,000	0
1421		Bướu vùng đùi (gây tê tùy sống)	Bướu vùng đùi (gây tê tùy sống)	lần	1,890,000	0
1422		Bướu vùng hốc mắt	Bướu vùng hốc mắt	lần	1,680,000	0
1423		Bướu vùng khuỷu tay	Bướu vùng khuỷu tay	lần	856,000	0
1424		Bướu vùng mông	Bướu vùng mông	lần	856,000	0
1425		Bướu vùng mông (gây tê tùy sống)	Bướu vùng mông (gây tê tùy sống)	lần	1,890,000	0
1426		Bướu vùng mông lớn 5cm	Bướu vùng mông lớn 5cm	lần	1,470,000	0
1427	10.0608.0471	Cầm máu nhu mô gan	Cầm máu nhu mô gan	lần	6,506,000	5,273,000
1428	07.0008.0360	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	lần	5,537,000	3,345,000
1429	07.0010.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	lần	5,886,000	4,166,000
1430		Cắt 1/2 đại tràng phải (gây mê)	Cắt 1/2 đại tràng phải (gây mê)	lần	4,935,000	0
1431		Cắt 1/2 đại tràng trái (gây mê)	Cắt 1/2 đại tràng trái (gây mê)	lần	4,725,000	0
1432		Cắt bao quy đầu bằng phương pháp Staples (bao gồm dụng cụ cắt 1 lần surlcon)	Cắt bao quy đầu bằng phương pháp Staples (bao gồm dụng cụ cắt 1 lần surlcon)	lần	3,465,000	0
1433	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	lần	4,800,000	2,321,000
1434	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn [gây tê tùy sống]	Cắt bỏ tinh hoàn [gây tê tùy sống]	Lần	4,800,000	1,908,000
1435	145	Cắt bỏ trĩ vòng (gây mê)	Cắt bỏ trĩ vòng (gây mê)	lần	3,885,000	0
1436	73	Cắt bỏ trĩ vòng (gây tê tại chỗ bằng dao mổ thường)	Cắt bỏ trĩ vòng (gây tê tại chỗ bằng dao mổ thường)	lần	3,360,000	0
1437		Cắt da quy đầu tạo hình thẩm mỹ	Cắt da quy đầu tạo hình thẩm mỹ	lần	2,100,000	0
1438	10.0455.0449	Cắt đoạn dạ dày	Cắt đoạn dạ dày	lần	9,200,000	7,266,000
1439	10.0514.0454	Cắt đoạn đại tràng nối ngay		Lần	6,450,000	4,470,000
1440		Cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo.	Cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo.	lần	4,830,000	0
1441	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	lần	6,000,000	4,629,000
1442	10.0655.0486	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	lần	8,632,000	4,485,000
1443		Cắt đường rò mông	Cắt đường rò mông	lần	2,625,000	0
1444	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	Cắt lách do chấn thương	lần	6,284,000	4,472,000
1445		Cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay (gây mê)	Cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay (gây mê)	lần	2,310,000	0
1446		Cắt lọc khâu bao khớp, cân cơ (gây tê tỷ sống)	Cắt lọc khâu bao khớp, cân cơ (gây tê tỷ sống)	lần	2,940,000	0
1447		Cắt lọc khâu bó cơ đùi (gây tê tùy sống)	Cắt lọc khâu bó cơ đùi (gây tê tùy sống)	lần	3,675,000	0
1448		Cắt lọc vết thương phần mềm	Cắt lọc vết thương phần mềm	lần	1,365,000	0
1449		Cắt mũi trĩ	Cắt mũi trĩ	lần	3,465,000	0
1450	12.0263.1190	Cắt nang thờng tinh một bên	Cắt nang thờng tinh một bên	lần	4,360,000	1,784,000
1451	12.0263.1190	Cắt nang thờng tinh một bên [gây tê tùy sống]	Cắt nang thờng tinh một bên [gây tê tùy sống]		4,176,000	1,371,000
1452		Cắt Polip Ống Tiêu Hóa trực tràng (gây mê)	Cắt Polip Ống Tiêu Hóa trực tràng (gây mê)	lần	2,415,000	0
1453		Cắt polype trực tràng	Cắt polype trực tràng	lần	3,465,000	0
1454	03.3380.0498	Cắt polype trực tràng	Cắt polype trực tràng	lần	3,319,000	1,038,000
1455	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	lần	3,431,000	2,561,000
1456	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần [gây tê tùy sống]	Cắt ruột thừa đơn thuần [gây tê tùy sống]	Lần	3,431,000	2,148,000
1457	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	lần	4,166,000	2,561,000
1458	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	lần	5,500,000	2,561,000
1459	10.0654.0486	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	lần	8,632,000	4,485,000

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá BHYT
1460	10.0580.0466	Cắt thủy gan trái	Cắt thủy gan trái		9,500,000	8,133,000
1461		Cắt toàn bộ đại tràng	Cắt toàn bộ đại tràng	lần	3,709,000	0
1462	07.0012.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	lần	7,251,000	4,166,000
1463		Cắt toàn bộ tuyến giáp và vét hạch cổ 2 bên	Cắt toàn bộ tuyến giáp và vét hạch cổ 2 bên	lần	6,825,000	0
1464	10.0621.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	lần	5,700,000	4,523,000
1465		Cắt túi thừa niệu đạo (gây tê) (Polyp niệu đạo)	Cắt túi thừa niệu đạo (gây tê) (Polyp niệu đạo)	lần	3,045,000	0
1466		Cắt u giáp trạng 1 hoặc 2 thủy.	Cắt u giáp trạng 1 hoặc 2 thủy.	lần	3,675,000	0
1467	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật	lần	3,500,000	1,965,000
1468	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật [gây tê tùy sống]	Cắt u lành dương vật [gây tê tùy sống]	lần	3,500,000	1,552,000
1469	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	lần	3,250,000	1,784,000
1470	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm [gây tê tại chỗ]	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm [gây tê tại chỗ]	lần	3,250,000	1,340,000
1471	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm [gây tê tùy sống]	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm [gây tê tùy sống]	lần	3,250,000	1,371,000
1472	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	lần	3,775,000	1,784,000
1473	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	lần	2,695,000	1,206,000
1474	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân) [gây tê tại chỗ]	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân) [gây tê tại chỗ]	lần	2,695,000	762,000
1475	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân) [gây tê tùy sống]	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân) [gây tê tùy sống]	lần	2,695,000	793,000
1476		Cắt u nang giáp móng	Cắt u nang giáp móng	lần	3,675,000	0
1477		Cắt u nang thờng tinh (gây mê)	Cắt u nang thờng tinh (gây mê)	lần	2,835,000	0
1478		Cắt u nang thờng tinh (gây tê)	Cắt u nang thờng tinh (gây tê)	lần	3,360,000	0
1479	12.0216.0487	Cắt u sau phúc mạc	Cắt u sau phúc mạc	lần	6,951,000	5,712,000
1480	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	lần	3,737,000	2,048,000
1481		Cắt u vùng mặt và tạo hình	Cắt u vùng mặt và tạo hình	lần	3,500,000	0
1482		Chích áp xe phần mềm lớn (gây mê)	Chích áp xe phần mềm lớn (gây mê)	lần	1,785,000	0
1483		Chích, rạch áp xe lớn đặt dẫn lưu	Chích, rạch áp xe lớn đặt dẫn lưu	lần	1,785,000	0
1484	13.0188.0083	Chọc dò tùy sống sơ sinh	Chọc dò tùy sống sơ sinh	lần	861,000	107,000
1485	29062020	Chọc hút tế bào bằng kim dưới hướng dẫn siêu âm []		lần	1,500,000	0
1486		Dẫn lưu áp xe cơ psoas	Dẫn lưu áp xe cơ psoas	lần	2,205,000	0
1487	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	lần	6,300,000	2,832,000
1488	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	lần	2,423,400	227,000
1489		Dẫn lưu thận dư	Dẫn lưu thận dư	lần	4,935,000	0
1490	10.0318.0104	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	3,264,000	917,000
1491	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	lần	4,730,000	1,751,000
1492		Điều trị cấp cứu sỏi mật	Điều trị cấp cứu sỏi mật	lần	2,205,000	0
1493	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	lần	3,326,000	2,562,000
1494		Dò hậu môn (2 lỗ)	Dò hậu môn (2 lỗ)	lần	6,615,000	0
1495		Gắp sỏi kẹt niệu đạo	Gắp sỏi kẹt niệu đạo	lần	440,000	0
1496		Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	lần	3,465,000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá BHYT
1497		Hẹp niệu đạo miệng sáo (mổ lần 2)	Hẹp niệu đạo miệng sáo (mổ lần 2)	lần	1,680,000	0
1498		Hội chứng ngón tay bật 1 ngón (tại phòng tiểu phẫu)	Hội chứng ngón tay bật 1 ngón (tại phòng tiểu phẫu)	lần	856,000	0
1499		Hội chứng ngón tay bật 2 ngón	Hội chứng ngón tay bật 2 ngón	lần	1,155,000	0
1500		Hội chứng ống Guyons (01 bàn)	Hội chứng ống Guyons (01 bàn)	lần	2,205,000	0
1501		Hội chứng ống Guyons (02 bàn)	Hội chứng ống Guyons (02 bàn)	lần	2,730,000	0
1502		Khâu bao cơ gân (gây tê tùy sống)	Khâu bao cơ gân (gây tê tùy sống)	lần	1,785,000	0
1503		Khâu cầm máu động mạch chủ bụng	Khâu cầm máu động mạch chủ bụng	lần	7,560,000	0
1504		Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần (gây mê)	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần (gây mê)	lần	2,730,000	0
1505	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Lần	5,700,000	3,579,000
1506		Khâu lộn thông ra ngoài điều trị nang xơ hàm hoặc nang sàn miệng	Khâu lộn thông ra ngoài điều trị nang xơ hàm hoặc nang sàn miệng	lần	3,150,000	0
1507		Khâu vật hang dương vật	Khâu vật hang dương vật	lần	3,675,000	0
1508	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	lần	3,100,000	1,965,000
1509	kvtpm	Khâu vết thương thành ngực		lần	3,500,000	0
1510	02.0201.0155	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (kỹ thuật Button Hole)	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (kỹ thuật Button Hole)	lần	3,500,000	1,151,000
1511	02.0201.0155	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (Kỹ thuật Button hole) [gây tê tại chỗ]	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (Kỹ thuật Button hole) [gây tê tại chỗ]	Lần	3,500,000	707,000
1512	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	lần	4,247,000	2,514,000
1513		Làm hậu môn tạm	Làm hậu môn tạm	lần	2,205,000	0
1514		Lấy dị vật	Lấy dị vật	lần	2,730,000	0
1515	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng [gây tê tùy sống]	Lấy dị vật trực tràng [gây tê tùy sống]	lần	5,500,000	3,166,000
1516		Lấy đinh xương đòn	Lấy đinh xương đòn	lần	1,680,000	0
1517	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	lần	5,288,000	4,098,000
1518	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang [gây tê tùy sống]	Lấy sỏi bàng quang [gây tê tùy sống]	lần	5,288,000	3,685,000
1519	10.0310.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	lần	5,500,000	4,098,000
1520		Lấy sỏi kẹt niệu đạo	Lấy sỏi kẹt niệu đạo	lần	642,000	0
1521	10.0307.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lần	5,500,000	4,098,000
1522	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	lần	5,288,000	4,098,000
1523		Lấy sỏi ống mật chủ dẫn lưu kèm Kehr kèm cắt túi mật.	Lấy sỏi ống mật chủ dẫn lưu kèm Kehr kèm cắt túi mật.	lần	4,410,000	0
1524		Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr lần đầu	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr lần đầu	lần	3,885,000	0
1525	10.0306.0421	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	lần	5,288,000	4,098,000
1526	10.0299.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	lần	5,067,000	4,098,000
1527		Lấy sỏi tuyến nước bọt	Lấy sỏi tuyến nước bọt	lần	3,500,000	0
1528		Melanoma (cắt nốt ruồi vùng mặt)	Melanoma (cắt nốt ruồi vùng mặt)	lần	749,000	0
1529		Mổ áp xe vùng rốn có gây mê	Mổ áp xe vùng rốn có gây mê	lần	2,205,000	0
1530		Mổ bướu bã	Mổ bướu bã	lần	1,155,000	0
1531		Mổ bướu bã (có gây mê)	Mổ bướu bã (có gây mê)	lần	1,500,000	0
1532		Mổ bướu mở.	Mổ bướu mở.	lần	1,890,000	0
1533		Mổ bướu vùng hốc mắt	Mổ bướu vùng hốc mắt	lần	440,000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá BHYT
1534		Mổ cắt bỏ sẹo xấu, khâu thẩm mỹ	Mổ cắt bỏ sẹo xấu, khâu thẩm mỹ	lần	1,470,000	0
1535	225	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ (gây mê)	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ (gây mê)	lần	1,155,000	0
1536		Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ (gây tê)	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ (gây tê)	lần	749,000	0
1537		Mổ cắt K trực tràng bằng máy CDH33	Mổ cắt K trực tràng bằng máy CDH33	lần	6,090,000	0
1538		Mổ gây cổ xương đùi	Mổ gây cổ xương đùi	lần	16,590,000	0
1539		Mổ hở cắt u bàng quang có gây tê tùy sống	Mổ hở cắt u bàng quang có gây tê tùy sống	lần	4,620,000	0
1540		Mổ khâu lỗ thủng đại tràng làm hậu môn tạm	Mổ khâu lỗ thủng đại tràng làm hậu môn tạm	lần	3,885,000	0
1541		Mổ màng trinh chịch	Mổ màng trinh chịch	lần	4,200,000	0
1542		Mổ mở rộng lỗ tiểu.	Mổ mở rộng lỗ tiểu.	lần	1,680,000	0
1543	10.0623.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	lần	5,907,000	4,499,000
1544		Mổ tạo hình ngón tay (gây tê)	Mổ tạo hình ngón tay (gây tê)	lần	2,100,000	0
1545		Mổ thắt tĩnh mạch thừng tinh	Mổ thắt tĩnh mạch thừng tinh	lần	3,360,000	0
1546	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	lần	4,982,000	2,514,000
1547		Mổ trĩ nội	Mổ trĩ nội	lần	963,000	0
1548		Mổ trĩ nội Longo	Mổ trĩ nội Longo	lần	11,025,000	0
1549		Mổ u niệu đạo	Mổ u niệu đạo	lần	4,935,000	0
1550		Mổ u xơ tiền liệt tuyến (Lần 2)	Mổ u xơ tiền liệt tuyến (Lần 2)	lần	2,730,000	0
1551		Móng quắp	Móng quắp	lần	440,000	0
1552		Nạo đường rò, đục xương viêm gót chân [gây tê tùy sống]	Nạo đường rò, đục xương viêm gót chân [gây tê tùy sống]	lần	4,200,000	0
1553		Ngón tay bật	Ngón tay bật	lần	1,680,000	0
1554		Ngón tay lò xo	Ngón tay lò xo	lần	1,070,000	0
1555		Nội gân duỗi cổ tay	Nội gân duỗi cổ tay	lần	2,835,000	0
1556		Nối hồng tràng với đại tràng ngang	Nối hồng tràng với đại tràng ngang	lần	4,935,000	0
1557	10.0494.0456	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	lần	8,632,000	4,293,000
1558	10.0453.0464	Nối vị tràng	Nối vị tràng	lần	4,649,000	2,664,000
1559		Nữ hóa tiền vú phải	Nữ hóa tiền vú phải	lần	1,680,000	0
1560		Nứt hậu môn	Nứt hậu môn	lần	3,885,000	0
1561		Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò (gây tê)	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò (gây tê)	lần	2,835,000	0
1562		Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp (gây mê)	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp (gây mê)	lần	2,730,000	0
1563		Phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung (gây tê)	Phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung (gây tê)	lần	3,150,000	0
1564		Phẫu thuật bông lóc da và cơ sau chấn thương	Phẫu thuật bông lóc da và cơ sau chấn thương	lần	2,415,000	0
1565	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	lần	5,332,000	4,151,000
1566	448	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày (gây mê)	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày (gây mê)	lần	4,305,000	0
1567		Phẫu thuật cắt dò + nạo xương viêm	Phẫu thuật cắt dò + nạo xương viêm	lần	1,680,000	0
1568		Phẫu thuật cắt đường rò căng chân	Phẫu thuật cắt đường rò căng chân	lần	2,000,000	0
1569	25042020	Phẫu thuật cắt nang mào tinh hoàn		Lần	4,500,000	0
1570		Phẫu thuật cắt tổ chức lympho quá phát dưới đáy lưỡi	Phẫu thuật cắt tổ chức lympho quá phát dưới đáy lưỡi	lần	1,800,000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá BHYT
1571	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson)	lần	4,271,000	2,562,000
1572	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson)[gây tê tại chỗ]	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson)[gây tê tại chỗ]	lần	4,271,000	2,118,000
1573	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson)[gây tê tùy sống]	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson)[gây tê tùy sống]	lần	4,271,000	2,149,000
1574	15.0284.0944	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	lần	5,770,000	0
1575		Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi (+ Mô hồ lấy sỏi bàng quang (gây tê)	Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi (+ Mô hồ lấy sỏi bàng quang (gây tê)	lần	5,135,000	0
1576		Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi.	Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi.	lần	4,925,000	0
1577		Phẫu thuật cắt u da - tạo hình chuyển vật da	Phẫu thuật cắt u da - tạo hình chuyển vật da	lần	4,000,000	0
1578		Phẫu thuật cắt u màng gân cổ tay (T)	Phẫu thuật cắt u màng gân cổ tay (T)	lần	3,000,000	0
1579	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng	lần	3,796,000	1,965,000
1580	10062020	Phẫu thuật cắt u vùng ụ ngỗng trái		Lần	3,800,000	0
1581	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	lần	3,851,000	2,562,000
1582	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản [gây tê tại chỗ]	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản [gây tê tại chỗ]	lần	3,851,000	2,118,000
1583	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản [gây tê tùy sống]	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản [gây tê tùy sống]	lần	3,851,000	2,149,000
1584	10.0616.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	lần	3,447,000	2,832,000
1585	10.0616.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan [gây tê tại chỗ]	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan [gây tê tại chỗ]	lần	3,447,000	2,388,000
1586		Phẫu thuật dẫn lưu áp xe sau phúc mạc	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe sau phúc mạc	lần	4,000,000	0
1587		Phẫu thuật dẫn lưu đường mật xuyên gan qua da	Phẫu thuật dẫn lưu đường mật xuyên gan qua da	lần	3,500,000	0
1588	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	lần	3,722,000	1,756,000
1589		Phẫu thuật dẫn lưu túi mật xuyên gan qua da	Phẫu thuật dẫn lưu túi mật xuyên gan qua da	lần	3,000,000	0
1590		Phẫu thuật dị tật teo hậu môn trực tràng 1 thì (gây tê)	Phẫu thuật dị tật teo hậu môn trực tràng 1 thì (gây tê)	lần	2,205,000	0
1591	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	lần	3,956,000	0
1592	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp [gây tê tùy sống]	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp [gây tê tùy sống]	lần	3,956,000	0
1593	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	lần	4,812,000	2,832,000
1594	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	lần	4,749,000	3,570,000
1595	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng [gây tê tại chỗ]	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng [gây tê tại chỗ]	lần	4,749,000	3,126,000
1596	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	lần	4,114,000	2,963,000
1597	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles [gây tê tùy sống]	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles [gây tê tùy sống]	lần	4,114,000	2,550,000
1598		Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu	lần	6,825,000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá BHYT
1599	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	lần	3,887,000	2,318,000
1600	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay [gây tê tại chỗ]	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay [gây tê tại chỗ]	lần	3,887,000	1,874,000
1601	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản [gây tê tùy sống]	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản [gây tê tùy sống]	lần	4,071,000	2,149,000
1602	10.0558.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp [gây tê tùy sống]	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp [gây tê tùy sống]	lần	4,571,000	0
1603		Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính (gây mê)	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính (gây mê)	lần	3,255,000	0
1604	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein [gây tê tùy sống]	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein [gây tê tùy sống]	Lần	5,200,000	2,845,000
1605	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	lần	4,481,000	3,258,000
1606	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác [gây tê tại chỗ]		lần	4,586,888	2,814,000
1607	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác [gây tê tùy sống]	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác [gây tê tùy sống]	lần	4,481,000	2,845,000
1608	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	lần	3,911,000	2,758,000
1609	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay [gây tê tại chỗ]	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay [gây tê tại chỗ]	lần	3,911,000	2,314,000
1610	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay [gây tê tùy sống]	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay [gây tê tùy sống]	lần	3,911,000	2,345,000
1611		Phẫu thuật dính ngón	Phẫu thuật dính ngón	lần	642,000	0
1612		Phẫu thuật đốt cuống mũi dưới	Phẫu thuật đốt cuống mũi dưới	lần	2,100,000	0
1613		Phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ 1 bên (gây mê)	Phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ 1 bên (gây mê)	lần	3,360,000	0
1614		Phẫu thuật K hang môn vị xâm lấn	Phẫu thuật K hang môn vị xâm lấn	lần	5,500,000	0
1615		Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít) - (cẳng tay 2 xương, cánh tay, bàn tay, ngón tay, cẳng chân)	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít) - (cẳng tay 2 xương, cánh tay, bàn tay, ngón tay, cẳng chân)	lần	5,145,000	0
1616		Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít)- (xương chày)	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít)- (xương chày)	lần	5,565,000	0
1617	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	lần	6,714,000	3,750,000
1618	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân [gây tê tại chỗ]	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân [gây tê tùy sống]	lần	6,714,000	3,306,000
1619		Phẫu thuật KHX có khớp giả	Phẫu thuật KHX có khớp giả	lần	8,000,000	0
1620		Phẫu thuật KHX đầu trên xương đùi		lần	7,500,000	0
1621	10.0772.0548	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè [gây tê tùy sống]	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè [gây tê tùy sống]	lần	5,188,000	3,572,000
1622	10.0723.0556	Phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	lần	6,714,000	3,750,000

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá BHYT
1623		Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương đùi [gây tê tùy sống]	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương đùi [gây tê tùy sống]	lần	5,200,000	0
1624	10.0820.0556	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	lần	6,179,000	3,750,000
1625	10.0820.0556	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay [gây tê tùy sống]	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay [gây tê tùy sống]	lần	5,987,751	3,337,000
1626		Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương đùi (bằng nẹp vít)	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương đùi (bằng nẹp vít)	lần	7,300,000	0
1627	10.0785.0556	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	lần	6,714,000	3,750,000
1628	10.0785.0556	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài [gây tê tùy sống]	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài [gây tê tùy sống]	lần	6,714,000	3,337,000
1629	10.0784.0556	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	lần	6,714,000	3,750,000
1630	10.0784.0556	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong [gây tê tùy sống]	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong [gây tê tùy sống]	lần	6,714,000	3,337,000
1631	10.0734.0548	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	lần	6,710,000	3,985,000
1632	10.0736.0556	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia	lần	6,399,000	3,750,000
1633	10.0780.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân [gây tê tùy sống]	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân [gây tê tùy sống]	lần	6,714,000	3,337,000
1634	10.0739.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	lần	5,769,000	3,750,000
1635	10.0725.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	lần	6,399,000	3,750,000
1636	10.0779.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	lần	4,938,000	3,750,000
1637	10.0779.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày [gây tê tùy sống]	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày [gây tê tùy sống]	lần	4,938,000	3,337,000
1638	10.0730.0556	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	lần	6,399,000	3,750,000
1639	10.0719.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	lần	6,399,000	3,750,000
1640	10.0815.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	lần	6,399,000	3,750,000
1641		Phẫu thuật KHX nẹp khóa và ghép xương cánh tay	Phẫu thuật KHX nẹp khóa và ghép xương cánh tay	lần	6,825,000	0
1642		Phẫu thuật KHX trật xương cùng đòn	Phẫu thuật KHX trật xương cùng đòn	lần	6,399,000	0
1643		Phẫu thuật kinh điển xoang hàm	Phẫu thuật kinh điển xoang hàm	lần	3,800,000	0
1644		Phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật (gây mê)	Phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật (gây mê)	lần	2,940,000	0
1645		Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón [gây tê thần kinh ngoại biên dưới hướng dẫn của siêu âm]	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón [gây tê thần kinh ngoại biên dưới hướng dẫn của siêu âm]	lần	3,560,000	0
1646		Phẫu thuật lấy dị vật áp xe hóa vùng xương móng	Phẫu thuật lấy dị vật áp xe hóa vùng xương móng	lần	2,000,000	0
1647		Phẫu thuật lấy dị vật mô mềm (gây mê)	Phẫu thuật lấy dị vật mô mềm (gây mê)	lần	1,575,000	0
1648		Phẫu thuật lấy dị vật vùng đầu mặt cổ đơn giản	Phẫu thuật lấy dị vật vùng đầu mặt cổ đơn giản	lần	1,000,000	0
1649		Phẫu thuật lấy dị vật vùng đầu mặt cổ phức tạp	Phẫu thuật lấy dị vật vùng đầu mặt cổ phức tạp	lần	2,100,000	0
1650		Phẫu thuật lấy lưới Prolene	Phẫu thuật lấy lưới Prolene	lần	1,575,000	0
1651	10.0552.0495	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	lần	4,691,000	2,254,000
1652	10.0552.0495	Phẫu thuật Longo[gây tê tùy sống]	Phẫu thuật Longo[gây tê tùy sống]	lần	4,691,000	1,841,000

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá BHYT
1653	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	lần	5,012,000	3,355,000
1654		Phẫu thuật nang bao hoạt dịch	Phẫu thuật nang bao hoạt dịch	lần	2,205,000	0
1655		Phẫu thuật nang hoạt dịch ụ ngồi phải	Phẫu thuật nang hoạt dịch ụ ngồi phải	lần	3,000,000	0
1656		Phẫu thuật nang hoạt dịch vùng cùi chỏ	Phẫu thuật nang hoạt dịch vùng cùi chỏ	lần	3,000,000	0
1657		Phẫu thuật nang nhầy tuyến nước bọt gây mê	Phẫu thuật nang nhầy tuyến nước bọt gây mê	lần	1,000,000	0
1658		Phẫu thuật nâng xoang hàm gò má	Phẫu thuật nâng xoang hàm gò má	lần	6,000,000	0
1659		Phẫu thuật nâng xương gò má	Phẫu thuật nâng xương gò má	lần	3,000,000	0
1660	8062020	Phẫu thuật nối gân cơ tứ đầu đùi		Lần	4,000,000	0
1661	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	lần	4,715,000	2,963,000
1662	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân) [gây tê tại chỗ]	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân) [gây tê tại chỗ]	lần	4,715,000	2,519,000
1663	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân) [gây tê tùy sống]	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân) [gây tê tùy sống]	Lần	4,715,000	2,550,000
1664	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	lần	4,925,000	2,963,000
1665	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân) [gây tê tại chỗ]	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân) [gây tê tại chỗ]	lần	4,925,000	2,519,000
1666		Phẫu thuật nối ghép gân + thần kinh	Phẫu thuật nối ghép gân + thần kinh	lần	4,830,000	0
1667	20072020	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối		lần	5,200,000	0
1668	03.4071.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa (nhì)	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	lần	4,000,000	2,564,000
1669		Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang	lần	4,798,000	0
1670		Phẫu thuật nội soi lấy dị vật bàng quang	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật bàng quang	lần	5,488,000	0
1671		Phẫu thuật nội soi lấy dị vật niệu đạo	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật niệu đạo	lần	5,288,000	0
1672		Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch trong ổ bụng	lần	3,900,000	0
1673		Phẫu thuật nối thần kinh trụ + gân gấp	Phẫu thuật nối thần kinh trụ + gân gấp	lần	6,300,000	0
1674		Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại (gây tê)	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại (gây tê)	lần	4,410,000	0
1675		Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	lần	2,730,000	0
1676	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	lần	3,691,000	1,965,000
1677		Phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột (Gây mê)	Phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột (Gây mê)	lần	3,360,000	0
1678		Phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột (Gây tê)	Phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột (Gây tê)	lần	3,360,000	0
1679		Phẫu thuật tắc ruột do dây chằng (gây mê)	Phẫu thuật tắc ruột do dây chằng (gây mê)	lần	3,255,000	0
1680		Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	lần	2,520,000	0
1681		Phẫu thuật tạo hình hậu môn	Phẫu thuật tạo hình hậu môn	lần	3,500,000	0
1682	2020.25.05	Phẫu thuật tạo hình niệu quản			4,400,000	0
1683		Phẫu thuật tắt ruột thừa do thoát vị nội	Phẫu thuật tắt ruột thừa do thoát vị nội	lần	3,885,000	0
1684	18062020.2	Phẫu thuật tháo lồng băng hơi ở trẻ em		Lần	3,500,000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá BHYT
1685	10.0929.0547	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	lần	7,000,000	0
1686	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	lần	4,436,000	3,258,000
1687		Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường (người lớn)	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường (người lớn)	lần	3,780,000	0
1688		Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường (gây tê ngoài màng cứng)	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường (gây tê ngoài màng cứng)	lần	3,360,000	0
1689		Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	lần	4,200,000	0
1690	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	lần	4,251,000	1,242,000
1691	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn [gây tê tùy sống]	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn [gây tê tùy sống]	lần	4,051,000	829,000
1692		Phẫu thuật u máu dưới da có đường kính từ 5-10cm	Phẫu thuật u máu dưới da có đường kính từ 5-10cm	lần	2,100,000	0
1693	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay	lần	3,300,000	1,965,000
1694	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay [gây tê tại chỗ]	Phẫu thuật vết thương bàn tay [gây tê tại chỗ]	lần	3,300,000	1,521,000
1695	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	lần	5,447,000	0
1696	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp [gây tê tùy sống]	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp [gây tê tùy sống]	lần	5,447,000	0
1697	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp [mê tê tại chỗ]	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp [mê tê tại chỗ]	lần	5,447,000	0
1698	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	lần	4,200,000	2,561,000
1699		Phẫu thuật xử trí cầm máu sau mổ cắt Amidan	Phẫu thuật xử trí cầm máu sau mổ cắt Amidan	lần	4,000,000	0
1700		Phẫu thuật xử trí chảy máu sau mổ cắt Amidan (gây tê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau mổ cắt Amidan (gây tê)	lần	1,680,000	0
1701	10.0772.0548	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	lần	5,188,000	3,985,000
1702	10.0780.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	lần	6,714,000	3,750,000
1703		Phụ thu cắt phimosis bằng phương pháp Staples (bao gồm dụng cụ cắt 1 lần surlcon)	Phụ thu cắt phimosis bằng phương pháp Staples (bao gồm dụng cụ cắt 1 lần surlcon)	lần	2,300,000	0
1704		PT gãy máu động lớn đầu trên xương cánh tay	PT gãy máu động lớn đầu trên xương cánh tay	lần	5,300,000	0
1705		PT nang niệu đạo nhiễm trùng	PT nang niệu đạo nhiễm trùng	lần	5,700,000	0
1706		PT sếp nếp niêm mạc bằng pp longo	PT sếp nếp niêm mạc bằng pp longo	lần	4,410,000	0
1707		Rạch áp xe dẫn lưu vùng cổ	Rạch áp xe dẫn lưu vùng cổ	lần	3,000,000	0
1708		Rạch máu tụ môi lớn	Rạch máu tụ môi lớn	lần	1,680,000	0
1709	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	lần	758,000	589,000
1710	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	lần	4,130,000	1,731,000
1711	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương [gây tê tùy sống]	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương [gây tê tùy sống]	lần	4,130,000	1,318,000
1712	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	lần	2,625,000	597,000
1713		Sỏi niệu quản.	Sỏi niệu quản.	lần	2,730,000	0
1714		Sửa hậu môn nhân tạo	Sửa hậu môn nhân tạo	lần	2,625,000	0
1715		Sửa sẹo xấu, sẹo quá phát đơn giản	Sửa sẹo xấu, sẹo quá phát đơn giản	lần	1,890,000	0
1716	2020.001	Sùi mào gà hậu môn	Sùi mào gà hậu môn	lần	4,000,000	0
1717		Tái tạo niệu đạo	Tái tạo niệu đạo	lần	2,730,000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá BHYT
1718		Tạo hình vành môi trên (gây mê)	Tạo hình vành môi trên (gây mê)	lần	2,205,000	0
1719		Trĩ ngoại độ 3	Trĩ ngoại độ 3	lần	550,000	0
1720		Tụ máu vết mổ thành bụng (trên 10cm)	Tụ máu vết mổ thành bụng (trên 10cm)	lần	2,730,000	0
1721		Tụ máu vết thương + lấy dị vật (gây mê)	Tụ máu vết thương + lấy dị vật (gây mê)	lần	2,205,000	0
1722		U bao hoạt dịch cổ tay	U bao hoạt dịch cổ tay	lần	1,155,000	0
1723		U bao sợi tuyến vú	U bao sợi tuyến vú	lần	963,000	0
1724		U hồi manh tràng	U hồi manh tràng	lần	4,935,000	0
1725		U phần mềm vùng khuỷu tay (Tiền mê + tê tại chỗ)	U phần mềm vùng khuỷu tay (Tiền mê + tê tại chỗ)	lần	1,365,000	0
1726		U sụn xương đầu dưới xương đùi (T) gây mê	U sụn xương đầu dưới xương đùi (T) gây mê	lần	4,410,000	0
1727		Viêm phúc mạc do thủng hồi tràng	Viêm phúc mạc do thủng hồi tràng	lần	3,675,000	0
1728		Viêm phúc mạc do thủng tử cung	Viêm phúc mạc do thủng tử cung	lần	5,200,000	0
1729		Viêm phúc mạc toàn thể do ruột thừa vỡ (mổ hở gây mê)	Viêm phúc mạc toàn thể do ruột thừa vỡ (mổ hở gây mê)	lần	3,675,000	0
1730		Viêm ruột thừa nung mủ	Viêm ruột thừa nung mủ	lần	1,155,000	0
1731		Viêm túi thừa Meckel	Viêm túi thừa Meckel	lần	3,000,000	0
1732		Xẻ Apxe cạnh hậu môn.	Xẻ Apxe cạnh hậu môn.	Lần	1,575,000	0
PT Nội Soi						
1733	07.0011.0357	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	lần	6,789,000	4,166,000
1734	10.0611.0582	Cắt chỏm nang gan	Cắt chỏm nang gan	lần	3,209,000	2,851,000
1735		Cắt dạ dày nội soi.	Cắt dạ dày nội soi.	lần	7,340,000	0
1736		Cắt dây dính trong ổ bụng qua NS (NS gỡ dính ruột toàn bộ).	Cắt dây dính trong ổ bụng qua NS (NS gỡ dính ruột toàn bộ).	lần	3,570,000	0
1737		Cắt túi mật viêm + cắt ruột thừa nội soi.	Cắt túi mật viêm + cắt ruột thừa nội soi.	lần	5,975,000	0
1738		Cắt túi mật viêm + dính + Mô OMC lấy sỏi.	Cắt túi mật viêm + dính + Mô OMC lấy sỏi.	lần	6,615,000	0
1739	27.0396.0433	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	lần	5,349,000	3,950,000
1740	27.0396.0433	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi [gây tê tùy sống]	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi [gây tê tùy sống]	lần	5,349,000	3,537,000
1741	02.0484.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	lần	3,000,000	917,000
1742		ERCP + cắt túi mật/NS.	ERCP + cắt túi mật/NS.	lần	5,775,000	0
1743		ERCP điều trị NS.	ERCP điều trị NS.	lần	3,885,000	0
1744		Khâu thủng dạ dày qua nội soi (gây mê)	Khâu thủng dạ dày qua nội soi (gây mê)	lần	4,085,000	0
1745		Lấy sỏi bàng quang qua nội soi	Lấy sỏi bàng quang qua nội soi	lần	3,560,000	0
1746		Lấy sỏi niệu đạo qua nội soi (gây tê)	Lấy sỏi niệu đạo qua nội soi (gây tê)	lần	3,560,000	0
1747	DV0586	Lấy sỏi ống mật chủ	Lấy sỏi ống mật chủ	lần	3,990,000	0
1748		Mô cắt Cystic hygroma nội soi ổ bụng.	Mô cắt Cystic hygroma nội soi ổ bụng.	lần	4,610,000	0
1749		Mô K trực tràng nội soi	Mô K trực tràng nội soi	lần	7,970,000	0
1750		Mô nội soi Abcess phần phụ 01 bên.	Mô nội soi Abcess phần phụ 01 bên.	lần	4,610,000	0
1751		Mô nội soi Abcess Phần phụ 02 bên.	Mô nội soi Abcess Phần phụ 02 bên.	lần	4,610,000	0
1752		Mô nội soi áp xe tồn lưu	Mô nội soi áp xe tồn lưu	lần	3,770,000	0
1753		Mô nội soi bóc màng phổi.	Mô nội soi bóc màng phổi.	lần	7,445,000	0
1754		Mô nội soi bướu bàng quang	Mô nội soi bướu bàng quang	lần	5,135,000	0
1755		Mô nội soi cắt buồng trứng 2 bên.	Mô nội soi cắt buồng trứng 2 bên.	lần	3,770,000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá BHYT
1756		Mổ nội soi cắt túi mật K - hóa.	Mổ nội soi cắt túi mật K - hóa.	lần	4,085,000	0
1757		Mổ nội soi gỡ dính sẹo mổ bướu cổ.	Mổ nội soi gỡ dính sẹo mổ bướu cổ.	lần	3,560,000	0
1758		Mổ nội soi hút máu tụ, rửa ổ bụng sau vỡ gan.	Mổ nội soi hút máu tụ, rửa ổ bụng sau vỡ gan.	lần	3,560,000	0
1759		Mổ nội soi lấy sạn bàng quang	Mổ nội soi lấy sạn bàng quang	lần	4,085,000	0
1760		Mổ nội soi lấy sỏi thận (gây mê)	Mổ nội soi lấy sỏi thận (gây mê)	lần	5,135,000	0
1761		Mổ nội soi ổ bụng thăm dò và đưa đại tràng sigma làm hậu môn vĩnh viễn.	Mổ nội soi ổ bụng thăm dò và đưa đại tràng sigma làm hậu môn vĩnh viễn.	lần	6,080,000	0
1762		Mổ Nội soi sỏi ống mật chủ tái phát.	Mổ Nội soi sỏi ống mật chủ tái phát.	lần	6,290,000	0
1763		Mổ nội soi sỏi túi Hartmann.	Mổ nội soi sỏi túi Hartmann.	lần	3,455,000	0
1764		Mổ nội soi thai ngoài tử cung, bảo tồn vòi trứng.	Mổ nội soi thai ngoài tử cung, bảo tồn vòi trứng.	lần	5,870,000	0
1765		Mổ nội soi thoát vị hoành qua khe thực quản.	Mổ nội soi thoát vị hoành qua khe thực quản.	lần	10,805,000	0
1766		Mổ nội soi u xơ tiền liệt tuyến (BVĐT) (sỏi bàng quang)	Mổ nội soi u xơ tiền liệt tuyến (BVĐT) (sỏi bàng quang)	lần	5,765,000	0
1767		Mổ nội soi Viêm phúc mạc do thủng dạ dày	Mổ nội soi Viêm phúc mạc do thủng dạ dày	lần	5,135,000	0
1768		Mổ nội soi xuất huyết nang hoàn thể	Mổ nội soi xuất huyết nang hoàn thể	lần	4,085,000	0
1769		Mổ NS bướu giáp đa nhân (2 bên)	Mổ NS bướu giáp đa nhân (2 bên)	lần	6,678,000	0
1770		Mổ NS Bướu giáp đa nhân.	Mổ NS Bướu giáp đa nhân.	lần	5,145,000	0
1771		Mổ NS Bướu giáp đơn nhân.	Mổ NS Bướu giáp đơn nhân.	lần	5,040,000	0
1772		Mổ NS cắt kén khí phổi.	Mổ NS cắt kén khí phổi.	lần	3,360,000	0
1773		Mổ NS cắt ruột thừa + mổ lấy máu tụ thành bụng.	Mổ NS cắt ruột thừa + mổ lấy máu tụ thành bụng.	lần	3,360,000	0
1774		Mổ NS cắt u phổi.	Mổ NS cắt u phổi.	lần	6,615,000	0
1775		Mổ NS cắt u tuyến thượng thận.	Mổ NS cắt u tuyến thượng thận.	lần	7,035,000	0
1776		Mổ NS lấy sỏi bể thận tán sỏi niệu quản 1 bên.	Mổ NS lấy sỏi bể thận tán sỏi niệu quản 1 bên.	lần	5,565,000	0
1777		Mổ NS lấy sỏi niệu quản (T).	Mổ NS lấy sỏi niệu quản (T).	lần	3,885,000	0
1778		Mổ NS lấy sỏi niệu quản 1 bên + mổ hở lấy sỏi bàng quang.	Mổ NS lấy sỏi niệu quản 1 bên + mổ hở lấy sỏi bàng quang.	lần	4,410,000	0
1779		Mổ NS thai ngoài tử cung và u nang buồng trứng.	Mổ NS thai ngoài tử cung và u nang buồng trứng.	lần	4,410,000	0
1780		Mổ NS thoát vị hoành.	Mổ NS thoát vị hoành.	lần	10,605,000	0
1781		Mổ NS u nang buồng trứng 1 bên + nội soi thông vòi trứng.	Mổ NS u nang buồng trứng 1 bên + nội soi thông vòi trứng.	lần	4,610,000	0
1782		Mổ NS ung thư thực quản (PTNS tạo hình thực quản).	Mổ NS ung thư thực quản (PTNS tạo hình thực quản).	lần	11,550,000	0
1783		Mổ NS: sỏi bể thận + sỏi niệu quản khác bên + Snde JJ.	Mổ NS: sỏi bể thận + sỏi niệu quản khác bên + Snde JJ.	lần	4,410,000	0
1784		Mổ sa sinh dục nội soi (PT tử cung qua nội soi).	Mổ sa sinh dục nội soi (PT tử cung qua nội soi).	lần	5,765,000	0
1785		Mổ thai ngoài tử cung (nội soi).	Mổ thai ngoài tử cung (nội soi).	lần	5,135,000	0
1786		Nội soi khớp gối.	Nội soi khớp gối.	lần	5,135,000	0
1787		Nội soi ống mật chủ	Nội soi ống mật chủ	lần	2,825,000	0
1788		Nội soi rút sonde JJ	Nội soi rút sonde JJ	lần	2,405,000	0
1789		Nội soi sinh thiết u bàng quang.	Nội soi sinh thiết u bàng quang.	lần	1,670,000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá BHYT
1790		Nội soi tán sỏi bàng quang niệu đạo	Nội soi tán sỏi bàng quang niệu đạo	lần	3,560,000	0
1791	9062020	Nội soi tán sỏi đường mật		Lần	3,600,000	0
1792		NS Cắt bỏ Bride.	NS Cắt bỏ Bride.	lần	2,835,000	0
1793		NS cắt hạch giao cảm hai bên.	NS cắt hạch giao cảm hai bên.	lần	3,570,000	0
1794		NS Cắt Hạch giao cảm.	NS Cắt Hạch giao cảm.	lần	3,255,000	0
1795		NS Cắt tai vòi.	NS Cắt tai vòi.	lần	2,730,000	0
1796		NS Khâu lỗ thủng hành tá tràng.	NS Khâu lỗ thủng hành tá tràng.	lần	3,360,000	0
1797		NS Nong niệu quản.	NS Nong niệu quản.	lần	1,155,000	0
1798		NS Sào bào thượng nhĩ.	NS Sào bào thượng nhĩ.	lần	3,780,000	0
1799		NS thông vòi trứng.	NS thông vòi trứng.	lần	4,200,000	0
1800		NS U nang giả tụy.	NS U nang giả tụy.	lần	4,935,000	0
1801		NS Vá nhĩ P.	NS Vá nhĩ P.	lần	3,360,000	0
1802		Phẫu Thuật Cắt đại tràng qua nội soi	Phẫu Thuật Cắt đại tràng qua nội soi	lần	5,135,000	0
1803		Phẫu thuật cắt đoạn đại tràng sigma nối ngang	Phẫu thuật cắt đoạn đại tràng sigma nối ngang	lần	3,150,000	0
1804		Phẫu thuật hẹp bể thận niệu quản qua nội soi.	Phẫu thuật hẹp bể thận niệu quản qua nội soi.	lần	5,450,000	0
1805		Phẫu thuật miles nội soi.	Phẫu thuật miles nội soi.	lần	5,975,000	0
1806		Phẫu thuật mũi xoang qua nội soi (Fess 1 bên+ Concha Bullosa)	Phẫu thuật mũi xoang qua nội soi (Fess 1 bên+ Concha Bullosa)	lần	3,623,000	0
1807		Phẫu thuật mũi xoang qua nội soi (gây mê)	Phẫu thuật mũi xoang qua nội soi (gây mê)	lần	5,565,000	0
1808		Phẫu thuật mũi xoang qua nội soi (NS Fess 2bên + chỉnh vách ngăn).	Phẫu thuật mũi xoang qua nội soi (NS Fess 2bên + chỉnh vách ngăn).	lần	6,090,000	0
1809		Phẫu thuật mũi xoang qua nội soi (PTNS mở Meat).	Phẫu thuật mũi xoang qua nội soi (PTNS mở Meat).	lần	2,730,000	0
1810	15.0155.0958	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	Lần	5,000,000	2,814,000
1811		Phẫu thuật nội soi Abces tồn lưu.	Phẫu thuật nội soi Abces tồn lưu.	lần	3,560,000	0
1812	27.0414.1196	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	lần	6,936,000	2,167,000
1813	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	lần	4,209,000	2,564,000
1814	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	lần	5,965,000	3,093,000
1815		Phẫu thuật nội soi cắt u nang thận (+ u nang buồng trứng)	Phẫu thuật nội soi cắt u nang thận (+ u nang buồng trứng)	lần	5,450,000	0
1816	15.0105.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	lần	6,658,000	3,873,000
1817	15.0104.0942	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa [gây tê tại chỗ]	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa [gây tê tại chỗ]	lần	7,006,000	3,429,000
1818	15.0113.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Lần	6,658,000	3,188,000
1819		Phẫu thuật nội soi chuẩn đoán.	Phẫu thuật nội soi chuẩn đoán.	lần	2,930,000	0
1820		Phẫu thuật nội soi cột, cắt tĩnh mạch thừng tinh	Phẫu thuật nội soi cột, cắt tĩnh mạch thừng tinh	lần	5,000,000	0
1821		Phẫu thuật nội soi đốt cầm máu bàng quang	Phẫu thuật nội soi đốt cầm máu bàng quang	lần	3,035,000	0
1822		Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu bảo tồn lách	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu bảo tồn lách	lần	5,975,000	0
1823		Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu mạc treo ruột	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu mạc treo ruột	lần	5,975,000	0
1824		Phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay		Lần	7,500,000	0
1825		Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng bàng quang	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng bàng quang	lần	4,438,000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá BHYT
1826		Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng ruột non.	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng ruột non.	lần	4,085,000	0
1827	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	lần	6,252,000	2,896,000
1828		Phẫu thuật nội soi lấy sỏi mật hay dị vật đường mật	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi mật hay dị vật đường mật	lần	3,560,000	0
1829		Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu đạo tiền liệt tuyến	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu đạo tiền liệt tuyến	lần	4,477,000	0
1830	27.0365.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	lần	5,477,000	4,027,000
1831	27.0365.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản [gây tê tùy sống]	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản [gây tê tùy sống]	lần	5,277,000	3,614,000
1832	27.0265.0473	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	lần	6,107,000	3,093,000
1833	15.0078.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	lần	6,678,000	2,955,000
1834	15.0078.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm [gây tê tại chỗ]	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm [gây tê tại chỗ]	lần	6,678,000	2,511,000
1835	15.0077.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	lần	8,000,000	2,955,000
1836	15.0077.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng [gây tê tại chỗ]	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng [gây tê tại chỗ]	lần	6,153,000	2,511,000
1837		Phẫu thuật nội soi nang miệng niệu quản trái	Phẫu thuật nội soi nang miệng niệu quản trái	lần	3,245,000	0
1838		Phẫu thuật nội soi nang niệu rốn		lần	4,200,000	0
1839		Phẫu thuật nội soi nang niệu quản	Phẫu thuật nội soi nang niệu quản	lần	4,200,000	0
1840		Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận (gây mê)	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận (gây mê)	lần	4,400,000	0
1841	25072020	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng		Lần	6,500,000	0
1842		Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau.	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau.	lần	6,080,000	0
1843	25072020.1	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước		Lần	6,500,000	0
1844	23072020	Phẫu thuật nội soi tán sỏi niệu quản 1 bên		Lần	5,565,000	0
1845		Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu đạo	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu đạo	lần	4,400,000	0
1846	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	lần	6,815,000	0
1847	43	Phẫu thuật nội soi trong sản phụ khoa	Phẫu thuật nội soi trong sản phụ khoa	lần	4,715,000	0
1848	688	Phẫu thuật nội soi trong sản phụ khoa (cắt đốt nhân xơ trong buồng tử cung)	Phẫu thuật nội soi trong sản phụ khoa (cắt đốt nhân xơ trong buồng tử cung)	lần	3,350,000	0
1849	không có đăng ký đvk	Phẫu thuật nội soi trong sản phụ khoa (nhân xơ tử cung)	Phẫu thuật nội soi trong sản phụ khoa (nhân xơ tử cung)	lần	5,030,000	0
1850	688	Phẫu thuật nội soi trong sản phụ khoa (u xơ tử cung)	Phẫu thuật nội soi trong sản phụ khoa (u xơ tử cung)	lần	5,135,000	0
1851	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	lần	7,041,000	5,071,000
1852		Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do áp xe tai vòi vỡ	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do áp xe tai vòi vỡ	lần	3,875,000	0
1853	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	lần	6,697,000	2,896,000
1854		Phẫu thuật sa trực tràng Nội soi.	Phẫu thuật sa trực tràng Nội soi.	lần	4,400,000	0
1855		Phẫu thuật tạo hình niệu đạo.	Phẫu thuật tạo hình niệu đạo.	lần	3,360,000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá BHYT
1856	7	Phẫu thuật thoát vị bẹn qua nội soi (bao gồm lưới 15 x 15 cm)	Phẫu thuật thoát vị bẹn qua nội soi (bao gồm lưới 15 x 15 cm)	lần	6,290,000	0
1857	7	Phẫu thuật thoát vị bẹn qua nội soi (bao gồm lưới 6 x 11 cm)	Phẫu thuật thoát vị bẹn qua nội soi (bao gồm lưới 6 x 11 cm)	lần	4,935,000	0
1858	117	Phẫu thuật thoát vị cơ hoành có kèm trào ngược	Phẫu thuật thoát vị cơ hoành có kèm trào ngược	lần	8,925,000	0
1859		PT nội soi niệu quản cực đại	PT nội soi niệu quản cực đại	lần	5,975,000	0
1860		PT nội soi u thượng thận - nang thận	PT nội soi u thượng thận - nang thận	lần	4,610,000	0
1861		PT NS Bàng quang (Xẻ rộng cổ BQ).	PT NS Bàng quang (Xẻ rộng cổ BQ).	lần	3,360,000	0
1862		PT u nhú TMH qua NS (NS Polyp dây thanh quản).	PT u nhú TMH qua NS (NS Polyp dây thanh quản).	lần	3,990,000	0
1863		PTNS bóc nhân xơ tử cung	PTNS bóc nhân xơ tử cung	lần	5,250,000	0
1864		PTNS Cắt đại tràng zigma (PTNS ung thư đại/trực tràng).	PTNS Cắt đại tràng zigma (PTNS ung thư đại/trực tràng).	lần	4,935,000	0
1865		PTNS Cắt phần phụ(PT u buồng trứng,TC,thông vòi trứng qua NS).	PTNS Cắt phần phụ(PT u buồng trứng,TC,thông vòi trứng qua NS).	lần	2,730,000	0
1866		PTNS Cắt Polype dạ dày, trực tràng, đại tràng.	PTNS Cắt Polype dạ dày, trực tràng, đại tràng.	lần	1,890,000	0
1867		PTNS cắt ruột thừa +viêm phúc mạc toàn thể	PTNS cắt ruột thừa +viêm phúc mạc toàn thể	lần	5,040,000	0
1868		PTNS cắt u nang thận.	PTNS cắt u nang thận.	lần	4,620,000	0
1869		PTNS Cắt vòi trứng.	PTNS Cắt vòi trứng.	lần	2,730,000	0
1870		PTNS dẫn lưu apxe ruột thừa (NN).	PTNS dẫn lưu apxe ruột thừa (NN).	lần	5,145,000	0
1871		PTNS Dẫn lưu ổ áp xe túi mật.	PTNS Dẫn lưu ổ áp xe túi mật.	lần	2,205,000	0
1872		PTNS mổ khe giữa, nạo sàng, ngách trán, xoang bướm	PTNS mổ khe giữa, nạo sàng, ngách trán, xoang bướm	lần	3,780,000	0
1873		PTNS nang sàn mũi	PTNS nang sàn mũi	lần	6,615,000	0
1874		PTNS Polyp túi mật.	PTNS Polyp túi mật.	lần	3,885,000	0
1875		PTNS tắc ruột.	PTNS tắc ruột.	lần	3,885,000	0
1876		PTNS U nang buồng trứng + cắt ruột thừa	PTNS U nang buồng trứng + cắt ruột thừa	lần	4,410,000	0
1877		PTNS u xơ tử cung(PT u buồng trứng,TC,thông vòi trứng qua NS).	PTNS u xơ tử cung(PT u buồng trứng,TC,thông vòi trứng qua NS).	lần	4,620,000	0
1878		Rút/Thay sonde nông niệu quản	Rút/Thay sonde nông niệu quản	lần	2,205,000	0
1879		Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi.	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi.	lần	4,820,000	0
1880		Tán sỏi hai bên qua nội soi.	Tán sỏi hai bên qua nội soi.	lần	5,135,000	0
1881		Tán sỏi niệu quản 1 bên qua nội soi.	Tán sỏi niệu quản 1 bên qua nội soi.	lần	3,560,000	0
PT Răng - Hàm - Mặt						
1882	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	lần	4,500,000	705,000
1883	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm [gây tê tại chỗ]	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm [gây tê tại chỗ]	lần	4,500,000	261,000
1884		Cắt mồm trâm	Cắt mồm trâm	lần	2,000,000	0
1885		Nạo áp xe trong miệng	Nạo áp xe trong miệng	lần	970,000	0
1886		Phẫu thuật lấy u nang chân răng	Phẫu thuật lấy u nang chân răng	lần	3,000,000	0
1887		Phẫu thuật lấy u nang xương hàm trên	Phẫu thuật lấy u nang xương hàm trên	lần	3,500,000	0
PT Sản - PK						

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá BHYT
1888	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng [gây tê tùy sống]	Cắt u nang buồng trứng [gây tê tùy sống]		4,487,000	2,531,000
1889	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	Lần	4,500,000	2,862,000
1890	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính [gây tê tại chỗ]	Cắt u vú lành tính [gây tê tại chỗ]	Lần	4,500,000	2,418,000
1891	13.0153.0603	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	lần	1,811,000	790,000
1892		Chít hẹp lỗ âm đạo	Chít hẹp lỗ âm đạo	lần	856,000	0
1893		Mổ bắt con + cắt tử cung	Mổ bắt con + cắt tử cung	lần	4,410,000	0
1894		Phá thai 26 tuần	Phá thai 26 tuần	lần	5,145,000	0
1895	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	lần	8,206,000	3,876,000
1896		Phẫu thuật nối ống dẫn tinh	Phẫu thuật nối ống dẫn tinh	lần	2,730,000	0
PT Sản Khoa						
1897		Ấp trẻ sơ sinh trong lòng ấp	Ấp trẻ sơ sinh trong lòng ấp	lần	115,000	0
1898		Cắt cắt và phục hồi cổ tử cung	Cắt cắt và phục hồi cổ tử cung	lần	5,565,000	0
1899	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	lần	4,831,000	3,876,000
1900	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	lần	4,487,000	2,944,000
1901	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	lần	5,327,000	2,944,000
1902		Cắt u niệu quản qua nội soi	Cắt u niệu quản qua nội soi	lần	2,825,000	0
1903		Châm dứt thai kỳ 30 tuần	Châm dứt thai kỳ 30 tuần	lần	6,615,000	0
1904		Công gây tê tùy sống	Công gây tê tùy sống	lần	330,000	0
1905	3072020	Đặt vòng nâng trong điều trị sa tạng ngửa sanh non		lần	3,000,000	0
1906		Đặt vòng nâng trong điều trị sa tạng vùng chậu	Đặt vòng nâng trong điều trị sa tạng vùng chậu	lần	2,500,000	0
1907		Gây sảy thai lưu bằng thuốc	Gây sảy thai lưu bằng thuốc	lần	6,090,000	0
1908		Gây sảy thai lưu bằng thuốc.	Gây sảy thai lưu bằng thuốc.	lần	3,675,000	0
1909		Hút thai dưới 12 tuần	Hút thai dưới 12 tuần	lần	1,680,000	0
1910		Hút thai dưới siêu âm (thai lưu)	Hút thai dưới siêu âm (thai lưu)	lần	1,890,000	0
1911		Khâu eo cổ tử cung	Khâu eo cổ tử cung	lần	1,260,000	0
1912	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	lần	2,940,000	0
1913		Mổ Polyp lòng tử cung qua ngã âm đạo	Mổ Polyp lòng tử cung qua ngã âm đạo	lần	1,155,000	0
1914		Mổ sỏi thận bệnh lý.	Mổ sỏi thận bệnh lý.	lần	3,885,000	0
1915		Mổ Thai Lưu (Trộn gói)	Mổ Thai Lưu (Trộn gói)	lần	7,140,000	0
1916		Mổ u vú > 2 cm.	Mổ u vú > 2 cm.	lần	1,785,000	0
1917		Mổ vùng âm hộ lớn	Mổ vùng âm hộ lớn	lần	440,000	0
1918		Mổ vùng âm hộ nhỏ	Mổ vùng âm hộ nhỏ	lần	330,000	0
1919		Nạo hút thai 8 tuần đến 10 tuần	Nạo hút thai 8 tuần đến 10 tuần	lần	1,365,000	0
1920		Nạo hút thai dưới 20 tuần	Nạo hút thai dưới 20 tuần	lần	3,990,000	0
1921		Nạo hút thai dưới 8 tuần (bg SA)	Nạo hút thai dưới 8 tuần (bg SA)	lần	1,070,000	0
1922		Nạo phá thai trên 20 tuần	Nạo phá thai trên 20 tuần	lần	4,620,000	0
1923		Phẫu thuật cắt tử cung bán phần (gây mê)	Phẫu thuật cắt tử cung bán phần (gây mê)	lần	3,885,000	0
1924		Phẫu thuật cắt tử cung bán phần hay cả khối	Phẫu thuật cắt tử cung bán phần hay cả khối	lần	3,990,000	0
1925	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	lần	4,531,000	3,736,000
1926	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	lần	4,487,000	2,944,000
1927	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng [gây tê tùy sống]	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng [gây tê tùy sống]	Lần	4,487,000	2,531,000
1928	13.0091.0665	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	lần	5,896,000	3,725,000

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá BHYT
1929	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	lần	5,513,000	4,307,000
1930	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)[gây tê tùy sống]	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)[gây tê tùy sống]	lần	5,513,000	3,894,000
1931	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)[song thai]	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)[song thai]	lần	6,621,000	4,307,000
1932		Phẫu thuật lấy thai lần 2 (gây tê)	Phẫu thuật lấy thai lần 2 (gây tê)	lần	3,570,000	0
1933	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần ba trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	lần	5,875,000	2,945,000
1934	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần ba trở lên [gây tê tùy sống]	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê tùy sống]	lần	5,875,000	2,532,000
1935	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	lần	4,777,000	2,332,000
1936	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu song thai[gây tê tùy sống]	Phẫu thuật lấy thai lần đầu[gây tê tùy sống]	lần	5,697,000	1,919,000
1937	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu[gây tê tùy sống]	Phẫu thuật lấy thai lần đầu[gây tê tùy sống]	lần	4,777,000	1,919,000
1938		Phẫu thuật lấy thai lần đầu+May tạng sinh môn (gây tê)	Phẫu thuật lấy thai lần đầu+May tạng sinh môn (gây tê)	lần	4,043,000	0
1939	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	lần	5,371,000	2,945,000
1940	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên song thai [gây tê tùy sống]	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên[gây tê tùy sống]	lần	5,800,000	2,532,000
1941	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên[gây tê tùy sống]	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên[gây tê tùy sống]	lần	5,371,000	2,532,000
1942	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	lần	8,206,000	3,876,000
1943	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	lần	4,487,250	2,944,000
1944	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử lý viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử lý viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Lần	5,300,000	4,289,000
1945	13.0122.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung	lần	7,057,000	5,558,000
1946	13.0122.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung [gây tê tùy sống]	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung [gây tê tùy sống]	lần	7,057,000	5,145,000
1947	13.0063.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	lần	7,400,000	5,914,000
1948	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	lần	8,200,000	5,071,000
1949	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	lần	7,041,000	5,071,000
1950		Phẫu thuật rò bàng quang âm đạo	Phẫu thuật rò bàng quang âm đạo	lần	4,935,000	0
1951		Phẫu thuật sa sinh dục	Phẫu thuật sa sinh dục	lần	4,935,000	0
1952		Phẫu thuật thai ngoài tử cung choáng (gây mê)	Phẫu thuật thai ngoài tử cung choáng (gây mê)	lần	2,730,000	0
1953		Phẫu thuật thai ngoài tử cung choáng (gây tê)	Phẫu thuật thai ngoài tử cung choáng (gây tê)	lần	2,730,000	0
1954		Phẫu thuật thai ngoài tử cung vỡ (gây tê).	Phẫu thuật thai ngoài tử cung vỡ (gây tê).		4,200,000	0
1955		Phẫu thuật u nang buồng trứng (gây mê)	Phẫu thuật u nang buồng trứng (gây mê)	lần	4,187,000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá BHYT
1956		Phẫu thuật u nang buồng trứng to	Phẫu thuật u nang buồng trứng to	lần	4,935,000	0
1957		Phẫu thuật u nang buồng trứng xoắn.	Phẫu thuật u nang buồng trứng xoắn.	lần	4,200,000	0
1958		Sa mổ âm đạo + củng cố sàn hồi âm	Sa mổ âm đạo + củng cố sàn hồi âm	lần	4,410,000	0
1959		Song thai 18 tuần chấm dứt thai kỳ	Song thai 18 tuần chấm dứt thai kỳ	lần	6,825,000	0
1960		Thai lưu từ 10->12 tuần (b gồm siêu âm)	Thai lưu từ 10->12 tuần (b gồm siêu âm)	lần	2,940,000	0
1961		Triệt sản nam.	Triệt sản nam.	lần	2,205,000	0
1962		U lạc nội mạc vết mổ thành bụng	U lạc nội mạc vết mổ thành bụng	lần	1,575,000	0
PT Tai - Mũi - Họng						
1963		Áp xe vách ngăn (tiền mê)	Áp xe vách ngăn (tiền mê)	lần	963,000	0
1964		Cắt bán phần cuốn giữa 2 bên	Cắt bán phần cuốn giữa 2 bên	lần	2,205,000	0
1965		Cắt bán phần cuốn mũi giữa 1 bên	Cắt bán phần cuốn mũi giữa 1 bên	lần	1,680,000	0
1966		Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	lần	3,045,000	0
1967		Cắt u vành tai	Cắt u vành tai	lần	1,680,000	0
1968		Chỉnh vách ngăn đơn giản	Chỉnh vách ngăn đơn giản	lần	589,000	0
1969		Dính vách ngăn sau mô xoang	Dính vách ngăn sau mô xoang	lần	330,000	0
1970		Dò luân nhĩ 1 bên	Dò luân nhĩ 1 bên	lần	3,885,000	0
1971		Đốt điện cuống họng/ cắt cuống mũi (gây tê)	Đốt điện cuống họng/ cắt cuống mũi (gây tê)	lần	749,000	0
1972		Fees (hàm sàng)	Fees (hàm sàng)	lần	4,410,000	0
1973		Mổ cắt u tuyến mang tai (gây mê).	Mổ cắt u tuyến mang tai (gây mê).	lần	8,000,000	0
1974		Mở khe giữa 1 bên/ NS	Mở khe giữa 1 bên/ NS	lần	1,680,000	0
1975		Mở khe giữa 2 bên/ NS	Mở khe giữa 2 bên/ NS	lần	2,205,000	0
1976	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	lần	1,691,000	719,000
1977		Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương	lần	1,680,000	0
1978	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	lần	4,132,000	2,672,000
1979		Nạo VA gây mê	Nạo VA gây mê	lần	3,000,000	0
1980		Nội soi thanh quản treo cắt hạt dây thanh	Nội soi thanh quản treo cắt hạt dây thanh	lần	1,680,000	0
1981	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	Lần	4,600,000	1,085,000
1982	03.2179.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	lần	4,337,000	1,085,000
1983	15.0112.0970	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	lần	6,000,000	3,188,000
1984	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	lần	6,662,000	3,040,000
1985		Phẫu thuật mổ lấy nang sàng mũi 1 bên	Phẫu thuật mổ lấy nang sàng mũi 1 bên	lần	3,150,000	0
1986		Phẫu thuật mổ lấy nang sàng mũi 2 bên	Phẫu thuật mổ lấy nang sàng mũi 2 bên	lần	4,200,000	0
1987	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	lần	3,394,000	954,000
1988	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	lần	3,791,000	663,000
1989		Phẫu thuật nội soi cắt thận/u sau phúc mạc.	Phẫu thuật nội soi cắt thận/u sau phúc mạc.	lần	3,360,000	0
1990	15.0104.0942	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	lần	6,133,000	3,873,000
1991		Phẫu thuật nội soi lấy u hốc mũi đơn giản	Phẫu thuật nội soi lấy u hốc mũi đơn giản	lần	5,700,000	0
1992		Phẫu thuật nội soi lấy u hốc mũi phức tạp	Phẫu thuật nội soi lấy u hốc mũi phức tạp	lần	8,000,000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá BHYT
1993		Phẫu thuật nội soi tách dính cuốn mũi sau mô xoang	Phẫu thuật nội soi tách dính cuốn mũi sau mô xoang	lần	700,000	0
1994		Phẫu thuật trần dịch màng tinh hoàn (trẻ em)	Phẫu thuật trần dịch màng tinh hoàn (trẻ em)	lần	2,835,000	0
1995		Phẫu thuật trần dịch màng tinh hoàn 2 bên.	Phẫu thuật trần dịch màng tinh hoàn 2 bên.	lần	2,835,000	0
1996		Phẫu thuật u nhú họng miệng (gây mê)	Phẫu thuật u nhú họng miệng (gây mê)	lần	3,000,000	0
1997		Phẫu thuật u nhú họng miệng (gây tê)	Phẫu thuật u nhú họng miệng (gây tê)	lần	1,000,000	0
1998		Polyp dây thanh quản	Polyp dây thanh quản	lần	3,990,000	0
1999		Sào bào thượng nhĩ	Sào bào thượng nhĩ	lần	2,730,000	0
2000		Soi thanh khí phế quản bằng ống mềm	Soi thanh khí phế quản bằng ống mềm	lần	1,890,000	0
2001		Tái tạo sụn vành tai	Tái tạo sụn vành tai	lần	1,142,000	0
2002		Tiền công nâng mũi thẩm mỹ.	Tiền công nâng mũi thẩm mỹ.	lần	12,705,000	0
2003	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	lần	6,000,000	3,720,000
2004		Vẹo vách ngăn (killian) (gây mê)	Vẹo vách ngăn (killian) (gây mê)	lần	2,730,000	0
5. Dịch Vụ Y Tế						
Dịch Vụ Y tế						
2005		Bướu mỡ dưới 2 cm (Bao gồm vật tư + xét nghiệm)	Bướu mỡ dưới 2 cm (Bao gồm vật tư + xét nghiệm)	lần	800,000	0
2006		Bướu mỡ dưới 5 cm (Bao gồm vật tư + xét nghiệm)	Bướu mỡ dưới 5 cm (Bao gồm vật tư + xét nghiệm)	lần	1,200,000	0
2007		Bướu mỡ dưới trên 10 cm (Bao gồm vật tư + xét nghiệm)	Bướu mỡ dưới trên 10 cm (Bao gồm vật tư + xét nghiệm)	lần	2,000,000	0
2008		Các xét nghiệm men gan	Các xét nghiệm men gan	lần	126,000	0
2009		Các xét nghiệm tầm soát bệnh lý tuyến giáp	Các xét nghiệm tầm soát bệnh lý tuyến giáp	lần	529,000	0
2010		Các xét nghiệm tầm soát viêm gan siêu vi B	Các xét nghiệm tầm soát viêm gan siêu vi B	lần	111,000	0
2011		Các xét nghiệm tầm soát virus viêm gan siêu vi C	Các xét nghiệm tầm soát virus viêm gan siêu vi C	lần	105,600	0
2012		Cấp sổ khám sức khỏe	Cấp sổ khám sức khỏe	lần	25,000	0
2013		Cấp thêm giấy khám sức khỏe	Cấp thêm giấy khám sức khỏe	lần	20,000	0
2014		Chèn lệch tiền kính thủy tinh thể Acrysof IQ (SN60WF)(3.492.900)	Chèn lệch tiền kính thủy tinh thể Acrysof IQ (SN60WF)(3.492.900)	lần	500,000	0
2015		Chèn lệch tiền kính thủy tinh thể nhân tạo mềm 1 mảnh Tecnis 1 (3.900.000)	Chèn lệch tiền kính thủy tinh thể nhân tạo mềm 1 mảnh Tecnis 1 (3.900.000)	lần	900,000	0
2016		Dịch vụ khám thai trọn gói (song thai) (bhyt 100%)	Dịch vụ khám thai trọn gói (song thai) (bhyt 100%)	lần	2,620,000	0
2017		Dịch vụ khám thai trọn gói (song thai) (bhyt 80%)	Dịch vụ khám thai trọn gói (song thai) (bhyt 80%)	lần	2,720,000	0
2018		Dịch vụ khám thai trọn gói (song thai) (bhyt 95%)	Dịch vụ khám thai trọn gói (song thai) (bhyt 95%)	lần	2,650,000	0
2019		Dịch vụ khám thai trọn gói (song thai) (Dịch vụ)	Dịch vụ khám thai trọn gói (song thai) (Dịch vụ)	lần	2,840,000	0
2020		Dịch vụ khám thai trọn gói (Thai từ 11-13 tuần) (bhyt 100%)	Dịch vụ khám thai trọn gói (Thai từ 11-13 tuần) (bhyt 100%)	lần	2,310,000	0
2021		Dịch vụ khám thai trọn gói (Thai từ 11-13 tuần) (bhyt 80%)	Dịch vụ khám thai trọn gói (Thai từ 11-13 tuần) (bhyt 80%)	lần	2,400,000	0
2022		Dịch vụ khám thai trọn gói (Thai từ 11-13 tuần) (bhyt 95%)	Dịch vụ khám thai trọn gói (Thai từ 11-13 tuần) (bhyt 95%)	lần	2,330,000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá BHYT
2023		Dịch vụ khám thai trọn gói (Thai từ 11-13 tuần) (Dịch vụ)	Dịch vụ khám thai trọn gói (Thai từ 11-13 tuần) (Dịch vụ)	lần	2,800,000	0
2024		Dịch vụ khám thai trọn gói (Thai từ 15-25 tuần) (bhyt 100)	Dịch vụ khám thai trọn gói (Thai từ 15-25 tuần) (bhyt 100)	lần	1,650,000	0
2025		Dịch vụ khám thai trọn gói (Thai từ 15-25 tuần) (bhyt 80%)	Dịch vụ khám thai trọn gói (Thai từ 15-25 tuần) (bhyt 80%)	lần	1,910,000	0
2026		Dịch vụ khám thai trọn gói (Thai từ 15-25 tuần) (bhyt 95%)	Dịch vụ khám thai trọn gói (Thai từ 15-25 tuần) (bhyt 95%)	lần	1,840,000	0
2027		Dịch vụ khám thai trọn gói (Thai từ 15-25 tuần) (Dịch vụ)	Dịch vụ khám thai trọn gói (Thai từ 15-25 tuần) (Dịch vụ)	lần	2,330,000	0
2028		Dịch vụ khám thai trọn gói (Trễ kinh 2-3 tuần) (bhyt 100%)	Dịch vụ khám thai trọn gói (Trễ kinh 2-3 tuần) (bhyt 100%)	lần	2,390,000	0
2029		Dịch vụ khám thai trọn gói (Trễ kinh 2-3 tuần) (bhyt 80%)	Dịch vụ khám thai trọn gói (Trễ kinh 2-3 tuần) (bhyt 80%)	lần	2,490,000	0
2030		Dịch vụ khám thai trọn gói (Trễ kinh 2-3 tuần) (bhyt 95%)	Dịch vụ khám thai trọn gói (Trễ kinh 2-3 tuần) (bhyt 95%)	lần	2,420,000	0
2031		Dịch vụ khám thai trọn gói (Trễ kinh 2-3 tuần)(Dịch vụ)	Dịch vụ khám thai trọn gói (Trễ kinh 2-3 tuần)(Dịch vụ)	lần	2,770,000	0
2032		Đọc kết quả các xét nghiệm	Đọc kết quả các xét nghiệm	lần	12,000	0
2033		Gói xét nghiệm giun sán thông thường	Gói xét nghiệm giun sán thông thường	lần	508,000	0
2034	14.1900	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Mắt	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Mắt	lần	220,000	200,000
2035	10.1900	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Ngoại	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Ngoại	lần	220,000	200,000
2036	03.1900	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Nhi	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Nhi	lần	220,000	200,000
2037	02.1900	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Nội	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Nội	lần	220,000	200,000
2038	16.1900	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Răng hàm mặt	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Răng hàm mặt	lần	220,000	200,000
2039	15.1900	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Tai mũi họng	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Tai mũi họng	lần	220,000	200,000
2040		Khám bệnh nội - ngoại tổng quát_BS.TPHCM	Khám bệnh nội - ngoại tổng quát_BS.TPHCM	lần	115,000	0
2041		Khám bệnh tổng quát	Khám bệnh tổng quát	lần	70,000	0
2042		Khám cấp cứu	Khám cấp cứu	lần	100,000	0
2043	10.1898	Khám Cấp Cứu Ngoại	Khám Ngoại	lần	100,000	30,500
2044	03.1898	Khám Cấp Cứu Nhi	Khám Nhi	lần	100,000	30,500
2045	02.1898	Khám Cấp Cứu Nội	Khám Nội	lần	100,000	30,500
2046	13.1898	Khám Cấp Cứu Sản	Khám Phụ sản	Lần	100,000	30,500
2047		Khám ngoại (tại giường)	Khám ngoại (tại giường)	lần	70,000	0
2048		Khám sản (BLVP) (Nội Trú)		lần	90,000	0
2049		Khám sức khỏe tổng quát cấp giấy	Khám sức khỏe tổng quát cấp giấy	lần	115,000	0
2050		Khám sức khỏe tổng quát cấp sổ	Khám sức khỏe tổng quát cấp sổ	lần	120,000	0
2051		Khám sức khỏe xin việc làm	Khám sức khỏe xin việc làm	lần	450,000	0
2052		Khám tổng quát (KSKĐ)	Khám tổng quát (KSKĐ)	lần	80,000	0
2053		Monitoring tim thai (1 tiếng)	Monitoring tim thai (1 tiếng)	lần	176,000	0
2054		Monitoring tim thai (2 tiếng)	Monitoring tim thai (2 tiếng)	lần	330,000	0
2055		Monitoring tim thai (30 phút)	Monitoring tim thai (30 phút)	lần	97,000	0
2056		Monitoring tim thai (30 phút) (song thai)	Monitoring tim thai (30 phút) (song thai)	lần	140,000	0
2057		Phí dịch vụ y tế (cao huyết áp)	Phí dịch vụ y tế (cao huyết áp)	lần	80,000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá BHYT
2058		Phí dịch vụ y tế (lau bé sốt co giật)	Phí dịch vụ y tế (lau bé sốt co giật)	lần	120,000	0
2059		Phí dịch vụ y tế (lau bé sốt theo cân nặng)	Phí dịch vụ y tế (lau bé sốt theo cân nặng)	lần	90,000	0
2060		Phí dịch vụ y tế (lau sốt người lớn)	Phí dịch vụ y tế (lau sốt người lớn)	lần	100,000	0
2061		Phí điều trị nội khoa (thai ngoài tử cung theo yêu cầu)	Phí điều trị nội khoa (thai ngoài tử cung theo yêu cầu)	lần	1,500,000	0
2062		Phí Máy Monitoring 24 tiếng	Phí Máy Monitoring 24 tiếng	lần	275,000	0
2063		Phí Máy Monitoring dưới 1 tiếng	Phí Máy Monitoring dưới 1 tiếng	lần	35,000	0
2064		Phí Máy Monitoring trên 1 tiếng - 4 tiếng	Phí Máy Monitoring trên 1 tiếng - 4 tiếng	lần	58,000	0
2065		Phí Máy Monitoring trên 4 tiếng - 12 tiếng	Phí Máy Monitoring trên 4 tiếng - 12 tiếng	lần	165,000	0
2066		Phí mời Bác sĩ hợp tác phẫu thuật		lần	7,000,000	0
2067		Phí mời Bác Sĩ hợp tác bệnh viện ung bướu	Phí mời Bác Sĩ hợp tác bệnh viện ung bướu	lần	11,000,000	0
2068		Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu	Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu	Ngày	700,000	0
2069		Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu	Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu	Ngày	800,000	0
2070		Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu	Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu	Ngày	450,000	0
2071		Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu	Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu	Ngày	400,000	0
2072		Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu		Ngày	900,000	0
2073		Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu	Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu	Ngày	1,000,000	0
2074		Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu	Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu	Ngày	300,000	0
2075		Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu	Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu	Ngày	350,000	0
2076		Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu	Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu	Ngày	300,000	0
2077		Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu	Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu	Ngày	900,000	0
2078		Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu	Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu	Ngày	550,000	0
2079		Phí phục vụ DV y tế cơ bản dưới 12 tiếng	Phí phục vụ DV y tế cơ bản dưới 12 tiếng	lần	58,000	0
2080		Phí phục vụ DV y tế cơ bản HSCC, nội nặng, dưới 12 tiếng	Phí phục vụ DV y tế cơ bản HSCC, nội nặng, dưới 12 tiếng	lần	132,000	0
2081		Phí Phục Vụ DV y tế cơ bản HSCC, nội nặng, dưới 12 tiếng	Phí Phục Vụ DV y tế cơ bản HSCC, nội nặng, dưới 12 tiếng	lần	115,000	0
2082		Phí phục vụ DV y tế cơ bản HSCC, nội nặng, trên 12 tiếng	Phí phục vụ DV y tế cơ bản HSCC, nội nặng, trên 12 tiếng	lần	165,000	0
2083		Phí phục vụ DV y tế cơ bản HSCC, nội nặng, trên 12 tiếng	Phí phục vụ DV y tế cơ bản HSCC, nội nặng, trên 12 tiếng	lần	187,000	0
2084		Phí phục vụ DV y tế cơ bản trên 12 tiếng	Phí phục vụ DV y tế cơ bản trên 12 tiếng	lần	92,000	0
2085		Phí phục vụ sản phụ sau sanh	Phí phục vụ sản phụ sau sanh	lần	138,000	0
2086		Phí phục vụ sản phụ trước sanh	Phí phục vụ sản phụ trước sanh	lần	275,000	0
2087		Phí quản lý hồ sơ	Phí quản lý hồ sơ	lần	51,000	0
2088		Phí thông dịch	Phí thông dịch	lần	242,000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá BHYT
2089		Phí tổng hợp hồ sơ chứng từ BLVP	Phí tổng hợp hồ sơ chứng từ BLVP	lần	220,000	0
2090		Phụ thu tiền VTTH mổ phaco (PT theo yêu cầu)	Phụ thu tiền VTTH mổ phaco (PT theo yêu cầu)	lần	3,500,000	0
2091		Prolene Mesh 6 x 11 cm [Johnson&Johnson]	Prolene Mesh 6 x 11 cm [Johnson&Johnson]	lần	824,000	0
2092		Sao y bệnh án	Sao y bệnh án	lần	115,000	0
2093		Sổ theo dõi khám thai	Sổ theo dõi khám thai	lần	15,000	0
2094		Thu chênh lệch màng lọc 15 (chạy 4 lần)	Thu chênh lệch màng lọc 15 (chạy 4 lần)	lần	165,000	0
2095		Thu khác 5 lọ (Thuốc Tienam vial 500mg)	Thu khác 5 lọ (Thuốc Tienam vial 500mg)	lần	3,134,000	0
2096		Thu tạm ứng điều trị tùy răng	Thu tạm ứng điều trị tùy răng	lần	1,000,000	0
2097		Thu tiền chênh lệch Bss mổ phaco	Thu tiền chênh lệch Bss mổ phaco	lần	35,000	0
2098		Thu tiền giảm CLS mổ mắt phaco BN không mổ	Thu tiền giảm CLS mổ mắt phaco BN không mổ	lần	234,000	0
2099		Thu tiền gói CLS mổ mắt phaco	Thu tiền gói CLS mổ mắt phaco	lần	234,000	0
2100		Tiêm chích cầm máu loét dạ dày đang chảy máu (chưa bao gồm bơm tiêm)	Tiêm chích cầm máu loét dạ dày đang chảy máu (chưa bao gồm bơm tiêm)	lần	856,000	0
2101		Tiền công BS khám bệnh khoa sản	Tiền công BS khám bệnh khoa sản	lần	70,000	0
2102		Tiền công khám người nước ngoài	Tiền công khám người nước ngoài	lần	330,000	0
2103		Tiền công khám thận	Tiền công khám thận	lần	40,000	0
2104		Tiền công khám thận	Tiền công khám thận	lần	40,000	0
2105		Tiền công sinh thiết qua nội soi	Tiền công sinh thiết qua nội soi	lần	121,000	0
2106		Tiền khám bệnh chạy thận	Tiền khám bệnh chạy thận	lần	53,000	0
2107		Triple test	Triple test	lần	735,000	0
Giải Khát						
2108		Nước khoáng Lavie	Nước khoáng Lavie	lần	8,000	0
2109		Nước ngọt C2	Nước ngọt C2	lần	12,000	0
2110		Nước ngọt Pepsi (lon)	Nước ngọt Pepsi (lon)	lần	14,000	0
2111		Nước Yên	Nước Yên	lần	14,000	0
Khám Nội Trú						
2112	DV1222	Công Khám Nội Trú			40,000	0
2113	DV1113	Công Khám Nội Trú			70,000	0
2114	05092020	Công khám Nội trú (BLVP)		Lần	90,000	0
2115	29092020	Công khám Răng Hàm Mặt		Lần	70,000	0
2116	TB	Khám sàng lọc sơ sinh		Lần	100,000	0
Khám sức khỏe						
2117		Gói khám tổng quát cho trẻ em từ 01-16 tuổi	Gói khám tổng quát cho trẻ em từ 01-16 tuổi	lần	2,730,400	0
2118		Khám sức khỏe CCT Tam Nông	Khám sức khỏe CCT Tam Nông	lần	220,000	0
2119		Khám sức khỏe cho các Cty mua bảo hiểm	Khám sức khỏe cho các Cty mua bảo hiểm	lần	115,000	0
2120		Khám sức khỏe định kỳ cho các cơ ngành	Khám sức khỏe định kỳ cho các cơ ngành	lần	115,000	0
2121		Khám sức khỏe Domesco (nam)	Khám sức khỏe Domesco (nam)	lần	506,000	0
2122		Khám sức khỏe Domesco (nữ)	Khám sức khỏe Domesco (nữ)	lần	728,000	0
2123		Khám sức khỏe thi bằng lái xe hạng A1, B1	Khám sức khỏe thi bằng lái xe hạng A1, B1	lần	350,000	0
2124	ksk001	Khám sức khỏe thi bằng lái xe hạng A1, B1.	Không chọn	lần	115,000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá BHYT
2125		khám sức khỏe thi lái xe hạng A2, B2, A3, A4, C, D...	khám sức khỏe thi lái xe hạng A2, B2, A3, A4, C, D...	lần	550,000	0
2126		Kiểm tra sức khỏe tổng quát cá nhân (Nữ trên 60 tuổi)	Kiểm tra sức khỏe tổng quát cá nhân (Nữ trên 60 tuổi)	lần	1,783,000	0
2127		Kiểm tra sức khỏe tổng quát cá nhân (Nữ chưa có gia đình từ 26 đến 35 tuổi)	Kiểm tra sức khỏe tổng quát cá nhân (Nữ chưa có gia đình từ 26 đến 35 tuổi)	lần	1,786,000	0
2128		Kiểm tra sức khỏe tổng quát cá nhân (Nữ từ 36-60 tuổi)	Kiểm tra sức khỏe tổng quát cá nhân (Nữ từ 36-60 tuổi)	lần	2,070,000	0
2129		Kiểm tra sức khỏe tổng quát cá nhân(Nam từ 26-35 tuổi)	Kiểm tra sức khỏe tổng quát cá nhân(Nam từ 26-35 tuổi)	lần	1,826,000	0
2130		Kiểm tra sức khỏe tổng quát cá nhân(Nữ có gia đình từ 26 đến 35 tuổi)	Kiểm tra sức khỏe tổng quát cá nhân(Nữ có gia đình từ 26 đến 35 tuổi)	lần	1,928,000	0
2131		Kiểm tra sức khỏe tổng quát cá nhân(Nam từ 36 đến 60 tuổi)	Kiểm tra sức khỏe tổng quát cá nhân(Nam từ 36 đến 60 tuổi)	lần	2,035,000	0
2132		Kiểm tra tổng quát cá nhân (Nam trên 60 tuổi)	Kiểm tra tổng quát cá nhân (Nam trên 60 tuổi)	lần	2,034,000	0
2133		Kiểm tra tổng quát cá nhân (Nam/Nữ từ 15-25 tuổi)	Kiểm tra tổng quát cá nhân (Nam/Nữ từ 15-25 tuổi)	lần	1,672,000	0
2134		Kiểm tra tổng quát tiền hôn nhân Nam	Kiểm tra tổng quát tiền hôn nhân Nam	lần	2,148,400	0
2135		Kiểm tra tổng quát tiền hôn nhân nữ	Kiểm tra tổng quát tiền hôn nhân nữ	lần	2,389,400	0
Tiêm Ngừa						
2136		Chích ngừa cúm người lớn (VAXIGRIP 0,5ml)	Chích ngừa cúm người lớn (VAXIGRIP 0,5ml)	lần	290,000	0
2137		Chích ngừa cúm trẻ em (VAXIGRIP 0,25ml)	Chích ngừa cúm trẻ em (VAXIGRIP 0,25ml)	lần	260,000	0
2138		Chích ngừa uốn ván (VAT)	Chích ngừa uốn ván (VAT)	lần	95,000	0
2139		Chích ngừa uốn ván trong thai kỳ (VAT)	Chích ngừa uốn ván trong thai kỳ (VAT)	lần	25,000	0
2140		Chích ngừa viêm não Nhật Bản (Hàng Pháp)	Chích ngừa viêm não Nhật Bản (Hàng Pháp)	lần	660,000	0
2141		Chích ngừa viêm não Nhật Bản (Jevac) 1ml	Chích ngừa viêm não Nhật Bản (Jevac) 1ml	lần	135,000	0
2142		Engerix - B 20 Mcg (Viêm Gan siêu vi B)	Engerix - B 20 Mcg (Viêm Gan siêu vi B)	lần	225,000	0
2143	vgb	Engerix B 10mcg (Viêm gan siêu vi B)		lần	175,000	0
2144		Hepabig	Hepabig	lần	451,000	375,000
2145		HEXAXIM (Vắc-xin 6 trong 1) 0,5ml\$	HEXAXIM (Vắc-xin 6 trong 1) 0,5ml\$	lần	950,000	0
2146		Infanrix Hexa (vaccin 6 trong 1).	Infanrix Hexa (vaccin 6 trong 1).	lần	950,000	0
2147	2891	Infanrix IPV (Vaccin 5 trong 1)		lần	910,000	0
2148		Priorix 0.5 ml	Priorix 0.5 ml	lần	165,000	0
2149		SAT (ngừa uốn ván)	SAT (ngừa uốn ván)	lần	104,000	0
2150		Synflorix inj (ngừa phế cầu không định tiếp)	Synflorix inj (ngừa phế cầu không định tiếp)	lần	963,000	0
2151		Tiêm ngừa tiêu chảy (Rotarix 1.5 ml)	Tiêm ngừa tiêu chảy (Rotarix 1.5 ml)	lần	877,000	0
2152		Tiêm ngừa tiêu chảy cấp (ROTATEQ)	Tiêm ngừa tiêu chảy cấp (ROTATEQ)	lần	655,000	0
2153		Tiêm ngừa ung thư cổ tử cung (Gardasil INJ 0,5ml)	Tiêm ngừa ung thư cổ tử cung (Gardasil INJ 0,5ml)	lần	1,620,000	0
2154		Tiền công tiêm chích vaccin.	Tiền công tiêm chích vaccin.	lần	15,000	0
2155		Tritanrix 0,5ml	Tritanrix 0,5ml	lần	115,000	0
2156	02062020	Vaccin BOOSTRIX (Vaccin 3 trong 1)		Lần	710,000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá BHYT
2157	Vaccin	Vaccin huyết thanh kháng đại (SAR)		Lọ	440,000	0
2158		Vaccin ngừa sởi , quai bị , Rubella (MMR II)	Vaccin ngừa sởi , quai bị , Rubella (MMR II)	lần	247,000	0
2159		Vaccin ngừa thủy đậu (Varicella)	Vaccin ngừa thủy đậu (Varicella)	lần	669,000	0
2160		Vaccin ngừa thủy đậu (Varivax 0.5ml)	Vaccin ngừa thủy đậu (Varivax 0.5ml)	lần	770,000	0
2161		Vaccin ngừa viêm gan (Fovepta 4ml)	Vaccin ngừa viêm gan (Fovepta 4ml)	lần	2,111,000	0
2162		Vaccin ngừa viêm gan (Immuno HBs 180UI/ml)	Vaccin ngừa viêm gan (Immuno HBs 180UI/ml)	lần	2,016,000	0
2163		Vaccin ngừa viêm gan B (Euvax B 10mg)	Vaccin ngừa viêm gan B (Euvax B 10mg)	lần	140,000	0
2164		Vaccin Pentaxim (5trong 1)	Vaccin Pentaxim (5trong 1)	lần	797,000	0
2165	13072020	Vaccin phòng bệnh viêm phổi, viêm màng não, viêm tai giữa, nhiễm khuẩn huyết do phế cầu khuẩn		lần	1,250,000	0
2166		Vaccin viêm màng não mô cầu (BC)	Vaccin viêm màng não mô cầu (BC)	lần	260,000	0
2167		Vaxxin đại (Verorab) 0.5ml		lần	310,000	0
2168	Vacxin	Vac-xin đại bất hoạt tính chế (Abhayrab)		Lần	250,000	0
2169		Vắc-xin não mô cầu (MENACTRA 0.5ml\$)		Lần	1,183,000	0
2170		Viêm màng não mũ do Hib	Viêm màng não mũ do Hib	lần	495,000	0
Tiền công TT-PT						
2171		Cắt u cuộn mạch dưới móng	Cắt u cuộn mạch dưới móng	lần	1,500,000	0
2172	10.0164.0508	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	lần	552,000	49,900
2173		Công phẫu thuật lấy thai có bệnh lý	Công phẫu thuật lấy thai có bệnh lý	lần	550,000	0
2174		Công phẫu thuật, thủ thuật có bệnh lý	Công phẫu thuật, thủ thuật có bệnh lý	lần	550,000	0
2175		Công Truyền hóa chất	Công Truyền hóa chất	lần	220,000	0
2176		Gãy 1/3 xương cẳng chân trái (bao gồm nẹp vít)	Gãy 1/3 xương cẳng chân trái (bao gồm nẹp vít)	lần	20,790,000	0
2177	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	lần	588,000	559,000
2178		Máy bơm tiêm điện	Máy bơm tiêm điện	lần	69,000	0
2179		Mổ lấy TOPHI ngón chân	Mổ lấy TOPHI ngón chân	lần	1,365,000	0
2180		Phẫu thuật (Frey) sỏi tụy	Phẫu thuật (Frey) sỏi tụy	lần	9,975,000	0
2181		Phẫu thuật cắt lách	Phẫu thuật cắt lách	lần	3,675,000	0
2182		Phí thở Oxy 24 tiếng	Phí thở Oxy 24 tiếng	lần	275,000	0
2183		Phí thở Oxy dưới 1 tiếng	Phí thở Oxy dưới 1 tiếng	lần	35,000	0
2184		Phí thở Oxy trên 1 tiếng - 4 tiếng	Phí thở Oxy trên 1 tiếng - 4 tiếng	lần	69,000	0
2185		Phí thở Oxy trên 4 tiếng - 12 tiếng	Phí thở Oxy trên 4 tiếng - 12 tiếng	lần	176,000	0
2186		Rạch lấy huyết khối	Rạch lấy huyết khối	lần	1,800,000	0
2187		Test kháng sinh	Test kháng sinh	lần	12,000	0
2188		Theo dõi truyền dịch (glucose,lactate)	Theo dõi truyền dịch (glucose,lactate)	lần	46,000	0
2189		Thở Oxy gọng kính	Thở Oxy gọng kính	lần	330,000	0
2190		Thở oxy qua mặt nạ có túi	Thở oxy qua mặt nạ có túi	lần	330,000	0
2191	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế]	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế]	lần	588,000	559,000
2192	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo thực tế]	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo thực tế]	lần	588,000	559,000

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá BHYT
2193	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	lần	588,000	559,000
2194	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]	lần	588,000	559,000
2195		Thu chênh lệch thông khí nhân tạo không hoặc xâm nhập [12h - 24h]	Thu chênh lệch thông khí nhân tạo không hoặc xâm nhập [12h - 24h]	lần	143,000	0
2196		Thu chênh lệch thông khí nhân tạo không hoặc xâm nhập [1h - 12h]	Thu chênh lệch thông khí nhân tạo không hoặc xâm nhập [1h - 12h]	lần	92,000	0
2197		Tiền công + thuốc (trong nạo phá thai từ 10 đến 12 tuần có gây mê)	Tiền công + thuốc (trong nạo phá thai từ 10 đến 12 tuần có gây mê)	lần	1,070,000	0
2198		Tiền công cắt ruột thừa (Mổ bắt con + cắt ruột thừa)	Tiền công cắt ruột thừa (Mổ bắt con + cắt ruột thừa)	lần	440,000	0
2199		Tiền công đặt lại kính (Không Phaco)	Tiền công đặt lại kính (Không Phaco)	lần	5,849,000	0
2200		Tiền công đặt sode niệu đạo bơm rửa bàng quang	Tiền công đặt sode niệu đạo bơm rửa bàng quang	lần	275,000	0
2201		Tiền công đo huyết áp, lấy nhiệt độ	Tiền công đo huyết áp, lấy nhiệt độ	lần	12,000	0
2202		Tiền công đo SPO2	Tiền công đo SPO2	lần	12,000	0
2203		Tiền công gây mê BS TP.HCM	Tiền công gây mê BS TP.HCM	lần	3,150,000	0
2204		Tiền công mổ vết thương vùng ngực	Tiền công mổ vết thương vùng ngực	lần	550,000	0
2205		Tiền công nắn trật khớp bàn tay	Tiền công nắn trật khớp bàn tay	lần	69,000	0
2206		Tiền công nẹp các gãy xương	Tiền công nẹp các gãy xương	lần	35,000	0
2207		Tiền công phẫu thuật điều chỉnh treo kính Phaco	Tiền công phẫu thuật điều chỉnh treo kính Phaco	lần	4,000,000	0
2208		Tiền công phụ thu kỹ thuật khó	Tiền công phụ thu kỹ thuật khó	lần	300,000	0
2209		Tiền công phụ thu kỹ thuật khó	Tiền công phụ thu kỹ thuật khó	lần	400,000	0
2210		Tiền công phụ thu kỹ thuật khó	Tiền công phụ thu kỹ thuật khó	lần	500,000	0
2211		Tiền công phụ thu kỹ thuật khó	Tiền công phụ thu kỹ thuật khó	lần	120,000	0
2212		Tiền công phụ thu kỹ thuật khó	Tiền công phụ thu kỹ thuật khó	lần	150,000	0
2213		Tiền công phụ thu kỹ thuật khó	Tiền công phụ thu kỹ thuật khó	lần	200,000	0
2214		Tiền công sửa thành trước và thành sau âm đạo	Tiền công sửa thành trước và thành sau âm đạo	lần	2,625,000	0
2215		Tiền công thay sonde mở bàng quang	Tiền công thay sonde mở bàng quang	lần	41,000	0
2216		Tiền công tiêm thuốc	Tiền công tiêm thuốc	lần	14,000	0
2217		Tiền công tiêm thuốc KCORT	Tiền công tiêm thuốc KCORT	lần	115,000	0
2218		Tiền công truyền máu.	Tiền công truyền máu.	lần	121,000	0
2219		Tiền tiêm thuốc khớp	Tiền tiêm thuốc khớp	lần	260,000	0
Vận Chuyển						
2220		Cước phí có bác sĩ theo xe chuyển bệnh	Cước phí có bác sĩ theo xe chuyển bệnh	lần	550,000	0
2221		Cước phí có bác sỹ theo xe chuyển bệnh các huyện, thị trong tỉnh và các tỉnh lân cận (trừ TPHCM)	Cước phí có bác sỹ theo xe chuyển bệnh các huyện, thị trong tỉnh và các tỉnh lân cận (trừ TPHCM)	lần	330,000	0
2222		Cước phí có điều dưỡng theo xe chuyển bệnh (BN hôn mê)	Cước phí có điều dưỡng theo xe chuyển bệnh (BN hôn mê)	lần	330,000	0
2223		Cước phí có điều dưỡng theo xe chuyển bệnh các huyện, thị trong tỉnh và các tỉnh lân cận (trừ TPHCM)	Cước phí có điều dưỡng theo xe chuyển bệnh các huyện, thị trong tỉnh và các tỉnh lân cận (trừ TPHCM)	lần	115,000	0
2224		Cước phí có điều dưỡng theo xe chuyển bệnh TP HCM	Cước phí có điều dưỡng theo xe chuyển bệnh TP HCM	lần	220,000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá BHYT
2225	VC.87012	Cước phí đưa bệnh nhân đến bệnh viện Đa Khoa xe cấp cứu (5 km x2)	Cước phí đưa bệnh nhân đến bệnh viện Đa Khoa xe cấp cứu (5 km x2)	lần	11,930	11,930
2226		Cước phí đưa bệnh nhân đến Bệnh ViệnTim Mạch An Giang xe Cấp Cứu (50km x 2)	Cước phí đưa bệnh nhân đến Bệnh ViệnTim Mạch An Giang xe Cấp Cứu (50km x 2)	lần	1,500,000	0
2227		Cước phí đưa bệnh nhân lên Quận 12 - TPHCM xe suzuki (161km x 2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên Quận 12 - TPHCM xe suzuki (161km x 2)	lần	1,969,000	0
2228		Cước phí đưa bệnh nhân lên TP. HCM (BV 175) xe Cấp Cứu (167 km x 2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TP. HCM (BV 175) xe Cấp Cứu (167 km x 2)	lần	2,993,000	0
2229		Cước phí đưa bệnh nhân lên TP. HCM (BV Hùng Vương/ Triều An) xe Cấp Cứu (153 km x 2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TP. HCM (BV Hùng Vương/ Triều An) xe Cấp Cứu (153 km x 2)	lần	2,730,000	0
2230	VC.79397	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Bình Dân) xe Cấp Cứu (165km x 2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Bình Dân) xe Cấp Cứu (165km x 2)	lần	2,804,000	0
2231	VC.79398	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Chấn thương chỉnh hình) xe Cấp Cứu (155km x 2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Chấn thương chỉnh hình) xe Cấp Cứu (155km x 2)	lần	2,730,000	0
2232	VC.79025	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Chợ Rẫy) xe cấp cứu (153 km x 2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Chợ Rẫy) xe cấp cứu (153 km x 2)	lần	11,930	11,930
2233	VC.79025	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Chợ Rẫy/Truyền máu) xe cấp cứu (153 km x 2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Chợ Rẫy/Truyền máu) xe cấp cứu (153 km x 2)	lần	2,688,000	0
2234	VC.79431	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV ĐH Y Dược) xe Cấp Cứu (153km x2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV ĐH Y Dược) xe Cấp Cứu (153km x2)	lần	2,772,000	0
2235		Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Hoàn Mỹ Sài Gòn) xe cấp cứu (153 km x 2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Hoàn Mỹ Sài Gòn) xe cấp cứu (153 km x 2)	lần	2,688,000	0
2236		Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Ngoại thần kinh Quốc Tế) xe cấp cứu (144 km x 2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Ngoại thần kinh Quốc Tế) xe cấp cứu (144 km x 2)	lần	2,688,000	0
2237		Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Nguyễn Trãi) xe Cấp Cứu (154km x 2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Nguyễn Trãi) xe Cấp Cứu (154km x 2)	lần	2,772,000	0
2238	VC.79013	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Nguyễn Tri Phương) xe cấp cứu (143 km x 2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Nguyễn Tri Phương) xe cấp cứu (143 km x 2)	lần	2,688,000	0
2239	VC.79532	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Nhi Đồng 1) xe cấp cứu (156 km x 2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Nhi Đồng 1) xe cấp cứu (156 km x 2)	lần	11,930	11,930
2240		Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Nhi Đồng1/Bv Nhi Đồng Thành Phố) xe cấp cứu (156 km x 2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Nhi Đồng1/Bv Nhi Đồng Thành Phố) xe cấp cứu (156 km x 2)	lần	2,772,000	0
2241	VC.79499	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Phạm Ngọc Thạch) xe Cấp Cứu (153km x2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Phạm Ngọc Thạch) xe Cấp Cứu (153km x2)	lần	2,688,000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá BHYT
2242	VC.79499	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Phạm Ngọc Thạch) xe Cấp Cứu (153km x2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Phạm Ngọc Thạch) xe Cấp Cứu (153km x2)	km	11,930	11,930
2243	VC.79414	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Từ Dũ) xe Cấp Cứu (156km x2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Từ Dũ) xe Cấp Cứu (156km x2)	lần	2,772,000	0
2244		Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Ung Bướu) xe Cấp Cứu (161km x 2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Ung Bướu) xe Cấp Cứu (161km x 2)	lần	2,804,000	0
2245		Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Vạn Hạnh) xe cấp cứu (143 km x 2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Vạn Hạnh) xe cấp cứu (143 km x 2)	lần	2,688,000	0
2246		Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (Viện Tim TP.HCM) xe Cấp Cứu (155km x 2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (Viện Tim TP.HCM) xe Cấp Cứu (155km x 2)	lần	2,800,000	0
2247	VC.79443	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (Viện Tim TP.HCM) xe Cấp Cứu (155km x 2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (Viện Tim TP.HCM) xe Cấp Cứu (155km x 2)	lần	11,930	11,930
2248	11082020.1	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (Bệnh viện Nhân dân Gia Định) xe Cấp cứu (149 km x2)		Lần	2,688,000	0
2249	VC79024	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV 115) xe cấp cứu (156 km x2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV 115) xe cấp cứu (156 km x2)	lần	2,772,000	0
2250	VC.79024	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV 115) xe cấp cứu (156 km x2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV 115) xe cấp cứu (156 km x2)	lần	11,930	11,930
2251		Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Mắt Sài Gòn) xe cứu thương (147km x2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Mắt Sài Gòn) xe cứu thương (147km x2)	lần	2,688,000	0
2252	VC.79394	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Nhiệt Đới) (156km x2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Nhiệt Đới) (156km x2)	lần	2,772,000	0
2253	VC.79489	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Tâm Trí Sài Gòn) xe cứu thương (147km x2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Tâm Trí Sài Gòn) xe cứu thương (147km x2)	lần	2,688,000	0
2254	VC.79489	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Tâm Trí Sài Gòn) xe cứu thương (147km x2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Tâm Trí Sài Gòn) xe cứu thương (147km x2)	lần	2,688,000	0
2255	VC.79025	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Thống Nhất) xe Cấp Cứu 147km	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Thống Nhất) xe Cấp Cứu 147km	lần	2,772,000	0
2256	VC.79024	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Tim Tâm Đức) xe cấp cứu (156 km x2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Tim Tâm Đức) xe cấp cứu (156 km x2)	lần	2,772,000	0
2257		Cước phí đưa bệnh nhân Tân Hội Trung (HCL) xe Suzuki	Cước phí đưa bệnh nhân Tân Hội Trung (HCL) xe Suzuki	lần	308,000	0
2258		Cước phí đưa bệnh nhân về phường 1 - TPCL xe cấp cứu	Cước phí đưa bệnh nhân về phường 1 - TPCL xe cấp cứu	lần	115,000	0
2259		Cước phí đưa bệnh nhân về tân hội trung (HCL) xe cấp cứu	Cước phí đưa bệnh nhân về tân hội trung (HCL) xe cấp cứu	lần	528,000	0
2260		Cước phí đưa bệnh nhân về xã Tân Thanh huyện Cái Bè - Tiền Giang xe cấp cứu	Cước phí đưa bệnh nhân về xã Tân Thanh huyện Cái Bè - Tiền Giang xe cấp cứu	lần	900,000	0
2261		Cước phí đưa đón Bác sĩ	Cước phí đưa đón Bác sĩ	lần	2,100,000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá BHYT
2262		Cước phí đưa đón bệnh nhân dưới 10 Km	Cước phí đưa đón bệnh nhân dưới 10 Km	lần	121,000	0
2263		Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Bình - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Bình - SUZUKI	lần	294,000	0
2264		Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Bình A- SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Bình A- SUZUKI	lần	946,000	0
2265		Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Bình A xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Bình A xe Cấp Cứu	lần	1,176,000	0
2266		Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Bình B - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Bình B - SUZUKI	lần	1,287,000	0
2267		Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Bình B xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Bình B xe Cấp Cứu	lần	1,400,000	0
2268		Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Bình xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Bình xe Cấp Cứu	lần	543,000	0
2269		Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Hiệp – SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Hiệp – SUZUKI	lần	581,000	0
2270		Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Hiệp xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Hiệp xe Cấp Cứu	lần	771,000	0
2271		Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Hòa - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Hòa - SUZUKI	lần	946,000	0
2272		Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Hòa xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Hòa xe Cấp Cứu	lần	1,176,000	0
2273		Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Khánh – SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Khánh – SUZUKI	lần	1,051,000	0
2274		Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Khánh xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Khánh xe Cấp Cứu	lần	1,269,000	0
2275		Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Long - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Long - SUZUKI	lần	807,000	0
2276		Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Long xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Long xe Cấp Cứu	lần	1,082,000	0
2277		Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Nhơn(châu thành) – SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Nhơn(châu thành) – SUZUKI	lần	807,000	0
2278		Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Nhơn(châu thành) xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Nhơn(châu thành) xe Cấp Cứu	lần	924,000	0
2279		Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Phong - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Phong - SUZUKI	lần	738,000	0
2280		Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Phong xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Phong xe Cấp Cứu	lần	835,000	0
2281		Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Phú Thuận – SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Phú Thuận – SUZUKI	lần	999,000	0
2282		Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Phú Thuận xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Phú Thuận xe Cấp Cứu	lần	1,054,000	0
2283		Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Phước - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Phước - SUZUKI	lần	1,543,000	0
2284		Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Phước xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Phước xe Cấp Cứu	lần	1,623,000	0
2285		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Ba Sao - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Ba Sao - SUZUKI	lần	491,000	0
2286		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Ba Sao xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Ba Sao xe Cấp Cứu	lần	658,000	0
2287	17072020	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bệnh Viện Đột Quy Tim Mạch Cần Thơ (88,9 km)		Lần	1,600,000	0
2288		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bệnh Viện Phổi - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bệnh Viện Phổi - SUZUKI	lần	187,000	0
2289	VC.87115	Cước phí đưa rước bệnh nhân về bệnh viện phổi xe Cấp Cứu(20km x2)	Cước phí đưa rước bệnh nhân về bệnh viện phổi xe Cấp Cứu(20km x2)	lần	430,000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá BHYT
2290	VC.87115	Cước phí đưa rước bệnh nhân về bệnh viện phổi xe Cấp Cứu(20km x2)	Cước phí đưa rước bệnh nhân về bệnh viện phổi xe Cấp Cứu(20km x2)	lần	11,930	11,930
2291		Cước phí đưa rước bệnh nhân về bệnh viện Tâm Thần Đồng Tháp xe Cấp Cứu(20km x2)	Cước phí đưa rước bệnh nhân về bệnh viện Tâm Thần Đồng Tháp xe Cấp Cứu(20km x2)	lần	430,000	0
2292		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bình Hàng Tây - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bình Hàng Tây - SUZUKI	lần	544,000	0
2293		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bình Hàng Tây xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bình Hàng Tây xe Cấp Cứu	lần	693,000	0
2294		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bình Hàng Trung - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bình Hàng Trung - SUZUKI	lần	508,000	0
2295		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bình Hàng Trung xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bình Hàng Trung xe Cấp Cứu	lần	670,000	0
2296		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bình Phú- SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bình Phú- SUZUKI	lần	1,372,000	0
2297		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bình Phú xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bình Phú xe Cấp Cứu	lần	1,458,000	0
2298	26062020	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bình Phước Xuân - Huyện Chợ Mới - Tỉnh An Giang (30km x 2)		Lần	1,490,000	0
2299		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bình Tân - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bình Tân - SUZUKI	lần	773,000	0
2300		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bình Tân xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bình Tân xe Cấp Cứu	lần	858,000	0
2301		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bình Thành - SUZUKI		lần	330,000	0
2302		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bình Thạnh - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bình Thạnh - SUZUKI	lần	1,065,000	0
2303		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bình Thạnh Trung - Lấp Vò - Cấp Cứu (25x2)	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bình Thạnh Trung - Lấp Vò - Cấp Cứu (25x2)	lần	959,000	0
2304		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bình Thành xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bình Thành xe Cấp Cứu	lần	552,000	0
2305		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bình Thạnh xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bình Thạnh xe Cấp Cứu	lần	1,270,000	0
2306		Cước phí đưa rước bệnh nhân về BV Đa KhoaTP Cần Thơ xe Cấp Cứu (90km)	Cước phí đưa rước bệnh nhân về BV Đa KhoaTP Cần Thơ xe Cấp Cứu (90km)	lần	1,527,000	0
2307		Cước phí đưa rước bệnh nhân về BVĐK An Giang - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về BVĐK An Giang - SUZUKI	lần	770,000	0
2308		Cước phí đưa rước bệnh nhân về BVĐK An Giang xe cấp cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về BVĐK An Giang xe cấp cứu	lần	1,103,000	0
2309		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Chợ Mới An Giang - Cấp cứu (Đò voi lửa)	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Chợ Mới An Giang - Cấp cứu (Đò voi lửa)	lần	1,103,000	0
2310		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Chợ Mới An Giang - SUZUKI (Đò voi lửa)	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Chợ Mới An Giang - SUZUKI (Đò voi lửa)	lần	589,000	0
2311		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Định An - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Định An - SUZUKI	lần	668,000	0
2312		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Định An xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Định An xe Cấp Cứu	lần	830,000	0
2313		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Định Yên - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Định Yên - SUZUKI	lần	720,000	0
2314		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Định Yên xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Định Yên xe Cấp Cứu	lần	866,000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá BHYT
2315		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Đốc Bình Kiều - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Đốc Bình Kiều - SUZUKI	lần	703,000	0
2316		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Đốc Bình Kiều xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Đốc Bình Kiều xe Cấp Cứu	lần	811,000	0
2317		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Gáo Giồng - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Gáo Giồng - SUZUKI	lần	668,000	0
2318		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Gáo Giồng xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Gáo Giồng xe Cấp Cứu	lần	788,000	0
2319		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Hòa Bình - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Hòa Bình - SUZUKI	lần	1,116,000	0
2320		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Hòa Bình xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Hòa Bình xe Cấp Cứu	lần	1,285,000	0
2321		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Hòa Long(lai vung)– SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Hòa Long(lai vung)– SUZUKI	lần	616,000	0
2322		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Hòa Long(lai vung) xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Hòa Long(lai vung) xe Cấp Cứu	lần	795,000	0
2323		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Hòa Tân – SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Hòa Tân – SUZUKI	lần	1,099,000	0
2324		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Hòa Tân xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Hòa Tân xe Cấp Cứu	lần	1,115,000	0
2325		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Hòa Thành(lai vung)– SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Hòa Thành(lai vung)– SUZUKI	lần	703,000	0
2326		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Hòa Thành(lai vung) xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Hòa Thành(lai vung) xe Cấp Cứu	lần	854,000	0
2327		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Hội An Đông - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Hội An Đông - SUZUKI	lần	544,000	0
2328		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Hội An Đông Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Hội An Đông Cấp Cứu	lần	736,000	0
2329		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Hưng Thạnh - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Hưng Thạnh - SUZUKI	lần	1,033,000	0
2330		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Hưng Thạnh xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Hưng Thạnh xe Cấp Cứu	lần	1,235,000	0
2331		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Láng Biển - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Láng Biển - SUZUKI	lần	651,000	0
2332		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Láng Biển xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Láng Biển xe Cấp Cứu	lần	776,000	0
2333		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Hậu(lai vung) – SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Hậu(lai vung) – SUZUKI	lần	686,000	0
2334		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Hậu(lai vung) xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Hậu(lai vung) xe Cấp Cứu	lần	842,000	0
2335		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Hưng A - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Hưng A - SUZUKI	lần	437,000	0
2336		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Hưng A xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Hưng A xe Cấp Cứu	lần	666,000	0
2337		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Hưng B - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Hưng B - SUZUKI	lần	547,000	0
2338		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Hưng B xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Hưng B xe Cấp Cứu	lần	748,000	0
2339		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Khánh A - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Khánh A - SUZUKI	lần	1,068,000	0
2340		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Khánh A xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Khánh A xe Cấp Cứu	lần	1,258,000	0
2341		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Khánh B - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Khánh B - SUZUKI	lần	1,033,000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá BHYT
2342		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Khánh B xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Khánh B xe Cấp Cứu	lần	1,235,000	0
2343		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Thắng(lai vung) – SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Thắng(lai vung) – SUZUKI	lần	790,000	0
2344		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Thắng(lai vung) xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Thắng(lai vung) xe Cấp Cứu	lần	913,000	0
2345		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Thuận - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Thuận - SUZUKI	lần	1,051,000	0
2346		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Thuận xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Thuận xe Cấp Cứu	lần	1,246,000	0
2347		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ An Hưng A - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ An Hưng A - SUZUKI	lần	383,000	0
2348		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ An Hưng A xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ An Hưng A xe Cấp Cứu	lần	630,000	0
2349		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ An Hưng B - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ An Hưng B - SUZUKI	lần	330,000	0
2350		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ An Hưng B xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ An Hưng B xe Cấp Cứu	lần	595,000	0
2351		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Đông - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Đông - SUZUKI	lần	491,000	0
2352		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Đông xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Đông xe Cấp Cứu	lần	658,000	0
2353		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Hiệp - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Hiệp - SUZUKI	lần	616,000	0
2354		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Hiệp xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Hiệp xe Cấp Cứu	lần	760,000	0
2355		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Hòa- SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Hòa- SUZUKI	lần	738,000	0
2356		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Hòa xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Hòa xe Cấp Cứu	lần	835,000	0
2357		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Hội- SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Hội- SUZUKI	lần	491,000	0
2358		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Hội xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Hội xe Cấp Cứu	lần	658,000	0
2359		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Long - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Long - SUZUKI	lần	581,000	0
2360		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Long xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Long xe Cấp Cứu	lần	752,000	0
2361		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Quý - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Quý - SUZUKI	lần	437,000	0
2362		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Quý xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Quý xe Cấp Cứu	lần	623,000	0
2363		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Trà - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Trà - SUZUKI	lần	223,000	0
2364		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Trà xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Trà xe Cấp Cứu	lần	385,000	0
2365		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Xương- SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Xương- SUZUKI	lần	455,000	0
2366		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Xương xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Xương xe Cấp Cứu	lần	635,000	0
2367		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Nhị Mỹ xe Cấp Cứu (12kmx2)	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Nhị Mỹ xe Cấp Cứu (12kmx2)	lần	615,000	0
2368		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phong Hòa - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phong Hòa - SUZUKI	lần	860,000	0
2369		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phong Hòa xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phong Hòa xe Cấp Cứu	lần	960,000	0
2370		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phong Mỹ - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phong Mỹ - SUZUKI	lần	223,000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá BHYT
2371		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phong Mỹ xe Cấp cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phong Mỹ xe Cấp cứu	lần	385,000	0
2372		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Cường - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Cường - SUZUKI	lần	860,000	0
2373		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Cường xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Cường xe Cấp Cứu	lần	917,000	0
2374		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Điền - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Điền - SUZUKI	lần	773,000	0
2375		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Điền xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Điền xe Cấp Cứu	lần	858,000	0
2376		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Đức xe Cấp Cứu (47km)	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Đức xe Cấp Cứu (47km)	lần	803,000	0
2377		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Hiệp - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Hiệp - SUZUKI	lần	1,016,000	0
2378		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Hiệp xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Hiệp xe Cấp Cứu	lần	1,223,000	0
2379		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Hựu – SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Hựu – SUZUKI	lần	946,000	0
2380		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Hựu xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Hựu xe Cấp Cứu	lần	1,019,000	0
2381		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Lợi - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Lợi - SUZUKI	lần	668,000	0
2382		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Lợi xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Lợi xe Cấp Cứu	lần	788,000	0
2383		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Ninh - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Ninh - SUZUKI	lần	790,000	0
2384		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Ninh xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Ninh xe Cấp Cứu	lần	870,000	0
2385		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Thành A - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Thành A - SUZUKI	lần	964,000	0
2386		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Thành A xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Thành A xe Cấp Cứu	lần	1,188,000	0
2387		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Thành B - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Thành B - SUZUKI	lần	999,000	0
2388		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Thành B xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Thành B xe Cấp Cứu	lần	1,211,000	0
2389		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Thọ - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Thọ - SUZUKI	lần	894,000	0
2390		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Thọ xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Thọ xe Cấp Cứu	lần	941,000	0
2391		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Thuận A - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Thuận A - SUZUKI	lần	981,000	0
2392		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Thuận A xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Thuận A xe Cấp Cứu	lần	1,199,000	0
2393		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Thuận B - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Thuận B - SUZUKI	lần	1,051,000	0
2394		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Thuận B xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Thuận B xe Cấp Cứu	lần	1,246,000	0
2395		Cước phí đưa rước bệnh nhân về phường 2, TPCL - Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về phường 2, TPCL - Cấp Cứu	lần	132,000	0
2396		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phường 6 (Cầu bắc) SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phường 6 (Cầu bắc) SUZUKI	lần	223,000	0
2397		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phường 6 (Cầu bắc) xe Cấp cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phường 6 (Cầu bắc) xe Cấp cứu	lần	385,000	0
2398		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phương Thịnh - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phương Thịnh - SUZUKI	lần	616,000	0
2399		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phương Thịnh xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phương Thịnh xe Cấp Cứu	lần	752,000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá BHYT
2400		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Bình - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Bình - SUZUKI	lần	738,000	0
2401		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Bình xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Bình xe Cấp Cứu	lần	920,000	0
2402		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Bình(châu thành) – SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Bình(châu thành) – SUZUKI	lần	651,000	0
2403		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Bình(châu thành) xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Bình(châu thành) xe Cấp Cứu	lần	819,000	0
2404		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Công Chí - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Công Chí - SUZUKI	lần	1,338,000	0
2405		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Công Chí xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Công Chí xe Cấp Cứu	lần	1,435,000	0
2406		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Công Sính - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Công Sính - SUZUKI	lần	1,033,000	0
2407		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Công Sính xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Công Sính xe Cấp Cứu	lần	1,235,000	0
2408		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Hộ Cơ- SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Hộ Cơ- SUZUKI	lần	1,474,000	0
2409		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Hộ Cơ xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Hộ Cơ xe Cấp Cứu	lần	1,527,000	0
2410		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Hòa - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Hòa - SUZUKI	lần	894,000	0
2411		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Hòa xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Hòa xe Cấp Cứu	lần	1,026,000	0
2412		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Hội - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Hội - SUZUKI	lần	1,065,000	0
2413		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Hội xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Hội xe Cấp Cứu	lần	1,270,000	0
2414		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Huê - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Huê - SUZUKI	lần	773,000	0
2415		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Huê xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Huê xe Cấp Cứu	lần	944,000	0
2416		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Khánh Trung - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Khánh Trung - SUZUKI	lần	401,000	0
2417		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Khánh Trung xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Khánh Trung xe Cấp Cứu	lần	642,000	0
2418		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Kiều - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Kiều - SUZUKI	lần	790,000	0
2419		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Kiều xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Kiều xe Cấp Cứu	lần	870,000	0
2420		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Long - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Long - SUZUKI	lần	599,000	0
2421		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Long xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Long xe Cấp Cứu	lần	826,000	0
2422		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Mỹ An Giang - Cấp cứu (20km x2)	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Mỹ An Giang - Cấp cứu (20km x2)	lần	770,000	0
2423		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Mỹ Lấp Vò - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Mỹ Lấp Vò - SUZUKI	lần	258,000	0
2424		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Mỹ Lấp Vò xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Mỹ Lấp Vò xe Cấp Cứu	lần	548,000	0
2425		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Mỹ Thanh Bình - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Mỹ Thanh Bình - SUZUKI	lần	581,000	0
2426		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Mỹ xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Mỹ xe Cấp Cứu	lần	729,000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá BHYT
2427		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Nghĩa - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Nghĩa - SUZUKI	lần	330,000	0
2428		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Nghĩa xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Nghĩa xe Cấp Cứu	lần	552,000	0
2429		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Phú - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Phú - SUZUKI	lần	508,000	0
2430		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Phú Trung(châu thành) – SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Phú Trung(châu thành) – SUZUKI	lần	686,000	0
2431		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Phú Trung(châu thành) xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Phú Trung(châu thành) xe Cấp Cứu	lần	842,000	0
2432		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Phú xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Phú xe Cấp Cứu	lần	670,000	0
2433		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Phú(châu thành) - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Phú(châu thành) - SUZUKI	lần	624,000	0
2434		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Phú(châu thành) xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Phú(châu thành) xe Cấp Cứu	lần	913,000	0
2435		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Phước - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Phước - SUZUKI	lần	1,594,000	0
2436		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Phước xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Phước xe Cấp Cứu	lần	1,608,000	0
2437		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Phước(lai vung) – SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Phước(lai vung) – SUZUKI	lần	496,000	0
2438		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Phước(lai vung) xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Phước(lai vung) xe Cấp Cứu	lần	771,000	0
2439		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Quới - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Quới - SUZUKI	lần	877,000	0
2440		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Quới xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Quới xe Cấp Cứu	lần	1,014,000	0
2441		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Thạnh - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Thạnh - SUZUKI	lần	547,000	0
2442		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Thành A - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Thành A - SUZUKI	lần	1,628,000	0
2443		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Thành A xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Thành A xe Cấp Cứu	lần	1,681,000	0
2444		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Thành B - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Thành B - SUZUKI	lần	1,406,000	0
2445		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Thành B xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Thành B xe Cấp Cứu	lần	1,531,000	0
2446		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Thạnh xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Thạnh xe Cấp Cứu	lần	705,000	0
2447		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Thành(lai vung) – SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Thành(lai vung) – SUZUKI	lần	755,000	0
2448		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Thành(lai vung) xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Thành(lai vung) xe Cấp Cứu	lần	889,000	0
2449		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Thuận Đông - Suzuki	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Thuận Đông - Suzuki	lần	312,000	0
2450		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Thuận Đông xe- Cấp cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Thuận Đông xe- Cấp cứu	lần	446,000	0
2451		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Thuận Tây - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Thuận Tây - SUZUKI	lần	223,000	0
2452		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Thuận Tây xe Cấp cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Thuận Tây xe Cấp cứu	lần	385,000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá BHYT
2453		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Thanh Lợi - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Thanh Lợi - SUZUKI	lần	1,065,000	0
2454		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Thanh Lợi xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Thanh Lợi xe Cấp Cứu	lần	1,270,000	0
2455		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Thanh Mỹ - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Thanh Mỹ - SUZUKI	lần	842,000	0
2456		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Thanh Mỹ xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Thanh Mỹ xe Cấp Cứu	lần	905,000	0
2457		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Thông Bình- SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Thông Bình- SUZUKI	lần	1,457,000	0
2458		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Thông Bình xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Thông Bình xe Cấp Cứu	lần	1,516,000	0
2459		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Thống Linh - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Thống Linh - SUZUKI	lần	437,000	0
2460		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Thống Linh xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Thống Linh xe Cấp Cứu	lần	623,000	0
2461		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Thường Phước 1 - xe cứu thương (71kmx2)	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Thường Phước 1 - xe cứu thương (71kmx2)	lần	1,300,000	0
2462		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Thường Phước-SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Thường Phước-SUZUKI	lần	982,000	0
2463		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tịnh Thới xe Cấp cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tịnh Thới xe Cấp cứu		400,000	0
2464		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Trần Quốc Toàn - Suzuki	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Trần Quốc Toàn - Suzuki	lần	156,000	0
2465		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Trần Quốc Toàn xe Cấp cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Trần Quốc Toàn xe Cấp cứu	lần	336,000	0
2466	07102020.1	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Trung tâm y tế huyện Cao Lãnh (15km x 2)		Lần	300,000	0
2467		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Trường Xuân - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Trường Xuân - SUZUKI	lần	877,000	0
2468		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Trường Xuân xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Trường Xuân xe Cấp Cứu	lần	929,000	0
2469		Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Cái Tàu Hạ - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Cái Tàu Hạ - SUZUKI	lần	894,000	0
2470		Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Cái Tàu Hạ xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Cái Tàu Hạ xe Cấp Cứu	lần	983,000	0
2471		Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Chợ Vàm, H Phú Tân, An Giang - Cấp cứu (100km)	Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Chợ Vàm, H Phú Tân, An Giang - Cấp cứu (100km)	lần	1,490,000	0
2472		Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Hồng Ngự - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Hồng Ngự - SUZUKI	lần	1,016,000	0
2473		Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Hồng Ngự xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Hồng Ngự xe Cấp Cứu	lần	1,223,000	0
2474		Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Lai Vung - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Lai Vung - SUZUKI	lần	564,000	0
2475		Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Lai Vung xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Lai Vung xe Cấp Cứu	lần	760,000	0
2476		Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Lấp Vò - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Lấp Vò - SUZUKI	lần	599,000	0
2477		Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Lấp Vò xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Lấp Vò xe Cấp Cứu	lần	783,000	0
2478		Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Mỹ An - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Mỹ An - SUZUKI	lần	599,000	0
2479		Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Mỹ An xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Mỹ An xe Cấp Cứu	lần	740,000	0
2480		Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Mỹ Thọ - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Mỹ Thọ - SUZUKI	lần	383,000	0
2481		Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Mỹ Thọ xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Mỹ Thọ xe Cấp Cứu	lần	587,000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá BHYT
2482		Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Sa Rài - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Sa Rài - SUZUKI	lần	1,287,000	0
2483		Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Sa Rài xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Sa Rài xe Cấp Cứu	lần	1,400,000	0
2484		Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Thanh Bình - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Thanh Bình - SUZUKI	lần	437,000	0
2485		Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Thanh Bình xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Thanh Bình xe Cấp Cứu	lần	623,000	0
2486		Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Tràm Chim - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Tràm Chim - SUZUKI	lần	738,000	0
2487		Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Tràm Chim xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Tràm Chim xe Cấp Cứu	lần	835,000	0
2488		Cước phí đưa rước bệnh nhân về TX Sa Đéc - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về TX Sa Đéc - SUZUKI	lần	544,000	0
2489		Cước phí đưa rước bệnh nhân về TX Sa Đéc xe Cấp cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về TX Sa Đéc xe Cấp cứu	lần	736,000	0
2490		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Vĩnh Long - Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Vĩnh Long - Cấp Cứu	lần	824,000	0
2491		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Vĩnh Thạnh - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Vĩnh Thạnh - SUZUKI	lần	491,000	0
2492		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Vĩnh Thạnh xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Vĩnh Thạnh xe Cấp Cứu	lần	701,000	0
2493		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Xã Thanh Bình, H Vũng Liêm, Vĩnh Long - Cấp cứu (140km)	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Xã Thanh Bình, H Vũng Liêm, Vĩnh Long - Cấp cứu (140km)	lần	1,974,000	0
2494		Cước phí vận chuyển về TT.Hồng Ngự (xã kế sách) xe suzuki	Cước phí vận chuyển về TT.Hồng Ngự (xã kế sách) xe suzuki	lần	910,000	0
2495		Đưa rước bệnh nhân tại BV ĐA KHOA Đồng Tháp	Đưa rước bệnh nhân tại BV ĐA KHOA Đồng Tháp	lần	200,000	0
2496		Phí đưa rước người nước ngoài khám bệnh (xe cấp cứu)	Phí đưa rước người nước ngoài khám bệnh (xe cấp cứu)	lần	824,000	0
2497		Phí đưa rước người nước ngoài khám bệnh (xe suzuki)	Phí đưa rước người nước ngoài khám bệnh (xe suzuki)	lần	589,000	0
2498		Phí thu chênh lệch đưa rước bệnh nhân tại BV ĐA KHOA ĐỒNG THÁP (xe cấp cứu) 5km x2	Phí thu chênh lệch đưa rước bệnh nhân tại BV ĐA KHOA ĐỒNG THÁP (xe cấp cứu) 5km x2	lần	176,140	0
2499		Thu tiền chênh lệch xe cấp cứu chuyển bệnh (BV Phổi)	Thu tiền chênh lệch xe cấp cứu chuyển bệnh (BV Phổi)	lần	335,000	0
2500		Thu tiền chênh lệch xe cấp cứu chuyển bệnh lên TPHCM	Thu tiền chênh lệch xe cấp cứu chuyển bệnh lên TPHCM	lần	2,000,000	0
Vật tư y tế						
2501	14082020	Bộ dụng cụ (đinh chốt, khóa vít) đầu trên xương đùi		Lần	9,450,000	0
2502	26082020	Bộ dụng cụ (đinh chốt, vít khoa) khớp vai		Lần	25,000,000	0
2503	30062020	Bộ khăn phẫu thuật chi dưới		lần	620,000	0
2504	11082020	Bộ khăn phẫu thuật chi trên		Lần	620,000	0
2505		Bộ khăn phẫu thuật hậu môn, âm đạo		Lần	650,000	0
2506		Bộ khăn phẫu thuật ngoại khoa sản	Bộ khăn phẫu thuật ngoại khoa sản	lần	630,000	0
2507		Bộ khăn phẫu thuật ngoại tổng quát	Bộ khăn phẫu thuật ngoại tổng quát	lần	630,000	0
2508		Bộ khăn phẫu thuật TMH	Bộ khăn phẫu thuật TMH	lần	570,000	0
2509		Bộ khăn sanh thường khoa sản	Bộ khăn sanh thường khoa sản	lần	230,000	0
2510	30092020	Bộ nẹp khóa đùi đầu (vít khóa, vít vò,...)	Bộ nẹp khóa đùi đầu (vít khóa, vít vò,...)	lần	15,100,000	0
2511		Bông băng cồn gạc ca mổ	Bông băng cồn gạc ca mổ	lần	110,000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá BHYT
2512		Bông băng cotton gạc ca sinh	Bông băng cotton gạc ca sinh	lần	60,000	0
2513		Chất nhầy (DUOVISC)	Chất nhầy (DUOVISC)	lần	15,000	0
2514		Chất nhầy ABBOT	Chất nhầy ABBOT	lần	160,000	0
2515		Chên lệch Casset (mô 2 ca)	Chên lệch Casset (mô 2 ca)	lần	660,000	0
2516		Chên lệch Cassette	Chên lệch Cassette	lần	35,000	0
2517		Chên lệch màng lọc xevonta (chạy không đủ lượt)	Chên lệch màng lọc xevonta (chạy không đủ lượt)	lần	400,000	0
2518		Chên lệch màng lọc xevonta BN chạy 1 lần	Chên lệch màng lọc xevonta BN chạy 1 lần	lần	480,000	0
2519		Chên lệch màng lọc xevonta BN chạy 2 lần	Chên lệch màng lọc xevonta BN chạy 2 lần	lần	349,000	0
2520	CHE222	Chên lệch màng lọc xevonta BN chạy 3 lần		lần	259,000	0
2521		Chên lệch màng lọc xevonta BN chạy 4 lần	Chên lệch màng lọc xevonta BN chạy 4 lần	lần	170,000	0
2522		Chên lệch màng lọc xevonta BN chạy 5 lần	Chên lệch màng lọc xevonta BN chạy 5 lần	lần	154,000	0
2523		Chên lệch màng lọc xevonta BN chạy 6 lần	Chên lệch màng lọc xevonta BN chạy 6 lần	lần	138,000	0
2524	Harmonic	Dao mổ Harmonic		Cây	2,650,000	0
2525		Dụng cụ khâu nối tròn	Dụng cụ khâu nối tròn	lần	11,340,000	0
2526		Dụng cụ phẫu thuật trĩ longo		lần	6,865,000	0
2527		Dụng cụ phẫu thuật trĩ longo loại I	Dụng cụ phẫu thuật trĩ longo loại I	lần	10,450,000	4,500,000
2528		Dụng cụ phẫu thuật trĩ longo loại II	Dụng cụ phẫu thuật trĩ longo loại II	lần	6,270,000	4,500,000
2529		Dụng cụ phẫu thuật trĩ longo loại III	Dụng cụ phẫu thuật trĩ longo loại III	lần	6,050,000	4,500,000
2530		Kính nội nhãn	Kính nội nhãn	lần	2,830,000	0
2531		Màng lọc chạy thận 1 lần	Màng lọc chạy thận 1 lần	lần	262,000	0
2532		Máy khâu nối ruột CDH33	Máy khâu nối ruột CDH33	lần	11,090,000	0
2533		Nẹp nén ép bản nhỏ 3.5, 16mm	Nẹp nén ép bản nhỏ 3.5, 16mm	lần	204,000	0
2534	20072020.1	Phí Bác sĩ hợp tác mổ khớp gối, dây chằng, khớp vai...		lần	5,000,000	0
2535	27052020	Phí lưu trú phòng nội trú có thân nhân (từ 21h đến 7h) từ người thứ 2/ 1 người		Lần	80,000	0
2536	20072020.2	Phí máy, vật tư mổ khớp gối		lần	14,500,000	0
2537	06082020.1	Phí mê mask mặt nạ		Lần	150,000	0
2538	06082020	Phí mê mask thanh quản		Lần	200,000	0
2539	27072020	Phí phụ thu dụng cụ mảnh ghép dây chằng chéo + khớp nội soi chạy bằng máy		Lần	23,000,000	0
2540	27072020.1	Phí phụ thu dụng cụ mảnh ghép xương đùi		Lần	16,000,000	0
2541	06082020.2	Phí thẻ nuôi bệnh		Thẻ	50,000	0
2542	9062020.	Phụ thu tiền máy tán sỏi		Lần	4,500,000	0
2543		QS (Thử thai bằng que)	QS (Thử thai bằng que)	lần	30,000	0
2544		Quần áo em bé (màu hồng)	Quần áo em bé (màu hồng)	lần	250,000	0
2545		Quần áo em bé (màu xanh)	Quần áo em bé (màu xanh)	lần	250,000	0
2546		Tã lót	Tã lót	lần	40,000	0
2547	22072020	Tiền phụ thu máy cắt u xơ tiền liệt tuyến lưỡng cực		Lần	11,000,000	0
2548		Túi thuốc chăm sóc em bé sơ sinh sau sanh	Túi thuốc chăm sóc em bé sơ sinh sau sanh	lần	40,000	0
2549		Túi trữ máu ACD	Túi trữ máu ACD	lần	50,000	0
2550		Vít vỏ xương 3.5, 16mm	Vít vỏ xương 3.5, 16mm	lần	43,000	0
6.Giường bệnh						
Giường cấp cứu						

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá BHYT
2551	K02.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	lần	374,000	282,000
2552	K02.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	lần	570,000	282,000
2553		Phí cấp cứu ≤ 1h	Phí cấp cứu ≤ 1h	lần	145,000	0
2554		Phí cấp cứu 2h	Phí cấp cứu 2h	lần	167,000	0
2555		Phí cấp cứu 3-4h	Phí cấp cứu 3-4h	lần	293,000	0
2556		Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu	Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu	lần	570,000	0
2557		Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu	Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu	lần	650,000	0
2558		Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu	Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu	lần	242,000	0
2559		Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu	Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu	lần	220,000	0
2560		Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu	Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu	lần	200,000	0
2561		Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu	Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu	lần	500,000	0
2562		Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu	Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu	lần	374,000	0
Giường hậu phẫu						
2563		Phí ngày giường hậu phẫu dưới 1 tiếng	Phí ngày giường hậu phẫu dưới 1 tiếng	lần	70,000	0
2564		Phí ngày giường hậu phẫu trên 1 tiếng - 8 tiếng	Phí ngày giường hậu phẫu trên 1 tiếng - 8 tiếng	lần	92,000	0
2565		Phí ngày giường hậu phẫu trên 8 tiếng - 12 tiếng	Phí ngày giường hậu phẫu trên 8 tiếng - 12 tiếng	lần	121,000	0
2566		Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu		Lần	330,000	0
Giường Ngoại Khoa						
2567	k19.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp (Phòng dùng chung 2 người - Phòng 700)	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	lần	400,000	198,300
2568	K27.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản (Phòng Dùng chung 2 người - Phòng 700)	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ-Sản	lần	400,000	198,300
2569	K30.1932	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt	Ngày	300,000	198,300
2570	K19.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	300,000	198,300
2571	K19.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	700,000	198,300
2572	K19.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	800,000	198,300
2573	K19.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	lần	330,000	198,300
2574	K19.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp (Phòng dùng chung 2 người - phòng 800)	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	450,000	198,300
2575	K27.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	700,000	198,300

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá BHYT
2576	K27.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng III - Khoa Phụ-Sản(Phòng dùng chung 2 người - 800)	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng III - Khoa Phụ-Sản	lần	450,000	198,300
2577	K30.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng III - Khoa Mắt	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng III - Khoa Mắt	lần	242,000	175,600
2578	K19.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng III - Khoa Ngoại tổng hợp	lần	330,000	175,600
2579	K19.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	300,000	175,600
2580	K19.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	700,000	175,600
2581	K19.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	800,000	175,600
2582	K19.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng III - Khoa Ngoại tổng hợp (Phòng dùng chung 2 người - phòng 800)	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng III - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	450,000	175,600
2583	K19.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 hạng III - Khoa ngoại tổng hợp(Phòng dùng chung 2 người -Phòng 700)	Giường Ngoại khoa loại 3 hạng III - Khoa ngoại tổng hợp	lần	400,000	175,600
2584	K27.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng III - Khoa Phụ - Sản	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	800,000	175,600
2585	K27.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng III - Khoa Phụ - Sản	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	400,000	175,600
2586	K27.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng III - Khoa Phụ - Sản	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	450,000	175,600
2587	K27.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng III - Khoa Phụ - Sản	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	300,000	175,600
2588	K27.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng III - Khoa Phụ - Sản(Phòng dùng chung 2 người - Phòng 800)	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng III - Khoa Phụ - Sản	lần	450,000	175,600
2589	K27.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng III -Khoa Phụ - Sản (Phòng dùng chung 2 người - Phòng 700)	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng III -Khoa Phụ - Sản	lần	400,000	175,600
2590	K27.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng III - Khoa Phụ - Sản(Phòng dùng chung 2 người - Phòng 700)	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng III - Khoa Phụ - Sản	lần	400,000	148,600
2591	K27.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng III - Khoa Phụ - Sản(Phòng dùng chung 2 người - Phòng 800)	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng III - Khoa Phụ - Sản	lần	450,000	148,600
2592	K19.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	300,000	148,600
2593	K19.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	800,000	148,600
2594	K19.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng III - Khoa Ngoại tổng hợp	lần	330,000	148,600
2595	K19.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	700,000	148,600

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá BHYT
2596	K19.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp (Phòng dùng chung 2 người - phòng 800)	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	450,000	148,600
2597	K19.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa ngoại tổng hợp (phòng dùng chung 2 người phòng 700)	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa ngoại tổng hợp	lần	400,000	148,600
2598	K27.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	300,000	148,600
2599	K27.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	800,000	148,600
2600	K27.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	700,000	148,600
2601		Phí ngày giường lưu bệnh (trên 4h đến dưới 12h)	Phí ngày giường lưu bệnh (trên 4h đến dưới 12h)	lần	140,000	0
Giường Nội Khoa						
2602	K18.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi	ngày	700,000	171,100
2603	K18.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi	ngày	350,000	171,100
2604	K18.1912	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi (Phòng Dùng chung 2 người - Phòng 700)	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi	ngày	400,000	171,100
2605	K27.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản (Phòng Dùng chung 2 người - Phòng 700)	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	ngày	400,000	149,100
2606	K19.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	300,000	149,100
2607	K19.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	800,000	149,100
2608	K19.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	700,000	149,100
2609	K19.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp (Giường dùng chung 2 người - phòng 800)	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	450,000	149,100
2610	K19.1918	Giường Nội khoa loại 2 hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp (Phòng dùng chung 2 người - phòng 700)	Giường Nội khoa loại 2 hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	400,000	149,100
2611	K03.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	Ngày	350,000	149,100
2612	K03.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	Ngày	700,000	149,100
2613	K03.1918	Giường Nội khoa loại 2 hạng III - khoa nội tổng hợp (Phòng dùng chung 2 người - phòng 700)	Giường Nội khoa loại 2 hạng III - Khoa nội tổng hợp	ngày	400,000	149,100
2614	K27.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	800,000	149,100
2615	K27.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản (Giường dùng chung 2 người - phòng 800)	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	ngày	450,000	149,100
2616		Phí ngày giường lưu bệnh (trên 4h đến dưới 12h)		lần	140,000	0
2617	15072020	Phí ngày giường lưu bệnh trên 12 tiếng		Ngày	280,000	0
Giường Sản Khoa						
2618	K27.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	ngày	800,000	198,300
2619	K27.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	ngày	300,000	198,300
2620	K27.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	700,000	175,600

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá BHYT
2621	K27.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	700,000	149,100
2622	K27.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	ngày	300,000	149,100
2623	K27.1918	Giường Nội khoa loại 2 hạng III - Khoa Phụ Sản	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	400,000	149,100
2624	K27.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	lần	330,000	198,300
2625	K27.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	lần	330,000	175,600
2626	K27.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	lần	330,000	148,600
2627		Phí ngày giường lưu bệnh (trên 2h đến dưới 4h)	Phí ngày giường lưu bệnh (trên 2h đến dưới 4h)	lần	115,000	0
2628		Phí ngày giường lưu bệnh 1 tiếng	Phí ngày giường lưu bệnh 1 tiếng	lần	70,000	0
2629		Phí ngày giường lưu bệnh 2 tiếng	Phí ngày giường lưu bệnh 2 tiếng	lần	92,000	0
9.Ngân hàng máu						
Máu Và Chế Phẩm Máu						
2630		Chi phí vận chuyển máu	Chi phí vận chuyển máu	lần	17,000	0
2631	14	Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần (180)	Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần (180)	lần	1,044,000	0
2632	15	Khối hồng cầu từ 350 ml máu toàn phần (230)	Khối hồng cầu từ 350 ml máu toàn phần (230)	lần	1,200,000	0
2633	6	Máu Toàn Phần 250ml (285)	Máu Toàn Phần 250ml (285)	lần	1,047,000	0
2634		Máu Toàn Phần 350ml	Máu Toàn Phần 350ml	lần	1,260,000	0
2635		Phụ thu truyền khối hồng cầu 250 ml máu toàn phần/ 1 đơn vị	Phụ thu truyền khối hồng cầu 250 ml máu toàn phần/ 1 đơn vị	lần	200,000	0
2636		Phụ thu truyền khối hồng cầu 350 ml máu toàn phần/ 1 đơn vị	Phụ thu truyền khối hồng cầu 350 ml máu toàn phần/ 1 đơn vị	lần	260,000	0
2637		Thu tiền mua máu hiếm (Rh-)	Thu tiền mua máu hiếm (Rh-)	lần	3,000,000	0
2638		Tiểu cầu 1 ĐV	Tiểu cầu 1 ĐV	lần	3,690,000	0

GIÁM ĐỐC

Đã ký

Ths. BS. Đinh Tấn Tài